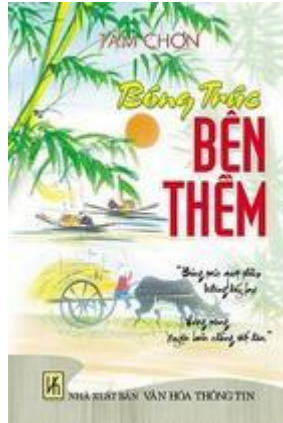


Bóng Trúc Bên Thềm



Tâm Chơn

---o0o---

Nguồn

<http://rongmotamhon.net>

Chuyển sang ebook 08-11-2014

Người thực hiện :

Nguyễn Ngọc Thảo - thao_ksd@yahoo.com.vn

Nam Thiên - namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phapthihoi.org](http://www.phapthihoi.org)

Mục Lục

Lời giới thiệu

Tựa

Tự tình cùng Sơn Thẳng

Vài suy nghĩ về giáo dục Phật giáo hiện nay

Giới luật là nguồn sinh lực của Tăng-già

Quý sư Tây Tạng tạo đồ hình Mạn-đà-la bằng cát

Ứng phú đạo tràng

Bài kệ trong kinh Kim Cang

Đôi nét về Ngọc Xá-lợi

Hương tháng tư
Đi qua tháng bảy
Rằm tháng Bảy - Lễ hội tình người
Kể chuyện chiêm bao
Chuyện ngài Tăng Hộ cháu
Ồ! Vậy hả
Bóng trúc bên thềm
Vũ vô kiếm tỏa năng lưu khách
Gửi một mùa đông xa
Quay quắt tình quê
Viết cho bạn
Miền nhớ
Chùa Phật Đà trên đất Hà Tiên
Angkor Wat – Chút ấn tượng riêng
Hành hương Trung Quốc
Hành hương đất nước chùa vàng

---000---

Lời giới thiệu

Tập bút ký này không phải là những trang viết xuất sắc lắm, vì theo cảm nhận của riêng tôi thì dường như tác giả đã không dụng công nhiều trong việc trau chuốt văn từ. Tuy nhiên, điều mà tôi tin là độc giả sẽ dễ dàng cảm nhận được nơi đây chính là tính chất dung dị mà chân thành trong từng trang viết. Những gì tác giả đề cập đến trong từng bài viết hầu hết đều không quá cao xa hay phức tạp,

cũng không nhắm đến những mục tiêu “đội đá vá trời” hay to tát gì cho lắm... Chỉ là những chuyện giản dị thường ngày, những chuyện mà hầu như mỗi chúng ta đều rất nhiều khi mắt thấy tai nghe trong cuộc sống, nhưng cũng rất nhiều khi ta dừng đứng quay đi mà không nhận ra được ít nhiều những khía cạnh rất đáng suy tư chiêm nghiệm từ đó...

Tuy rằng có vẻ như tác giả đã dành nhiều thời gian hơn để tâm tình chia sẻ với lớp tầng ni trẻ, nhưng tôi nghĩ những vấn đề nêu ra dường như cũng là thích hợp với đông đảo người đọc, bởi xét cho cùng thì những nội dung ấy đều nhắm đến sự hoàn thiện một nếp sống tinh thần, mà điều đó thì dường như bất cứ ai trong chúng ta cũng đều mong mỏi.

Và còn hơn thế nữa, qua những trang viết thật dung dị đơn sơ, tác giả đã khéo léo truyền đạt được một ngọn lửa nhiệt tình của tuổi trẻ trên con đường dựng xây Đạo pháp, mang niềm vui và lợi lạc đến cho muôn người. Với tấm lòng trân trọng tâm nguyện tốt đẹp đó, tôi xin giới thiệu tập sách này đến với quý độc giả gần xa, hy vọng sẽ có thể chia sẻ ít nhiều lợi lạc với những tâm hồn đang khao khát vươn lên hướng thiện.

Trân trọng

NGUYỄN MINH TIẾN

---o0o---

Tựa

Bóng trúc bên thêm là tập hợp những trang tùy bút mà tôi đã trải lòng trong những năm gần đây. Chung quy không ngoài những chuyện thường ngày của cuộc sống mà trên lối đi về tôi đã gặp qua, rồi cùng vui, cùng buồn, cùng trần trở...

Hôm nay, xin được gửi những dòng tâm tư mà tôi đã xem như lời tự tình của một người quê đến với pháp lữ xa gần, gọi là chia sẻ chút niềm riêng. Những mong bên đời hỗn độn chúng ta có thể cùng nhận ra chuyện quanh mình âu cũng chỉ là gió thoảng mây bay...

Hay nói như lời ngài Trần Thái Tông đã nhắn nhủ trong Niêm tụng kệ mà tôi hằng tâm niệm:

“Bóng trúc quét thêm không dấy bụi

Vàng trắng xuyên biển chẳng vết hằn”.

Tuy nhiên, vì bộc bạch những thấy nghe hay biết của cá nhân mình nên e rằng có đôi lúc không tránh khỏi làm phật lòng ai đó, cũng mong hỷ xả giùm cho.

Tháng 5 - 2010

Tâm Chơn

---o0o---

Tự tình cùng Sơn Thắng

Chúng tôi say sưa kể về Sơn Thắng, lòng len nhẹ chút tự hào. Vâng! Một chút tự hào mà không tự mãn, một chút hãnh diện mà không kiêu căng. Đó là điều mà chúng tôi luôn tự nhắc nhở mình.

Sơn Thắng! Hai tiếng thân thương chứa chan bao ân tình thâm trọng đã cùng chúng tôi đi đến khắp mọi miền. Dầu thời gian có qua mau, trăng nước có vơi đầy, chúng tôi cũng xin mãi được giữ gìn và nâng niu những tháng ngày xưa cũ đó như một báu vật tinh thần thiêng liêng mà cuộc đời ban tặng.

Ồ, lẽ thường thôi! Chúng tôi xuất thân từ Sơn Thắng mà!

Sơn Thắng! Nơi chúng tôi bắt đầu đời sống tăng sinh trong nền nếp của một Thiền sinh. Nơi chúng tôi được trao truyền nguồn tri thức của pháp học và được tưới tắm mảnh đất tâm của pháp hành. Nơi chúng tôi có chút duyên lành thừa hưởng đầy đủ cả hai phương diện: lý thuyết và thực hành, vật chất và tinh thần.

Âu cũng là điều tất yếu đối với một tăng sĩ Phật giáo, một tu sĩ học trò! Huống chi, trường Trung cấp Phật học Vĩnh Long lại nằm trong khuôn viên Thiền viện Sơn Thắng, mà phần nhiều những học Tăng của trường đều là chúng nội trú của thiền viện. Vừa học vừa tu, đương nhiên vậy!

Sơn Thắng! Một mái trường quá đỗi hiền hòa như sông nước Cửu Long êm đềm bồi đắp phù sa cho vườn cây xanh trái ngọt. Một mái trường mà sự dạy và học quá ư thâm lặng như chính những người đã tạo ra nó, và cũng chẳng khác gì những hoạt động Phật sự của Giáo Hội tỉnh này.

Không ồn ào, không khoa trương, đã đành rồi, mà ngay cả những phong trào trường lớp cũng không. Không một tiếng động viên, không một lời khen thưởng cho những cá nhân đạt kết quả tốt trong học tập và thi cử. Ô! Không tất cả mà có tất cả: một Sơn Thắng vững chãi, một Sơn Thắng thông dong, một Sơn Thắng đầy ắp những thâm tình thầy bạn.

Lạ! Sinh khí học đường không thiếu. Tăng sinh không xao lãng học hành. Trường học chính quy, nghiêm túc mà âm thầm, gần gũi như một lớp học gia giáo vậy.

Sơn Thắng! Nơi có bản thanh quy nghiêm ngặt dung hòa cả hai mặt: học đường và thiền viện. Thời khóa tu học tuy chặt chẽ sát sao nhưng không vì thế mà Sơn Thắng “khô khan” lão hóa. Sơn Thắng có đủ những tiếng nói tiếng cười tươi vui của tuổi học trò, của tu sĩ trẻ. Nghĩa là ngoài giờ học, tu, và chấp tác, chúng tôi vẫn có thời gian cho những buổi thể dục thể thao, vui chơi giải trí... Nhưng mà... phải theo cách của Sơn Thắng.

Tức là thỉnh thoảng chúng tôi cũng được chơi đánh banh (nhưng không được đá banh) cho khỏe. Chơi để rèn luyện thân thể chứ không được tranh thắng bại hơn thua. Chơi mà hô hào lớn tiếng là bị quở liền.

Chuyện đi đứng đàng hoàng, nói năng từ tốn lúc nào cũng phải ý tứ giữ gìn. Đừng ý rằng giờ nghỉ giải lao, rảnh rỗi, rồi tùm lại rôm rả nói cười, ca hát vô tư hay muốn làm gì thì làm. Lạng quạng là bị “quỳ” không cần nhang mọi chỗ mọi nơi đấy!

Hồi khóa chúng tôi học cũng có dăm ba lần được xem ti vi, xem phim về đề tài Phật giáo. Nhưng phải xem trong im lặng, không được bàn tán, lao xao. Dầu là vui chơi theo kiểu nhà chùa cũng phải trong giới hạn cho phép. Hầu như, chưa có trò tiêu khiển nào là trọn vẹn cả. Vì chơi chưa hết bàn thì đã có lệnh “thôi, nghỉ, giải tán”. Đang xem phim ngon trớn, chưa xong tập, chưa hết bộ thì có lệnh “ngung, coi bấy nhiêu đủ rồi”...

Và cứ thế, theo năm tháng, riết rồi cũng quen. Chúng tôi vào nếp tự lúc nào không hay nữa. Ấy vậy mà mãi tới sau này, khi ra trường rồi, có dịp tham học nhiều nơi, chúng tôi mới hiểu hết được tấm lòng Sơn Thắng và nhận ra giá trị của những ngày tháng sống ở nơi đây. Ô, thì ra các Ngài đã tập cho chúng tôi bớt đam mê, thôi dính mắc!

Cho nên, hễ khi gặp gỡ, liên lạc với nhau chúng tôi hay nhắc về Sơn Thắng thuở của mình. Nhắc để đừng quên mình lớn lên từ Sơn Thắng. Nhắc để luôn tự giữ mình xứng đáng là những người con của Sơn Thắng. Nhắc để luôn ghi lòng tạc dạ “on giáo dưỡng” của chư Tôn đức nơi này.

Sơn Thắng! Nơi chúng tôi được học từ lời dạy thì ít mà bằng thân giáo lại quá nhiều. Nơi mà ngày tháng êm trôi thấm vào từng thớ thịt, lưu thông trong huyết quản, hòa tan vào tâm trí để hình thành trong chúng tôi một Sơn Thắng dung dị, nhẹ nhàng. Để rồi giờ đây bên dòng xuôi ngược, Sơn Thắng mãi là nơi chúng tôi hướng về.

Và cũng trên lối về quê cũ ấy, Sơn Thắng đã nghiêm nhiên trở thành người bạn đồng hành thân thiết, nung đúc tinh thần, nâng đỡ bước chân non trẻ của chúng tôi. Để trong đôi lần nhìn lại, dường như Sơn Thắng không còn là nỗi nhớ đơn phương của những chiều mưa hạ hay thoáng băng quơ bắt gặp cánh chim bằng. Cũng không phải là nỗi nhớ miên man trên dặm đường viễn xứ hay phút nao lòng rời rạc những khi có ai hỏi han, gợi nhắc một thời...

Ôi! Một thời Sơn Thắng trong tôi, giờ đây sao mà yên bình quá! Không bóng dáng xưa, không hình ảnh cũ, không đối cảnh sanh tình, không tìm cầu trông ngóng... Sơn Thắng như nhiên mang kỷ niệm êm đềm, thanh thoi ra vào vùng ký ức. Bàng bạc. Trong veo. Sơn Thắng rong chơi khắp nẻo đường trần, giữa miền xa dĩ vãng. Không đượm buồn, không da diết, không ủy mị, không băng khuâng... Sơn Thắng lắng yên như thể đã quên rồi. Dẫu rằng quên mà biết quên thì tức là đang nhớ.

Mà không! Nếu hiểu “quên” theo cái nghĩa của sự hòa tan, tính chất đồng hóa như những thức ăn đã được chuyển hóa thành máu thịt thì quả thật là chúng tôi đã quên Sơn Thắng. Dù thực tế, chúng tôi chưa từng quên Sơn Thắng bao giờ!

Sơn Thắng luôn có trong chúng tôi!...

---o0o---

Vài suy nghĩ về giáo dục Phật giáo hiện nay

Giáo dục Phật giáo nói chung hay giáo dục Tăng Ni nói riêng đã được bắt đầu ngay khi Đức Phật quyết định chuyển bánh xe Pháp cứu độ chúng sinh. Trải qua hơn 25 thế kỷ, nhất là trong thời điểm hiện nay, thời toàn cầu hóa, Phật giáo đang phải đối đầu với nhiều thách thức từ bên trong lẫn bên ngoài. Vấn đề giáo dục

Tăng Ni của Phật giáo Việt Nam (PGVN) cũng theo đó mà có những thuận lợi và khó khăn khác nhau.

Thuận lợi thì ít

Phật giáo đã đồng hành cùng dân tộc Việt Nam trên 2.000 năm, nên nói đến PGMN là đề cập đến dân tộc Việt Nam. Nói khác hơn, Phật giáo là đạo của dân tộc, đạo làm người của nước Việt mà hình ảnh Tăng Ni là biểu tượng cho sự mô phạm, trong sạch và thánh thiện.

Tăng Ni kế thừa gia tài Pháp bảo của Như Lai, với hành trang Giới-Định-Tuệ để gột rửa nội tâm, dẫn thân hành đạo. Sự giáo dục Tăng Ni vì thế, dựa trên giới luật là chính. Mỗi Tăng Ni tu Phật đều tự ý thức hành trì lời Phật dạy hướng đến mục tiêu giải thoát giác ngộ.

Hiện nay, hệ thống giáo dục Tăng Ni không còn hạn hẹp trong các tổ đình, tu viện nữa. Các cơ sở Phật học được xây dựng, Tăng Ni được tạo điều kiện theo học các trường Phật học ngày một đông. Một số khác được theo học các khoa, ngành thế học có liên quan, bổ túc cho Phật học.

Bên cạnh đó, Tăng Ni ngày nay còn được tiếp cận với nền khoa học công nghệ, nhất là ứng dụng công nghệ thông tin thành phương tiện học hỏi, trao đổi giáo lý Phật-đà. Internet đã giúp mở rộng mạng lưới giáo dục qua các chương trình Phật học “đào tạo từ xa”. Các Tăng Ni thông thạo ngoại ngữ có thể nghiên cứu giáo điển bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau trên thế giới.

Chương trình giáo dục Phật giáo theo hệ thống Sơ, Trung cấp, Cao đẳng chuyên khoa và Học viện. Sau khi hoàn tất các chương trình Phật học trong nước, Tăng Ni sinh có thể học tiếp các chương trình sau đại học ở nước ngoài. Với vốn hiểu biết Phật pháp được học ở trường, nếu không theo học tiếp nữa thì Tăng Ni có thể áp dụng trong đời sống tu học thường nhật hay vào các tu viện chuyên tu.

Nhìn chung Tăng Ni trẻ ngày nay được đào tạo trường lớp, có đầy đủ điều kiện nâng cao kiến thức Phật pháp lẫn xã hội. Nếu giữ vững đạo lực, phát triển tâm linh tốt, sẽ rất thuận lợi trong việc đem đạo vào đời.

Như vậy, cùng với xu hướng phát triển chung của xã hội và sự tiến bộ của khoa học, PGVN đã có một số thuận lợi trong việc giáo dục Tăng Ni. Tuy nhiên, thuận lợi thì ít mà khó khăn lại nhiều.

Khó khăn lại nhiều

Các Tăng Ni trẻ ngày càng có xu hướng hướng ngoại và đối diện với nguy cơ bị biến chất, thế tục hóa. Trước đây, sự dạy dỗ có tính cách gia giáo, thầy trò khăng khít bên nhau như tình cha con. Thầy có bốn phận truyền đạt kiến thức cho đệ tử, huấn luyện oai nghi, nghiêm trì giới luật và giảng dạy kinh điển, truyền trao kinh nghiệm tu tập. Bằng thân giáo là chính, người thầy đã cảm hóa được đệ tử mình một cách hiệu quả. Các Phật học đường trước đây không chỉ cung cấp kiến thức Phật pháp mà còn là môi trường nội trú ứng dụng thực hành nếp sống thiền môn.

Giáo dục PGVN hiện nay theo một hình thức mới, sinh hoạt mới, mang tính xã hội hóa nhiều hơn. Tăng Ni được khuyến khích trang bị kiến thức thế học để cập nhật trình độ, và kinh điển trở thành đối tượng nghiên cứu hơn là phương thức tu tập. Các học viện, các trường Phật học không còn là những tùng lâm nội quán mà trở thành những trung tâm nghiên cứu Phật học. Giới luật có phần bị xem nhẹ.

Sự dễ dãi cho phép Tăng Ni tiếp cận quá sớm với môi trường giáo dục bên ngoài trong khi chưa mấy am tường nội điển là cơ hội cho một số Tăng Ni sau khi tốt nghiệp thế học đã trở về đời sống thế tục. Sự tu tập chưa vững chãi mà tiếp xúc nhiều quá với các duyên bên ngoài thì hạt giống thế tục dễ phát sinh.

Một bộ phận Tăng Ni trẻ đã không còn nhìn nhau qua giới hạnh tu học nữa mà qua các tiện nghi vật chất. Họ thi nhau sắm sửa bề ngoài còn bên trong nội tâm thì phó mặc. Điều này một phần cũng do từ khâu tiếp độ xuất gia quá dễ dãi, không cân nhắc kỹ khi chọn người vào đạo, cho thế phát và thọ giới mà không qua thời gian thử thách đã khiến các vị ấy không nhận thức hết ý nghĩa cũng như giá trị của việc xuất gia. Ngoài ra, một số bốn sư không mấy quan tâm đến đệ tử, xuất gia rồi phải tự tìm vào các trường Phật học, tự mưu cầu sự sống cũng như việc tu học.

Còn các vị giáo thọ, giảng viên ở các trường Phật học thì vì nhiều lý do khác nhau nên không nhiếp chúng được. Người tu Phật đòi hỏi sự thể nghiệm hơn là lý thuyết. Một vị thầy đứng lớp dạy Phật pháp thì ngoài kiến thức Phật học còn phải

thể hiện sự vững chãi và thanh tịnh nội tâm, bởi thân giáo bao giờ cũng thiết thực đối với người học Phật.

Các phương thức giáo dục tuy có nâng cao nhưng chưa được chuyên môn hóa và thống nhất. Nội dung giảng dạy chưa thực sự đi sâu vào thực tiễn... Sự bất cập trong giáo trình hiện nay đã khiến các Tăng Ni sinh không thu thập được bao nhiêu kiến thức. Một số vị giáo thọ thiếu kỹ năng sư phạm học đường nên không thu hút được học chúng. Giáo trình và phương pháp giảng dạy như thế đã làm không ít Tăng Ni sinh chán nản.

Sự chú trọng quá nhiều về kiến thức khiến Tăng Ni chạy theo bằng cấp, học vị nhiều hơn là tịnh hóa thân tâm. Các trường Phật học không có điều kiện kết hợp giữa học và tu. Ban Giáo dục Tăng Ni chưa lo được giáo trình giáo án cho các trường Phật học như nhiệm vụ chính yếu của mình.

Ngoài ra, ba tháng an cư kiết hạ cũng không phát huy hết ý nghĩa tâm linh nên sự giáo dục nếu có cũng khập khiễng, nặng tính hình thức. Tăng Ni sinh không có môi trường tốt để ứng dụng lời Phật dạy nên khó tìm được an lạc trong nếp sống tu hành bởi đa phần các trường Phật học không có cơ sở cho Tăng Ni nội trú.

Một vài biện pháp khắc phục

Có vị Lạt-ma đến học viện nói chuyện với Tăng Ni sinh, một tăng sinh hỏi vì sao Phật giáo Tây Tạng phát triển bền vững ở các nước phương Tây trong khi Phật giáo các nước khác đều lung lay, thậm chí mất gốc bởi sự xâm nhập của đời sống tiện nghi vật chất. Vị Lạt-ma trả lời rằng do các vị sư Tây Tạng chỉ một bề lo tu thôi, không quan tâm đến các việc bên ngoài. Câu trả lời thật đáng cho chúng ta suy nghĩ.

Do vậy, để giáo dục Tăng Ni có hiệu quả thì yếu tố đầu tiên là tự thân mỗi vị Tăng Ni phải ý thức tu hành để cầu giải thoát giác ngộ. Giáo hội cần quan tâm đến đời sống Tăng Ni, theo dõi và ngăn chặn kịp thời các hành vi thế tục hóa. Các trường Phật học phải trang bị kiến thức, xây dựng chương trình giáo dục thực tiễn, áp dụng ngay vào đời sống tu học hằng ngày. Vị thầy đứng lớp phải có đạo lực để “nói chúng nghe”. Bôn sư kết hợp với nhà trường đôn đốc Tăng Ni kiện toàn việc tu học.

Có như vậy mới có thể đào tạo một nhà tu hành mẫu mực đủ tài, đủ đức làm lợi ích cho nhân loại. Nhất là trong thời đại ngày nay, Tăng Ni phải chuẩn bị nội lực tâm linh vững chãi để làm hành trang dẫn thân phục vụ xã hội, đi vào đời mà không bị cuộc đời đồng hóa. Học Phật để ứng dụng vào đời sống tu hành và làm lợi ích cho chúng sanh.

---o0o---

Giới luật là nguồn sinh lực của Tăng-già

Để bảo hộ sự thanh tịnh, hòa hợp trong Tăng đoàn và giữ gìn bản thể tỳ-kheo (bhikṣu) không hư hủy đồng thời để tránh sự chệch lạc của người thế tục, tránh gây mất niềm tin Tam bảo của tín thí, Đức Phật đã tuyên bày giới luật.

Giới luật có công năng dứt trừ nghiệp duyên, nghiệp nhân trong đường sanh tử. Không chỉ thọ hưởng phước lành ở vị lai mà ngay trong đời sống hiện tại, nếu chúng ta vâng giữ giới pháp nghiêm cẩn thì cuộc sống sẽ an vui, thân tâm luôn thanh thản.

Kinh Trường Bộ có nêu ra 5 lợi ích của việc giữ gìn giới luật như sau:

1. Người có giới đức sẽ hưởng được gia tài pháp bảo nhờ tinh tấn.
2. Người có giới đức được tiếng tốt đồn xa.
3. Người có giới đức không sợ hãi rụt rè khi đến các hội chúng đông đúc.
4. Người có giới đức khi chết tâm không rối loạn.
5. Người có giới đức sau khi mạng chung được sinh về thiện thú, thiên giới.

Đức Phật thiết lập giới bổn không ngoài mục đích muốn kiện toàn bản thể thanh tịnh tỳ-kheo và trang nghiêm hòa hợp Tăng đoàn.

Luật Ma-ha Tăng-kỳ, tập I, Phật bảo ngài Xá-lợi-phất (Śāriputra): “Có 10 việc lợi ích nên chư Phật Như Lai vì đệ tử chế giới...”

Mười việc lợi ích đó là:

1. Vì nhiếp phục Tăng chúng.
2. Vì nhằm triệt để nhiếp phục Tăng chúng.

3. Vì muốn cho Tăng chúng an lạc.
4. Vì để nhiếp phục những người không biết hổ thẹn.
5. Vì để cho những người biết hổ thẹn cư trú yên ổn.
6. Vì để cho những người không tin khiến họ tin tưởng.
7. Vì để cho những người đã tin tăng thêm lòng tin.
8. Vì muốn dứt hết pháp lậu hoặc ngay trong hiện tại.
9. Vì để cho những lậu hoặc chưa sinh không thể sinh khởi.
10. Vì muốn cho Chánh pháp được tồn tại lâu dài.

Cho nên đối với hàng xuất gia, giới luật rất cần thiết để thành tựu một tỳ-kheo thanh tịnh và phát triển Tăng đoàn. Nói cách khác, Giới luật chính là nguồn sinh lực của Tăng-già (Saṃgha), và là kim chỉ nam cho sự sinh hoạt Tăng đoàn.

Tăng-già là một đoàn thể tỳ-kheo thanh tịnh hòa hợp, là một trong ba ngôi báu biểu hiện sự tồn tại của Phật pháp, là những người trực tiếp thay Phật tuyên dương Chánh pháp để làm lợi lạc quần sanh. Do đó, khi trong Tăng chúng bắt đầu có sự xen tạp, bản thể thanh tịnh Tăng không còn được vẹn toàn, thì khi đó Đức Phật mới chế giới hầu ngăn chặn sự manh nha của các hữu lậu.

Với tinh thần “tùy phạm tùy chế”, giới luật Phật giáo chủ yếu dựa vào sự tự nguyện của hành giả mà không hề có tính cách giáo điều, ép buộc. Các hành giả sẽ tình nguyện vâng giữ giới pháp một cách nghiêm mật để chu toàn bản thể thanh tịnh tỳ-kheo và xây dựng Tăng đoàn mẫu mực. Tự thân mỗi hành giả, nương vào giới luật để gạn lọc thân tâm, tận trừ mọi lậu hoặc, ngăn chặn nghiệp bất thiện. Nhờ đó mà thân tâm được thúc liễm, đạo hạnh được tăng trưởng, đời sống không bị nhiễm ô trần tục. Một người vâng giữ, nhiều người vâng giữ, rồi từng cá nhân đó hợp lại thành một tập thể trang nghiêm thanh tịnh. Đây chính là điểm khác biệt của Tăng đoàn Phật giáo so với tổ chức của các hội chúng khác.

Tuy nhiên, yếu tố tạo nên thanh tịnh hòa hợp của chúng đệ tử Phật căn bản vẫn là sự nghiêm trì giới luật. Vì giới luật chính là nền tảng căn bản để giữ gìn và bảo hộ giới thể cho một tỳ-kheo như pháp. Một tỳ-kheo mà không giữ giới chắc chắn không thể tồn tại trong Tăng đoàn được.

Trong kinh Tăng Chi III, Đức Phật dạy rằng: "... Biển cả không bao giờ dung chứa tử thi. Cũng vậy, nếu tỳ-kheo nào không giữ được hạnh thanh tịnh thì Tăng đoàn sẽ không sống chung với kẻ ấy, hãy nhanh chóng tụ họp lại loại kẻ ấy ra. Dù kẻ ấy có ngồi giữa Tăng chúng cũng xa rời Tăng chúng, và Tăng chúng cũng không bảo vệ được kẻ ấy."

Thế nhưng, trong xã hội ngày nay, do sự chi phối của hoàn cảnh xung quanh, chúng ta còn thiếu những môi trường tốt để trưởng dưỡng đời sống phạm hạnh và gìn giữ sơ tâm. Tăng Ni trẻ có quá ít sự bảo hộ của Tăng đoàn. Nhưng dẫu thế nào đi nữa, tự thân mỗi người vẫn là quyết định thiết yếu cho sự thành bại trong đời sống tu học của chính mình. Cho nên, đối với người xuất gia, việc vâng giữ giới luật là rất cần thiết. Cần thiết cho bản thân và cần thiết cho Tăng đoàn.

Chúng ta thử nghĩ xem, nếu không có giới luật thì mỗi người sẽ hành động mỗi cách, nói năng mỗi kiểu thì làm sao xây dựng một Tăng đoàn gương mẫu để truyền bá giáo pháp và đạt đến địa vị Vô thượng giác? Và nếu chúng tỳ-kheo không nghiêm trì giới luật thì sẽ không bao giờ sống được trong niệm đoàn kết hòa hợp như nước với sữa được. Một khi không hòa hợp thì Tăng đoàn sẽ yếu đi, giá trị mô phạm của tập thể cũng không còn, không sớm thì muộn tổ chức ấy cũng bị tan rã.

Vì thế, giáo pháp của Phật đòi hỏi sự nỗ lực của từng cá nhân. Sự chu toàn đạo đức của mỗi cá nhân sẽ trang nghiêm cho đoàn thể. Mỗi tỳ-kheo hay tỳ-kheo ni sống đúng như Pháp, như Luật sẽ là nguồn năng lực vô biên cho sự lớn mạnh của Tăng-già. Và một khi Tăng đoàn đã thực sự thanh tịnh hòa hợp thì không một thế lực nào có thể lấn áp hay phá hoại được. Phật pháp nhờ đó mà ngày càng vững mạnh tỏa sáng. Cuộc sống chung quanh cũng nhờ đó mà được ảnh hưởng tốt đẹp.

“Giới như đèn sáng lớn

Soi sáng đêm tối tăm

Giới như gương báu sáng

Chiếu rõ tất cả pháp.”

(Kinh Phạm Võng)

Kinh Di Giáo thuật rằng, trước khi vào Niết Bàn, Đức Phật đã ân cần dạy bảo: “Các thầy tỳ-kheo, sau khi Như Lai diệt độ, các thầy phải trân trọng, tôn kính tịnh

giới, như người mù tối mà được mắt sáng, nghèo nàn mà được vàng ngọc. Phải biết tịnh giới là đức thầy cao cả của các thầy. Nếu Như Lai có ở đời thì cũng không khác gì tịnh giới ấy.” (Hòa thượng Thích Trí Quang dịch).

Do đó, là đệ tử Phật mà coi thường giới luật sẽ mang tội rất lớn đối với Tam bảo. Chúng ta phải nhớ rằng, vì những lợi ích thiết thực cho sự tu tập cũng như sự vững mạnh của Tăng đoàn mà Đức Phật đã ân cần bày trao giới pháp. Những giới pháp ấy, gồm 250 giới cho hàng tỳ-kheo, 348 giới cho hàng tỳ-kheo ni, trải qua năm tháng, đến nay vẫn còn tồn tại. Nếu chúng ta không ý thức tôn trọng giữ gìn thì có khác gì chúng ta hủy hoại nếp nhà Như Lai!

Nếu chúng ta dừng dung với những lời dạy ân cần của chư Phật, Tổ, của các bậc trưởng thượng thì coi như đã quay lưng với hoài bão của mình. Chúng ta không thiết tha trau dồi giới đức là đã góp phần làm cho mất pháp. Như trong kinh Di Giáo, Đức Phật có nói: “Tất cả các ma vương ngoại đạo không ai có thể phá hoại được giáo pháp của ta, chỉ có đệ tử ta mới làm cho giáo pháp ta bị hủy diệt.” Chỉ có trùng trong thân sư tử mới ăn được thịt sư tử mà thôi!

Thế nên, là đệ tử Phật, chúng ta phải luôn tâm niệm giữ gìn giới luật như hơi thở của chính mình. Phải tôn kính trân quý giới luật vì “Giới luật là mạng mạch của Phật pháp. Giới luật còn là Phật pháp còn, Giới luật mất là Phật pháp mất”. Vận mệnh của Phật pháp hoàn toàn tùy thuộc vào sự tồn vong của giới luật. Mà giới luật có được tồn tại lâu dài để làm hưng thịnh cho Tăng đoàn, làm xương minh cho Phật pháp và đem lại lợi ích cho thế gian hay không là do ở nơi chính đệ tử Phật, nhất là những người được xem là “thừa Như Lai sứ, hành Như Lai sự” có thiết tha nghiêm trì giới luật hay không.

---o0o---

Quý sư Tây Tạng tạo đồ hình Mạn-đà-la bằng cát

Trong chuyến hoằng pháp tại Mỹ vào trung tuần tháng 08 vừa qua (2008) của Tăng đoàn Tu viện Dzongkar Choede, một tu viện cổ Tây Tạng thuộc miền Nam Ấn Độ, chúng tôi có dịp được nhìn tường tận quý sư Tây Tạng kiến tạo đồ hình Mạn-đà-la bằng cát.

Mạn-đà-la là một hình vẽ mang tính nghệ thuật và tâm linh tôn giáo sâu sắc. Nơi đó có sự hợp nhất giữa thế giới bản thể và thế giới hiện tượng, giữa tâm thức và vũ

trụ. Trong ý nghĩa thực tiễn, Mạn-đà-la còn là một đàn tràng để hành giả cúng dường, cầu nguyện và tu tập thiền quán.

Mạn-đà-la là phiên âm từ chữ Phạn Mandala, có nghĩa là vòng tròn, vòng cung. Trung Hoa dịch là luân viên cụ túc, nghĩa là vòng tròn đầy đủ. Đây là một biểu tượng của sự biến hiện nơi tâm thức của ta mà cũng là biểu thị một vũ trụ thu nhỏ qua cái nhìn của bậc giác ngộ.

Theo truyền thống Phật Giáo Tây Tạng, có nhiều loại Mạn-đà-la như Mạn-đà-la bằng cát màu hay bột đá quý màu, Mạn-đà-la bằng tranh vẽ, Mạn-đà-la bằng vật thể ba chiều, thường là kim loại hoặc gỗ và Mạn-đà-la tập trung tinh thần qua sự thiền định. Và chỉ có Mạn-đà-la được làm bằng cát màu là nổi tiếng và phổ biến nhất.

Từ những hạt cát mịn như bột gồm đủ các loại màu, qua đôi tay mềm mại và đặc biệt là dùng một tâm chuyên nhất, các vị sư Tây Tạng đã tạo nên một bức tranh cát tuyệt vời có một không hai. Nếu không một lần chứng kiến, hẳn chúng ta cũng không ngờ rằng bức tranh Mạn-đà-la cát đó chỉ được làm với một công cụ rất thô sơ.

Đó là hai thanh sắt tròn, bộng, có một đầu nhọn theo kiểu hình phễu. Phía bên ngoài gần phần đầu nhọn là những khía vòng tròn đều nhau. Một cái dùng đựng cát, một cái đặt sát phía trên để khi làm thì cà tới cà lui chỗ các khía này tạo một sự rung động nhỏ cho cát chảy xuống mà không bị tắt nghẽn. Nhịp nhàng, thư thả, từ điểm giữa vòng tròn, các sư đã đưa những hạt cát màu rất mịn từ trong lòng ống sắt chảy qua đầu nhọn để tạo nên bức tranh tâm thức bằng cát đầy tính nghệ thuật và sáng tạo.

Từ một điểm nơi tâm, các đường vẽ sẽ được mở rộng ra ngoài một cách trình tự. Trong quá trình kiến tạo, các sư (thường là 4 vị ngồi 4 hướng) phải luôn đối mặt với tâm của Mạn-đà-la. Không vội vàng, không hối hả, từ từ, đều đặn trong nhiều ngày làm việc cùng nhau, các vị sư Tây Tạng vừa thực hiện Mạn-đà-la mà cũng vừa giữ tâm ở trạng thái thiền định.

Với đồ hình Mạn-đà-la Quán Thế Âm bằng cát này thì quý sư đã thực hiện liên tục trong năm ngày. Tuy nhiên, cũng tùy kích cỡ lớn nhỏ của đồ hình Mạn-đà-la mà

thời gian hoàn tất có khác nhau. Có những đồ hình Mạn-đà-la phải làm suốt trong nhiều tuần lễ mới xong.

Theo lời giảng của sư Jampa Sopa, vị trưởng đoàn, thì Mạn-đà-la là nơi cư trú của các vị Phật và Bồ Tát mà hơn 2500 năm về trước, Đức Phật Thích Ca đã giới thiệu trong giáo pháp của ngài qua hình thức mật chú.

Cũng theo lời Sư thì có nhiều Mạn-đà-la như Mạn-đà-la A-di-đà, Mạn-đà-la Dược Sư, Mạn-đà-la Quán Thế Âm... Tuy tên gọi, màu sắc đặc trưng từng phần và hình thể vuông tròn có khác nhau, nhưng nội dung Mạn-đà-la thì đều giống nhau là y cứ vào kinh Phật để diễn đạt. Nếu Phật tử chiêm bái Mạn-đà-la thì sẽ có nhiều phước lành.

Điều này cũng không có gì huyền bí. Vì tự thân mỗi hạt cát đã được chế tác từ tâm chánh niệm nên toàn thể Mạn-đà-la còn là biểu hiện của một kho chứa năng lực tinh thần. Ngoài niềm tin, chúng ta cũng dễ dàng nhận ra một nguồn năng lượng ẩn chứa trong những hạt cát qua những đường nét hoa văn tuyệt hảo biểu thị cảnh giới chư Phật, chư Bồ-tát bằng hình ảnh cách điệu cỏ cây, chim thú, hoặc các ký hiệu, các câu thần chú bằng chữ Phạn trong đồ hình Mạn-đà-la.

Mặt khác, Mạn-đà-la cũng là đối tượng để chúng ta thực tập quán tưởng. Quán tưởng vũ trụ, quán tưởng tâm mình, soi lại chính mình để nhận ra được tánh Không của vạn pháp. Và khi chúng ta thật sự thành tâm trong lúc chiêm bái hình ảnh biểu tượng của các đức Phật trên Mạn-đà-la thì có nghĩa là ngay giây phút đó chúng ta đang sống được với tâm Không. Mà đem cái tâm Không để lễ bái thì sự cảm ứng quả là không thể nghĩ bàn.

Cũng như khi ta đánh lễ một tượng Phật bằng xi-măng thì phải hiểu rằng lúc đó, không những ta đang tiếp xúc với năng lực giác ngộ ẩn chứa nơi bức tượng mà còn là tiếp xúc với bản chất giác ngộ sẵn có nơi chính mình. Có như vậy thì phước lành mới phát sinh trọn vẹn và công đức mới tăng trưởng đầy đủ.

Việc tạo dựng Mạn-đà-la cũng thế! Mỗi người phải làm trong chánh niệm. Tức là phải có một sự tập trung tinh thần rất cao và sự kết hợp hài hòa không kém phần công phu của một nhóm người trong nhiều ngày liên tục. Và khi tâm ý được tập trung chuyên nhất vào một chỗ thì cũng có nghĩa là đã tác động vào đó một nguồn

năng lực tâm linh rất lớn qua những nét vẽ bằng cát. Do đó, việc kiến tạo Mạn-đà-la cũng là một phương pháp tu tập thiền định.

Được biết, theo truyền thống Phật Giáo Tây Tạng thì quý sư đều phải học qua cách dựng Mạn-đà-la như là một phương tiện rèn luyện tâm thức, tinh lọc tâm ý. Nếu có vị sư nào muốn chuyên về việc kiến tạo Mạn-đà-la thì phải học thêm nhiều hơn nữa về nghệ thuật và triết học trong một thời gian dài.

Thế nhưng, sau khi Mạn-đà-la cát được làm xong thì phải hủy bỏ, ngoại trừ các Mạn-đà-la được dùng làm đối tượng quán tưởng như các loại bằng tranh vẽ.

Mạn-đà-la sẽ được hủy bỏ bằng cách trộn đều các loại cát màu lại với nhau, rồi đem ra sông, biển gần đó hoặc phân phát cho những người chiêm bái, với ý nghĩa là chia đều công đức để tất cả cùng lợi lạc. Quan trọng hơn hết của sự hủy bỏ là để cho chúng ta thấy được tính chất vô thường của muôn sự muôn vật trên thế gian này. Ngay cả công trình kiến tạo Mạn-đà-la công phu và cần mẫn này cũng chỉ là việc làm vô thường.

Tất nhiên, trước khi hủy bỏ Mạn-đà-la phải có một nghi thức tụng kinh, niệm chú với nhạc lễ trang nghiêm cúng dường lên đức Phật và hồi hướng cầu nguyện phước lành cho tất cả chúng sanh.

---o0o---

Ứng phú đạo tràng

Có người cho rằng, đi tu mà không biết “ứng phú đạo tràng” (cúng đám) thì rất khó làm đạo. Nhưng, thế nào là khó, thế nào là dễ? Nhớ có lần thầy nói với tôi, như các sư thuộc hệ phái khất sĩ, các thầy tu thiền, các ngài có bao giờ dùng ứng phú (應赴) đâu mà vẫn hoằng pháp lợi sanh rộng rãi, xây dựng đạo tràng tu học khắp nơi, Tăng ni, Phật tử nương về đông đúc. Gần nhất là Sư ông Sơn Thắng, ngài có ứng phú đâu mà vẫn tiếp Tăng độ chúng tu học tốt, hướng dẫn Phật tử hiểu sâu Phật lý ngày một nhiều. Cho nên, thầy tuyệt nhiên không chấp nhận quan niệm đó.

Với thầy, ứng phú trước sau cũng chỉ là một phương tiện trong nhiều phương tiện mà chư Tổ chế ra để đem đạo vào đời, mang lợi ích cho tất cả chúng sanh. Và đã là phương tiện thì đều như nhau về mặt ý nghĩa.

Theo Từ điển Phật Học Hán Việt (Phân viện nghiên cứu Phật học, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1998) thì có hai cách giải thích thuật ngữ phương tiện:

1. Đối với Bát-nhã mà giải thích thì cái trí thông đạt về chân như là Bát-nhã, còn cái trí thông hiểu về đạo quyền nghi thì gọi là phương tiện. Quyền đạo, đạo quyền nghi, chính là phương pháp lợi tha. Theo cách giải thích này thì tất cả các pháp môn tu tập của Phật giáo Đại thừa cũng như Tiểu thừa đều có thể nhất loạt gọi là phương tiện.

Phương là phương pháp, tiện là tiện dụng. Phương tiện là phương pháp tiện dụng thích hợp với căn cơ của mọi chúng sanh.

Thêm nữa, phương là phương chính (đạo lý đúng đắn), tiện là ngôn từ thiện xảo (lời lẽ khéo léo). Vậy phương tiện cũng có nghĩa là dùng đạo lý đúng đắn và ngôn từ khéo léo đối với mọi loại căn cơ.

Mặt khác, phương còn có nghĩa là phương vực của chúng sanh, tiện là tiện pháp giáo hóa. Ứng với phương vực của các loại căn cơ mà sử dụng tiện pháp thích hợp với việc giáo hóa, đó gọi là phương tiện.

2. Đối với chân thực mà giải thích thì cứu cánh là chân thực, còn những thứ giả tạm được đặt ra rồi bỏ đi, đó là phương tiện. Cho nên còn gọi là thiện xảo, còn gọi là thiện quyền (biện pháp quyền nghi khéo léo). Đó tức là pháp có thể thông biến để thâm nhập vào cái chân thực.

Nghĩa là, lợi vật lợi tha một cách có phép tắc, có phương pháp thì gọi là phương, còn tùy thời mà thi hành được gọi là tiện. Theo cách giải thích này thì Tiểu thừa là môn thâm nhập vào Đại thừa, nên gọi là phương tiện giáo. Ba thừa là để thông với một thừa (duy nhất Phật thừa) mà đặt ra, nên cũng gọi là phương tiện giáo. Nhân đó mà phân tách làm hai loại: chân thực và phương tiện.

Như vậy, ứng phú cũng chỉ là một phương tiện để hoằng pháp mà thôi.

Trong sách Thiền Sư Việt Nam, mục Tăng Cang Tiên Giác Hải Tịnh, Hòa thượng Thích Thanh Từ có giải thích từ ứng phú như sau: “Ứng phú là dùng âm nhạc cổ

truyền của đạo Phật và dân tộc vào các buổi lễ tại chùa hay các lễ cầu an, cầu siêu, tang lễ... ở nhà các tín đồ...”

Về mặt ngữ nghĩa, chữ ứng (應) là đáp ứng, là chấp nhận tùy theo, ở đây có nghĩa là đáp ứng, chấp nhận lời mời của thí chủ, đàn việt; chữ phú vốn đọc trại từ chữ phó (赴), nghĩa là đi đến, tham dự, ở đây có nghĩa là đi đến tham dự lễ cúng ở nhà thí chủ.

Như vậy, ứng phú có nghĩa là chư Tăng chấp nhận lời mời đến nhà thí chủ để thực hiện lễ cúng, chẳng hạn như cúng cầu an, cầu siêu...; danh từ bình dân gọi là “đi cúng đám”.

Xét ra, ứng phú hay đi cúng đám sẽ có nhiều điều kiện đem Phật pháp đến với lớp người bình dân trong xã hội. Vì khi chư Tăng đến nhà tín đồ làm lễ sẽ có nhiều người trong gia đình chưa biết Phật pháp nhân đó kết duyên lành với Tam bảo. Rồi những người láng giềng lân cận cũng sẽ được dịp nghe niệm Phật, tụng kinh, nhắc lại những lời Phật dạy, hiểu biết thêm về lễ nghi Phật giáo mà phát tâm quy hướng đạo giác ngộ giải thoát.

Thế nhưng, dường như không có được mấy người chịu khó áp dụng trọn vẹn mặt tích cực của ứng phú nên dần dần danh từ “đi cúng đám” đã mất đi ý nghĩa ban đầu. Để rồi, khi nói tới hai chữ “cúng đám” thì y như rằng người ta liên tưởng tới các thầy đám, thầy tụng... Mà vấn đề tiêu cực này đâu phải tới thời bây giờ mới vấp phải?

Trong sách vừa dẫn trên có nói rõ, phong trào Ứng phú thuộc khoa Nghi lễ Phật giáo đã bắt đầu xuất hiện ở miền Nam hồi giữa thế kỷ 19, cũng là thời kỳ hành đạo của Tăng Cang Tiên Giác Hải Tịnh (1788-1875).

Tổ Hải Tịnh xuất gia từ nhỏ nhưng rất chuyên tâm trong việc tham học kinh điển và hành trì thiền định, nên chỉ sau một thời gian tu học, Tổ đã sớm trở thành một danh Tăng uyên bác.

Tháng 3 năm Ất Dậu (1825), vua Minh Mạng cho mời Tổ về trụ trì chùa Thiên Mục ở kinh đô Huế, giữ chức Tăng cang. Trong sách Thiên sư Việt Nam viết:

“Với kinh nghiệm hoàng pháp từ Gia Định ra đến Huế, trong các khóa lễ thuyết pháp từ thành thị tới thôn quê, trong các buổi giảng kinh cho chư Tăng tại các

chùa, Tổ Hải Tịnh đã nhận thấy rằng đa phần chư Tăng ni và tín đồ Phật tử thời đó ưa ứng phú hơn là đến pháp hội nghe thuyết giảng Phật pháp...”

Có lẽ vì phương cách tụng kinh tán xướng hòa cùng tiếng nhạc du dương trầm bổng dễ thâm nhập vào lòng người hơn là cách tụng kinh bình thường khô khan đơn điệu. Nhưng biết có được mấy người tán xướng nhận thức rằng điều cần nhất trong khi tán tụng là hướng đến mục đích an tâm, dù lúc lên cao hay khi xuống thấp cũng không để tạp niệm xen vào. Có như thế mới dễ dàng giúp người nghe tĩnh ngộ, phát tâm hướng thiện.

Nói đến việc tán tụng, trong một buổi nói chuyện về âm nhạc Phật giáo, Giáo sư Tiến sĩ Trần Văn Khê đã khẳng định: “Tán tụng Phật giáo không phải là tán tụng để chơi, mà mỗi câu, mỗi bài đều mang ý nghĩa nhiệm màu, gắn liền với những giáo lý, chuyển tải hình tượng Phật giáo. Khi tán tụng, phải để hết tâm tư cảm nhận và hiểu hết lời kinh tiếng kệ, nhằm loại bỏ tham, sân, si đạt trạng thái tâm thanh thản, thiên định.” Và đó cũng chính là dụng ý của chư Tổ khi chế ra khoa nghi này!

Ngoài ra, như trên có nói, khi đến nhà tín chủ hành lễ, bằng thân giáo và khẩu giáo, người ứng phú sẽ có cơ hội giúp họ chuyển hóa tâm thức, nhận hiểu đúng đắn lời Phật dạy, bỏ đi những hủ tục mê tín, tin sâu lý nhân quả, phát khởi thiện tâm tu học Phật pháp...

Tuy nhiên, bên cạnh những cái lợi, thuận tiện cho việc “đem đạo vào đời” đó, khoa ứng phú cũng không tránh khỏi những cái bất lợi “đem đời vào đạo” và những nguy hại khác.

Như việc chư Tăng đến nhà Phật tử hành lễ thường xuyên sẽ bị ảnh hưởng đến nếp sống phạm hạnh của một nhà tu. Bằng giao thiệp với nhiều thành phần trong xã hội quá sẽ bị tiêm nhiễm đời sống thế tục. Đi ứng phú nhiều mà không khéo giữ gìn oai nghi tế hạnh, giới luật trang nghiêm thì rất dễ bị sắc tài danh lợi quyến rũ sa ngã, có thể làm mất phẩm cách, đạo hạnh của bậc tu hành cầu giải thoát.

Tổ biết vậy nhưng không thể ngăn chặn được khi khoa Ứng phú đã phát triển mạnh và lan tràn khắp nơi, từ thành thị đến thôn quê ở Lục tỉnh Nam Kỳ và các tỉnh miền Trung. Cuối cùng, Tổ quyết định tham gia vào khoa Ứng phú để tìm cách hướng dẫn phong trào Ứng phú đi theo đúng hướng trong giới luật đạo Phật, tránh

bớt những hành động của chư Tăng bị phạm tục lỗi cuốn, làm mất phẩm cách, giới hạnh của Tăng sĩ, ảnh hưởng không tốt cho tiền đồ Phật giáo.

Rồi Tổ triệu tập một cuộc đại hội chư Tăng để phổ biến chủ trương “bảo vệ và phát huy tinh hoa của khoa Ứng phú theo đúng với đạo Phật cổ truyền” và chính thức thành lập khoa Ứng phú. Sử dụng ngôi chùa Giác Viên vừa mới kiến tạo xong, trực thuộc cơ sở chùa Giác Lâm làm trung tâm của khoa Ứng phú ở Lục tỉnh Nam Kỳ.

Không lâu sau, danh tiếng chư Tăng Ứng phú ở chùa Giác Viên lan rộng khắp nơi. Nhiều người đã tìm đến chùa để làm lễ hoặc thỉnh mời chư Tăng về tại tư gia mỗi khi có việc cầu an, cầu siêu, trai tăng, bố thí...

Nhờ vậy, bốn đạo đến chùa ngày càng đông, kinh tế nhà chùa theo đó mà sung túc. Ngược lại, chùa Giác Lâm thì ít người lui tới. Để đời sống Tăng sinh đang tu học tại đây không bị thiếu hụt, Tổ đã dung hòa tài chánh ở hai chùa Giác Lâm và Giác Viên, lấy phần dư thừa ở chùa Giác Viên bổ khuyết cho chùa Giác Lâm.

Mặc dù vậy, Tổ vẫn không chút hồ hởi hay tán dương việc Ứng phú vì ngay từ buổi đầu Tổ đã nhận thấy tính chất “lợi bất cập hại” đó. Cho nên, đến lúc sắp viên tịch, Tổ đã tập họp tất cả đồ chúng của hai chùa, rồi tha thiết dặn dò phải chăm lo tham học nghiên cứu kinh điển, trau dồi đạo đức phẩm hạnh, không nên ham thích theo khoa Ứng phú dễ bị sa ngã, mà cần phải tu tập thiền định để giải thoát khỏi luân hồi sanh tử...

Nói tóm lại, sở dĩ chúng tôi viện dẫn dài dòng như vậy là cốt để tự nhắc mình đừng quên Ứng phú chỉ là một phương tiện hóa độ chúng sanh, không dễ không khó, không thấp không cao nhưng lại rất mong manh giữa đôi bờ lợi - hại. Cũng như việc hành đạo có thuận duyên hay không còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố mà trong đó phần công phu tu tập, hạnh nguyện lợi tha nơi đời hiện tại là có ảnh hưởng rất lớn.

Nếu như đi Ứng phú mà nội lực không vững vàng thì chẳng những sẽ không cảm hóa được người mà còn dễ bị người tiêm nhiễm trở lại. Do đó, hơn bao giờ hết, hàng đệ tử Phật phải luôn luôn tinh tấn thực hành lời Phật dạy, lấy sự tu làm gốc phát triển mọi hạnh lành, đồng thời phải sáng suốt nhận ra sự tùy thời, tùy lúc mà giả lập phương tiện, hiển bày tùy duyên, hướng dẫn mọi người quay về chánh đạo để việc lợi lạc quần sanh không chỉ là nói suông.

---o0o---

Bài kệ trong kinh Kim Cang

Đức Phật đã kết thúc kinh Kim Cang bằng bốn câu kệ rất sâu sắc như sau:

“Nhất thiết hữu vi pháp,

Như mộng, huyễn, bào, ảnh,

Như lộ diệc như điện,

Ứng tác như thị quán.”

Dịch nghĩa:

Tất cả pháp hữu vi,

Như mộng, huyễn, bọt, bóng,

Như sương, như chớp loé,

Hãy quán chiếu như thế.

Thật vậy, bài kệ không chỉ hay vì ý nghĩa diệu huyền mà còn nổi tiếng bởi văn từ tinh nhã. Thành ra, bên cạnh việc tìm hiểu nghĩa lý để ứng dụng hành trì, tôi mong men đảo một vòng ngang qua văn tự của bài kệ.

Bài kệ được xem như tiếng chuông cảnh tỉnh sự vô thường của các pháp, là dòng chảy của tư tưởng Phật giáo đại thừa, là hình ảnh thường gặp trong nền văn hóa phương Đông. Thế nhưng, điểm khác biệt hơn hết chính ở chỗ bài kệ được diễn bày dưới cái nhìn quán chiếu của bậc Đại giác. Cho nên, để biết được lối vào, hành giả phải đi từ thể nghiệm tự thân, mọi khái niệm ngôn từ cũng chỉ loanh quanh ngoài ngõ. Dẫu biết vậy, tôi cũng xin bắt đầu từ những gì được học hỏi nơi các bậc thầy đi trước, là cánh cửa phương tiện ban đầu dành cho hàng sơ cơ.

Bước vào việc nhận hiểu bài kệ, ngay câu đầu tiên, ta phải nắm cho được thế nào là pháp hữu vi? Thì đây, mọi sự mọi việc như đi, đứng, nằm, ngồi, ăn cơm, mặc áo... đều là hữu vi. Đó là nói về bên ngoài. Rồi đến năm uẩn như sắc, thọ, tưởng, hành,

thức; bốn đại như đất, nước, gió, lửa hay sáu căn, sáu trần, mười hai xứ, mười tám giới cũng là pháp hữu vi.

Sở dĩ nói là pháp hữu vi vì tất cả các pháp ấy đều do nhân duyên hòa hợp mà thành. Khi nhân duyên hòa hợp gọi là pháp được sinh, khi nhân duyên ly tán gọi là pháp bị diệt.

Pháp hữu vi tuy có mặt đó nhưng không thật, nên đức Phật dụ như là mộng, huyễn, bọt, bóng, như sương, như chớp loé. Chúng ta, những phàm phu mê lầm tham chấp cho rằng các pháp hữu vi là chân thật nên cứ mãi bị trầm luân sanh tử. Đức Phật từ bi mở bày phương tiện chỉ ra các pháp hữu vi là sinh diệt, vô thường, không thật, giống như mộng, huyễn...

Ô hay, đức Phật nói mộng thôi cũng đủ rồi tại sao Ngài lại nói thêm mấy thứ nữa chi vậy? Hẳn phải có điểm khác ở chỗ này phải không?

Đầu tiên Ngài nói pháp hữu vi như mộng. Chẳng phải xem nó là không có sự tương, nhưng có tức chẳng phải có. Bởi vì trong mộng thấy cảnh nên không thể nói là không, tức là có; nhưng khi tỉnh cơn mộng, cảnh liền biến mất tức là không. Cho nên nói là có tức chẳng phải có. Vì pháp do nhân duyên hoà hợp mà thành, nên nó thay đổi theo duyên, tức là nó không cố định một cái gì hết, nên nó là giả, vì là giả nên nó là không, là mộng.

Chữ mộng được dùng trong bài kệ thật đặc. Nó chỉ cho một cõi mơ, một sự vô thường biến đổi, không chắc thật mà sau này tầm ảnh hưởng của nó về mặt văn học nghệ thuật rất cao. Không riêng gì ở Trung Hoa, khi nói đến những gì tạm bợ, biến hóa vô thường người ta hay dùng từ mộng mà ngay cả ở Việt Nam từ mộng cũng rất phổ biến.

Từ mộng đi vào trong văn học, thơ ca, tuồng tích; thậm chí đắm vào trong dân gian để khi diễn đạt cái gì không thật là người ta cho đó là mộng. Không phải chỉ chiêm bao mới có mộng mà ngay khi thức vẫn có mộng như thường, ta hay nói trường hợp đó là “mở mắt chiêm bao”.

Hòa thượng Thanh Từ có bài thơ gồm 8 chữ Mộng:

“Gá thân mộng

Dạo cảnh mộng

Mộng tan rồi

Cười vỡ mộng

Ghi lời mộng

Nhấn khách mộng

Biết được mộng

Tỉnh cơn mộng.”

Nhà thơ Tản Đà có mấy câu thơ “Giác mộng mười năm đã tỉnh rồi”, “Nhưng mộng mà thôi mộng mất rồi”; hay như nói “Đời người như giấc mộng”... há không phải là ảnh hưởng từ chữ mộng trong Phật giáo hay sao?

Thật ra, bảo nó là mộng, biết nó là mộng nhưng không dễ gì chúng ta chấp nhận nó là mộng nếu không thực tập quán chiếu sâu sắc các pháp hữu vi. Bởi lẽ, chúng ta ở trong đường si mê lầm lạc lâu lắm rồi nên đâu biết việc đời như mộng, tức xem việc đời quá gắn liền với mình, khi gặp cảnh thuận, cảnh nghịch thì bị dính theo, chẳng thể buông nổi.

Vả lại nói việc quá khứ là như mộng thì đã đành, còn cảnh ngộ rành rành trước mắt, thân mình cảm thọ, mà bảo là không thật thì có thể tin chăng? Chẳng hạn người ta chửi mình mà bảo là cảnh mộng thì chắc là khó chấp nhận. Cho nên Phật mới nói thêm rằng cảnh thuận hay nghịch rành rành thân mình cảm thọ thật ra đều như huyễn vậy.

Giá trị nghệ thuật là ở chỗ này. Trong sáu ví dụ, thì ví dụ mộng là tổng, còn huyễn, bọt, bóng, sương, chớp là biệt, và đều để tỏ rõ nó như mộng mà thôi. Kẻ căn tánh tốt một khi nghe ví dụ như mộng liền có thể hiểu rõ pháp duyên sanh, đương thể tức không. Nhưng vì sợ có kẻ chưa hiểu rõ nên Phật nói thêm năm ví dụ nữa là huyễn, bọt,....

Theo kinh Phật, huyễn có nghĩa là huyễn thuật mà đời bây giờ gọi là trò ảo thuật. Người ta làm trò ảo thuật như biến giấy thành tiền, hay các nhân vật khóc cười trên sân khấu... nó không thật mà chúng ta lầm chấp nó là thật rồi chạy theo buồn vui trong vở kịch.

Cho nên, phải biết con người ở đời cũng thế, hết thấy sự gặp gỡ đều là chỗ biến hiện của vọng thức nghiệp duyên. Thế gian là sân khấu, chúng sanh là nhân vật của vở tuồng. Chúng ta phải đóng trọn vai trò của mình trong một thời gian nào đó rồi thôi. Khi hết tuồng, hạ màn, trong nháy mắt diễn viên không còn là nhân vật nữa. Ấy vậy mà chúng ta thường cho đó là thật, rồi mê muội quên mất “con người thật” của mình. Đức Phật thấy rõ điều này nên dạy chúng ta phải biết các pháp hữu vi chỉ là huyền thuật, không thực thể.

Thí dụ bọt cũng vậy. Chúng ta đều biết bọt là do nước bị gió thổi khích dâng mà thành những đám bong bóng nhỏ cụm vào nhau nên rất mong manh, dễ vỡ. Thế gian này cũng vậy. Bãi bể hóa nương dâu, hang hóc biến thành gò núi là một minh chứng cho sự sanh diệt đổi thay này.

Đến như bóng, nó giống như có mà thực ra là không, vì bóng chỉ là hình ảnh phản chiếu lại của sự vật. Thân người cũng vậy, hư vọng hiện ra có, mà thực ra là không. Như bóng người trong gương, vì gương chiếu thì hiện ra, mập ốm dài ngắn không sai mấy may nào.

Như sương, như chớp loé cũng thế. Buổi sáng sớm, chúng ta còn thấy vài hạt sương long lanh trên đầu lá cây ngọn cỏ. Nhưng khi mặt trời ló dạng, ánh nắng chiếu xuống thì sương tan không còn nữa. Điện chớp cũng chỉ là hiện tượng thoáng qua, vô thường như vậy. Về ý này, thiền sư Vạn Hạnh có bài kệ:

“Thân như điện ảnh hữu hoàn vô

Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô

Nhậm vận thịnh suy vô bố úy

Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.”

Hòa thượng Mật Thể dịch là:

“Thân như bóng chớp chiều tà

Cỏ xuân tươi tốt thu qua rụng rời

Sá chi suy thịnh việc đời

Thịnh suy như hạt sương rơi đầu cành.”

Nói chung, theo lời Phật dạy, các pháp hữu vi như sắc thân, thế giới, vọng tưởng chỉ là trò ảo mộng mà thôi, chúng ta phải quán sáu ví dụ đó để không bị chấp trước hay dính mắc vào một cái gì. Khi đó ta sẽ thấy được biển rộng trời cao, tâm lượng của ta biến thành rộng lớn, bao la như hư không, không bị vật gì ràng buộc, không gì làm trở ngại.

Tuy nhiên, chúng ta phải biết rằng việc quán chư pháp không tương tức là quán các pháp như như, vì tánh tướng vốn không. Cho nên, quán duyên sanh liền có thể khéo hợp vào như như bất động và vì vậy, vô vi pháp tánh từ quán hữu vi pháp tướng như mộng, như huyễn mà hiện khởi. Đó cũng chính là nghĩa của Trung đạo vậy.

Tóm lại, qua bốn câu kệ cuối bài kinh ta thấy đức Phật đã dùng sáu ví dụ điển hình để chỉ rõ các pháp hữu vi là không thật, chỉ là duyên hợp giả có, hầu phá sự chấp trước của hàng phàm phu.

Với những hình ảnh mà đức Phật ví dụ trong bài kệ, không những có giá trị về mặt nội dung mà còn truyền tải nghệ thuật văn học trong Phật giáo. Khi hành giả đi sâu vào quán chiếu các pháp đều hư giả như sáu ví dụ trên thì hành giả không còn khởi vọng tâm chấp thủ ngã-pháp hay bốn tướng nữa. Và khi các vô minh vọng chấp không còn thì chơn tâm thanh tịnh hiện ra, hay nói cách khác là tánh Kim Cang Bát-nhã như như bất động hiện ra mà không cần phải rong ruổi tìm cầu nơi nào hết.

---o0o---

Đôi nét về Ngọc Xá-lợi

Trong ba ngày 28, 29 và 30 tháng 11 năm 2008, một trong những phái đoàn triển lãm lưu động Ngọc Xá-lợi thuộc Phật Giáo Tây Tạng đã ghé lại chùa Bát Nhã, tiểu bang Arkansas, miền Trung nước Mỹ.

Đây là lần đầu tiên dân chúng Mỹ cùng với người Việt Nam cũng như cộng đồng Châu Á tại vùng này được chiêm bái Ngọc Xá-lợi Phật và chư vị Thánh tăng từ bộ sưu tập xá-lợi vô cùng quý hiếm, gồm hơn 1000 xá-lợi của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và các đệ tử danh tiếng của Phật như ngài Xá-lợi Phất, ngài Mục Kiền Liên, ngài A-nan, cùng xá-lợi chư vị đại sư thuộc các trường phái Ấn Độ, Trung Hoa và Tây Tạng như: Bồ Tát Long Thọ, Ngài Quảng Khâm, Ngài Yeshe Tsogyel,

Ngài Milarepa, Ngài Gueshe Techekawa, Lama Dje Tsong Khapa, Ngài Gyalwa Ensapa, Ngài Karmapa Đệ nhất, Lama Yeshe, và tóc của Dalai Lama thứ XIV...

Được biết, cuộc triển lãm Ngọc Xá-lợi “vòng quanh thế giới” để tạo cơ duyên cho công chúng được chiêm bái là hạnh nguyện của Lạt-ma Zopa Rinpoche, một đại đệ tử của Đức Đạt-lai Lạt-ma. Ngài không những đã tận lực sưu tầm một số rất lớn các viên xá-lợi quý báu này, mà còn hoan hỷ cho quảng bá rộng rãi để phổ độ quần sanh trước khi tôn trí trong lòng tôn tượng Phật Di-lặc.

Theo tài liệu Dự án Phật Di-lặc, tôn tượng Phật Di-lặc bằng đồng rất uy nghi và trang nghiêm cao 152 m đang được “Công trình Đại Phật Di-lặc”, biểu tượng của lòng nhân ái, kiến thiết tại miền Bắc Ấn Độ mà Lạt-ma Zopa Rinpoche là người sáng lập và lãnh đạo tinh thần. Toàn bộ những viên Ngọc Xá-lợi cổ xưa linh hiển và quý hiếm đang được tuần tự trưng bày khắp nơi trên thế giới sẽ được tôn trí thờ phượng vĩnh viễn tại một bảo điện ngự trị ngay trung tâm quả tim của tôn tượng Phật Di Lặc khi công trình xây dựng hoàn tất.

Từ tháng 03/2001 đến nay, cuộc trưng bày xá-lợi của “Phật Tâm Bảo Điện” đã giúp cho hàng trăm ngàn người trên thế giới được dễ dàng đến gần để chiêm bái những pháp bảo vô cùng hy hữu và linh hiển của Phật giáo.

Nhân dịp này, chúng tôi xin được trình bày đôi nét về xá-lợi từ nguồn “các bảo điện tử” để cung cấp một khái niệm sơ lược cho mọi người khi chiêm bái.

Xá-lợi, đó là những kết tinh kỳ diệu của sự thành đạt tâm linh phi thường trong suốt quãng đời nghiêm trì giới hạnh mà chư vị Thánh tăng đã lưu lại sau lễ trà tỳ nhục cốt.

Về ngữ nghĩa, Xá-lợi là phiên âm từ chữ Phạn śarīra, nghĩa đen là “những hạt cứng”, tức là phần cốt tủy kiên cố còn lại sau khi hỏa thiêu thân xác. Thông thường, danh từ xá-lợi dùng để chỉ cho di cốt của Phật và các bậc cao Tăng sau khi viên tịch hỏa thiêu còn lại.

Xá-lợi có hình dạng hơi tròn, lớn nhỏ, màu sắc sáng đục khác nhau, cứng như thép. Có viên lớn như hạt đậu, hạt bắp; viên nhỏ như hạt gạo, hạt mè; thường có các màu trắng, đỏ, hồng, xanh và vàng. Có thứ trong như thủy tinh, có thứ trắng ngà như hạt gạo, có thứ phát ra ánh sáng nhẹ nhàng như pha lê, có thứ màu sáng nhuận như san hô.

Về nguồn gốc, trong kinh Đại Bát Niết-bàn văn hệ Pali, thuộc Kinh Trường Bộ, tập I, có thuật lại rằng, sau khi Phật tịch diệt, xá-lợi của Ngài được Bà-la-môn Dona chia làm 8 phần đều nhau cho đại diện của 8 nước thỉnh về xây tháp cúng dường, lễ bái. Riêng thầy Dona xin giữ lại chiếc bình dùng đựng chia xá-lợi để tôn thờ. Còn phần tro than trà tỳ thì giao cho sứ giả của người Moriyà mang về nước vì khi họ tới, xá-lợi đã được phân chia hết.

Lịch sử Phật giáo ghi nhận, hơn 200 năm sau ngày Phật nhập diệt, vua A Dục (237 BC - 236 BC) đã cho gom tất cả các xá-lợi của Phật ở tám nơi và chia thành 84.000 phần đựng trong 84.000 tháp báu nhỏ phân bố khắp mọi nơi trên thế giới.

Năm 1997, ông W. C. Peppé, người Pháp, khi tiến hành khảo cổ tại vùng Piprava, phía Nam Népal đã tìm thấy những viên xá-lợi đựng trong một chiếc hộp bằng đá. Trên hộp có khắc những văn tự Brahmi: “Đây là xá-lợi của đức Phật. Phần xá-lợi này do bộ tộc Sakya, nước Savatthi phụng thờ.” Khám phá này là một cứ liệu cho biết đây là một trong tám phần xá-lợi mà dòng họ Thích nhận được trong lần cùng với 8 nước phân chia xá-lợi của Phật mà trong Kinh Trường Bộ đã ghi lại.

Mới đây, “các nhà khảo cổ học Trung Quốc đã tìm ra được một bảo tháp thu nhỏ, khoảng 1000 năm tuổi, được tin là bên trong có chứa xá-lợi tóc của đức Phật, từ một hòm sắt tại địa điểm của một ngôi chùa cổ đã được khai quật vào tháng 7 năm 2008 ở Nam Kinh”. Người ta tin rằng, bảo tháp này là một trong số 84.000 bảo tháp chứa xá-lợi Phật của vua A Dục mà Trung Quốc được cho là có 19 tháp xá-lợi Phật trong số đó. Về phân loại, trong Pháp Uyển Châu Lâm, quyển 4, chia xá-lợi làm ba loại: Xá-lợi xương có màu trắng, xá-lợi tóc có màu đen, xá-lợi thịt có màu đỏ.

Phật Học Từ Điển của Đoàn Trung Còn nói có hai thứ xá-lợi:

– Toàn thân xá-lợi: Như Phật Đa Bảo đã tịch nhưng xá-lợi của ngài là toàn thân thể của ngài vẫn ngồi kiết già trong Bảo tháp. Trong các đời sau, hễ có vị Phật nào giảng kinh Pháp Hoa thì toàn thân xá-lợi ấy hiện lại mà nghe kinh.

– Toái thân xá-lợi: Xá-lợi nát ra, như xá-lợi Phật Thích-ca thờ trong các chùa tháp.

Lại có hai thứ xá-lợi:

– Sanh thân xá-lợi: Tức toàn thân xá-lợi hoặc toái thân xá-lợi.

– Pháp thân xá-lợi: Là các kinh điển do Phật thuyết dạy được truyền lại.

Ngày nay, có một số người chia xá-lợi thành 4 loại:

– Sanh thân xá-lợi: Chỉ cho xá-lợi Phật và các vị cao tăng.

– Ảnh thân xá-lợi: Sau khi hỏa táng không có xá-lợi sạch đẹp... thì có thể dùng các vật quý giá hoặc đồ dùng quan trọng mà lúc sinh thời vị cao tăng đó đã từng sử dụng.

– Nhục thân xá-lợi: Các vị cao tăng sau khi mất để lại nhục thân bất hoại hoặc thi hài đã được xử lý thành xác khô.

– Pháp thân xá-lợi: Tức là những quyển kinh Phật mà vị cao tăng đã dùng tụng niệm.

Về linh ứng, tương truyền ngọc xá-lợi Phật có thể biến hóa từ ít thành nhiều, từ nhỏ thành lớn, từ đục thành trong, và tỏa sáng hào quang. Cũng có trường hợp xá-lợi tự nhiên dời vị trí, hoặc biến mất vì thiếu lòng sùng kính tôn thờ. Tuy nhiên, phải do sự chí thành lễ bái của người có đạo tâm mới cảm ứng được việc biến hóa kỳ diệu này.

Ngài Hư Vân kể rằng khi ngài tới lễ xá-lợi của Đức Phật tại chùa A Dục, càng lễ thì hào quang từ xá-lợi càng lúc càng tỏa rạng.

Vào đời vua Minh Đế nhà Hậu Hán (25-220TL) có hai ngài Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan từ Ấn Độ sang Trung Hoa để truyền bá Phật pháp. Vì lúc đó Đạo giáo tại đây đang rất thịnh hành nên hai ngài bị các Đạo sĩ ganh ghét, tâu với vua, yêu cầu đem tất cả kinh sách cùng xá-lợi Phật ra đốt chung với kinh sách Đạo giáo để phân định giả chân. Không ngờ, trong khi kinh sách Đạo giáo bị cháy rụi thì kinh sách Phật giáo vẫn còn nguyên và xá-lợi của Phật thì phóng ra hào quang năm màu, tỏa ánh sáng chan hòa khắp không trung. Chứng kiến sự hy hữu này, vua và quần thần vô cùng hoan hỉ, dốc lòng tin theo đạo Phật.

Thời kỳ nhà Ngô, Ngô Tôn Quyền chưa tin Phật Pháp nên cho gọi Ngài Khương Tăng Hội đến để chất vấn về sự linh nghiệm của Phật giáo. Ngài Tăng Hội trả lời rằng tuy Phật đã nhập diệt lâu rồi, nhưng xá-lợi của Ngài lưu lại vẫn hiển hiện bao điều linh diệu. Tôn Quyền không tin mới bảo Ngài rằng nếu cầu được xá-lợi thì sẽ cho phép dựng chùa tháp, nếu không được sẽ bị trị tội.

Ngài Tăng Hội liền hẹn bảy ngày rồi cùng đệ tử trai tịnh ở tịnh thất, lấy một bình bằng đồng đặt trên án, đốt hương lễ thỉnh. Hạn bảy ngày hết, mà chưa thấy ứng. Bèn lại xin thêm bảy ngày nữa, cũng lại như thế. Tôn Quyền cho là hư dối định kết tội thì ngài xin thêm bảy ngày nữa. Tôn Quyền lại đặc biệt đồng ý.

Đến ngày thứ bảy, quả nhiên xá-lợi đã xuất hiện trong bình, ánh sáng năm màu tỏa chiếu rực rỡ. Tôn Quyền tự tay cầm lấy bình chứa xá-lợi đổ lên mâm đồng. Hạt xá-lợi vừa rơi xuống thì mâm đồng liền bị bể tan. Tôn Quyền cho đổ xá-lợi lên đe bằng sắt và dùng búa đập thì đe búa bị lõm vào, xá-lợi không sao, ánh hào quang vẫn tỏa sáng ngời. Thấy điềm linh ứng rõ ràng, Tôn Quyền rất thán phục, sai người tạo tháp cúng dường.

Đến xá-lợi của chư vị Thánh tăng, tất cả cũng đều có chung đặc điểm “chẳng phải kim loại, chẳng phải phi kim, cũng chẳng phải kim cương, đốt không cháy, thậm chí vẫn sáng lấp lánh màu sắc, thách thức với thời gian, chẳng mảy may hư hỏng”, mà trường hợp trái tim của Bồ Tát Thích Quảng Đức “bất diệt” dưới sức nóng 4000 độ vào năm 1963 là một điển hình.

Về lợi ích, căn cứ theo kinh Đại Bát Niết-bàn, phẩm Di Giáo thứ 26, Phật dạy rằng: “Sau khi ta nhập Niết Bàn, tất cả chúng sanh hoặc thiên thượng hay nhơn gian, được xá-lợi của ta mà vui mừng thương cảm cung kính lễ bái cúng dường thời được vô lượng vô biên công đức. Nếu thấy xá-lợi của Như Lai thời là thấy Phật, thấy Phật là thấy Pháp, thấy Pháp là thấy Tăng, thấy Tăng là thấy Niết-bàn.” Đức Phật từng dạy rằng có bốn nơi chốn đặc biệt: “Nơi ta sanh ra, nơi ta giác ngộ, nơi ta thuyết pháp và nơi ta nhập diệt. Sự thăm viếng một trong bốn nơi chốn này giống như sự gặp gỡ với chính ta.” Vậy thì khi chiêm ngưỡng xá-lợi cũng tương tự như thế.

Lạt-ma Zopa Rinpoche giảng, “khi chiêm bái xá-lợi, tâm ta sẽ được tịnh hóa rất nhiều”, vì “mỗi phần nhục thân và xá-lợi của các Ngài chứa đựng một năng lực màu nhiệm có thể làm căn lành tăng trưởng và nghiệp ác giải trừ”.

Bằng chứng là trong chuyến chu du nhiều nơi trên thế giới của các di vật thiêng liêng này, có rất nhiều người khác tôn giáo cho biết là đã cảm nhận được một nguồn năng lượng vô biên, một sự an lạc diệu kỳ, toàn thân như có luồng điện chạy qua, trái tim như được soi sáng, mở ra và hàn gắn lại, cõi lòng tràn ngập tình thương yêu vô điều kiện, và có rất nhiều người đã khóc vì quá xúc động... khi họ

đến chiêm bái Ngọc Xá-lợi Phật. Hơn thế nữa, nhờ sự gia trì của xá-lợi, hạt giống từ bi trong mỗi con người sẽ được tưới tắm, lòng nhân ái sẽ được đánh thức, tâm an định sẽ được duy trì để góp phần tạo sự yên bình cho thế giới...

---o0o---

Hương tháng tư

Âm lịch, ngày mai là tháng tư. Tôi vẫn thường để ý đến tháng tư theo cách của riêng mình. Tháng của những cơn mưa đầu mùa thừa thớt và bất chợt luôn có hết sức làm dịu mát cái nóng bức của nắng hè. Tháng của chùm phượng vĩ đỏ rực một góc trời vô tư lự. Tháng của những làng sen trở mình thức dậy tỏa hương sau mấy tháng ngủ vùi trong lớp bùn khô. Tháng của Đại lễ mừng Phật đản sanh. Tháng của hàng Tu sĩ Phật giáo bước vào mùa An cư kiết hạ.

Và, ngày mai là tháng tư - mùa Phật đản.

Kinh sử truyền rằng, vào một ngày trăng tròn tháng tư âm lịch, cách nay 2633 năm, tại vườn Lâm Tỳ Ni, thành Ca Tỳ La Vệ, miền Bắc Ấn Độ, nay thuộc xứ Nepal, “một chúng sinh duy nhất, một con người phi thường đã xuất hiện trên thế gian này, vì lợi ích cho số đông, vì lòng bi mẫn, vì sự tốt đẹp, vì lợi ích và hạnh phúc cho chư Thiên và loài Người”. (kinh A Hàm)

Chúng sanh ấy, con người phi thường ấy chính là Thái tử Sĩ Đạt Ta, sau xuất gia tu hành thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni.

Thái tử được sinh ra và lớn lên trong tình thương yêu, triu mến “đặc biệt” của phụ vương Tịnh Phạn. Thế nhưng, tất cả những gì mà thế gian cho là hạnh phúc nhất cũng chẳng hề lung lạc được chí nguyện xuất trần vốn tiềm ẩn trong trái tim từ bi của Thái tử.

Để rồi, niềm thao thức vì nỗi khổ sanh già bệnh chết của loài người, tâm khắc khoải bởi thương nhân thế đắm chìm trong vô minh điên đảo, Thái tử đã vượt thành ra đi tìm chân lý.

Trải qua 5 năm tầm sư học đạo, 6 năm tu khổ hạnh nơi chốn rừng già, Thái tử nhận ra rằng các phương pháp đó vẫn còn luẩn quẩn trong vòng sanh tử luân hồi, không đưa đến giải thoát.

Thế là Thái tử từ bỏ các phương pháp ấy và một mình thực hành theo con đường tu tập riêng. Một hôm, dưới cội Bồ-đề, sau 49 ngày đêm tham thiền nhập định, Thái tử đã chứng ngộ chân lý tối thượng, trở thành đức Phật Thích Ca Mâu Ni, bậc Toàn giác.

Kể từ đó, trên bước đường hoằng pháp độ sanh không hề mệt mỏi, Ngài đã hóa độ đủ mọi thành phần trong xã hội. Từ các vị Bà La Môn, vua chúa đến thứ dân, giàu sang phú quý đến cùng đinh nghèo khổ, ngay cả hạng gái giang hồ, những tên cướp... tất cả đều được Ngài giáo hóa, không phân biệt.

Nói chung, những ai hữu duyên gặp Phật đều được thấm nhuần giáo pháp của Ngài mà tỏ ngộ, chứng đạt các quả vị Thanh văn là Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán.

Còn chúng ta ngày nay thì sao?

“Phật tại thế thời ngã trầm luân

Kim đắc nhân thân Phật diệt độ

Áo não tự thân đa nghiệp chướng

Bất kiến Như Lai kim sắc thân.”

(Khi Phật ở đời con chìm đắm

Nay được thân người Phật diệt độ

Buồn thay thân này nhiều nghiệp chướng

Chẳng thấy thân vàng đáng Như Lai.)

Tuy nhiên, dù đức Phật 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp đã Niết-bàn nhưng pháp Phật nhiệm mầu muôn đời vẫn lung linh tỏa sáng. Chỉ e chúng ta chưa đủ duyên tiếp nhận, hoặc giả hững hờ, không thật tâm đi đúng lộ trình của đức Thế Tôn nên ngàn kiếp mãi loanh quanh trong màn đêm tăm tối!

Sự xuất hiện của đức Phật trên thế gian này là một phúc duyên lớn lao của nhân loại. Bởi sự ra đời của Ngài, cũng như Chư Phật ba đời, đều chỉ vì đại nguyện “Khai Thị Chúng Sanh Ngộ Nhập Phật Tri Kiến” (kinh Pháp Hoa). Đều vì mục đích là chỉ bày cho chúng sinh thấy rõ và thể nhập được Tri kiến Phật nơi mình,

khiến cho chúng sanh nhờ đó mà thoát khỏi khổ đau sanh tử, vui cảnh Niết-bàn tịch lạc ...

“Hạnh phúc thay, đức Phật đản sinh

Hạnh phúc thay, giáo pháp cao minh

Hạnh phúc thay, Tăng già hòa hợp

Hạnh phúc thay, tứ chúng đồng tu”.

(Kinh Pháp Cú, kệ số 194)

Và hạnh phúc thay, hằng năm vào những ngày tháng tư âm lịch, ở khắp mọi nơi, những người con Phật đều cùng hân hoan, trang trọng cử hành đại lễ kỷ niệm mừng ngày khánh đản đức Từ phụ Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni, cũng là để ôn lại lời Phật dạy và tỏ tác lòng thành tri ân đức Phật đã mang thông điệp tình thương và hạnh phúc đến cho nhân loại.

Bất chợt, tôi lại muốn nhắc đến kỷ niệm một thời thơ ấu. Ừ, thì cũng nhờ những buổi tối lên chùa coi tập văn nghệ mừng Phật đản mà tôi mới dạn dĩ đến với đạo. Chứ thiệt lòng mà nói, nhà ở gần chùa, thích tụng kinh nhưng có bao giờ dám đi chùa một mình đâu? Tối tối, tôi chỉ qua nhà cô Ba hàng xóm tụng kinh thôi. Mỗi tháng 2 kỳ, nếu có lên chùa sám hối thì tôi đi chung với tụi bạn. Lần nào cũng vậy, khi vào chánh điện, thì y như rằng tôi luôn ngồi ngay vị trí quen thuộc của mình nơi góc khuất bên Đại hồng chung. Đến lúc tham gia sinh hoạt Gia đình Phật tử, tới lui chùa thường xuyên hơn thì tánh nhút nhát trong tôi mới tan biến dần.

Tôi còn nhớ, cũng sau mùa Phật đản năm ấy, tôi được quy y trở thành một Phật tử... Ôi! Mới đó mà đã hơn 20 năm.

Rồi những tháng tư đi qua, những tháng tư lại về...

Tôi lại lặng yên ngắm nhìn bầu trời vắng vặc ánh trăng mùa Phật đản, nghe hương tháng tư khe khẽ rót bên thềm.

Ô hay! Chẳng có tháng ngày, thôi những xuân hạ thu đông, đức Phật giáng sinh trong từng tâm niệm thiện lành của mỗi chúng ta.

Đi qua tháng bảy

Tháng bảy, Vu lan về, mùa báo hiếu đến... Đoàn khúc vô thanh ấy chọt vọng vang như một tiếng chuông gọi nhắc những ân tình thâm trọng. Trong thư phòng, Tiểu đưa mắt nhìn từng giọt mưa rơi tí tách ngoài hiên, loáng thoáng nhớ mấy câu thơ của một người bạn suu tâm.

“Ta nợ mùa thu,

một mùa thu lá rụng sương mù...

Nợ quê hương, một chùm khế ngọt

Nợ thầy cô, những nét chữ ban đầu

Nợ mẹ cha, công sinh thành dưỡng dục

Nợ bạn bè, một cái vẫy tay...”

Chịu, Tiểu không biết tác giả là ai, tựa đề chính xác là gì, nguyên bản ra sao? Nhưng với mưa thì Tiểu có biết. Mưa tháng bảy không bắt chọt mà da diết, sùi sụt từng cơn, lúc dầm dề, rỉ rả. Cũng có những ngày nắng vàng rực rỡ, dịu dàng. Nhưng dường như ảnh hưởng bởi tiết thu quạnh quẽ nên cứ mỗi chiều về cảnh vật cũng đìu hiu, phía chân trời, mây trôi bâng lảng... Có lẽ vì thế mà mưa tháng bảy thường man mác buồn. Ô! Buồn mà đẹp.

Đẹp vì tháng bảy gọi nhớ những thâm tình, lòng tri ân. Những cái tình cái nghĩa làm nên duyên nợ xa gần bàng bạc trong khắp cõi người ta này chung quy không ngoài bốn ơn lớn mà đức Phật đã dạy trong kinh. Đó là ơn cha mẹ, ơn thầy bạn, ơn đất nước và ơn chúng sanh mà những ai sanh ra giữa chôn bụi hồng này đều phải có bổn phận đáp đền.

Ngang đây, Tiểu chọt nhớ tới bài thơ nhỏ của mình:

“Cha mẹ cho con mảnh hình hài

Giới thân huệ mạng nhờ thầy khai

Cơm ăn, áo mặc... công đàn việt

Yên ổn (học) tu ơn đất nước dày.”

Rồi Tiểu với tay lấy cuốn Từ Điển Phật Học Hán Việt mở ra xem lại. Có hai thuyết nói về tứ ân. Một, theo Kinh Tâm Địa Quán, bốn ơn gồm có: 1. Ôn cha mẹ; 2. Ôn chúng sanh; 3. Ôn quốc vương; 4. Ôn Tam Bảo. Hai, theo Thích Thị Yếu Lãm, bốn ơn gồm có: 1. Ôn cha mẹ; 2. Ôn Sư trưởng; 3. Ôn quốc vương; 4. Ôn thí chủ. Từ ngữ, danh tự, vị trí sắp xếp thì có khác, nhưng nội dung cơ bản rất giống nhau, đều nói lên bốn ơn lớn.

Thật vậy! Tứ ân hay còn gọi là Tứ trọng ân tức bốn ơn sâu nặng ấy đã được đức Phật chỉ bày rành rẽ trong kinh Đại Thừa Bản Sinh Tâm Địa Quán, phẩm Báo ân.

Ôn cha mẹ: Cha thuộc từ ân, mẹ thuộc bi ân. Bi ân của mẹ dù nói một kiếp cũng không hết được. Vì sự vất vả khó nhọc, hy sinh và thương nhớ con của mẹ từ khi có thai, khi sinh nở, trưởng thành cho đến trọn đời, quá lớn lao không kể xiết được. Ôn đức ấy nhiều hơn trời đất và rộng lớn không gì sánh được...

Ví như “thế gian, núi non là cao, ơn bi mẫu còn cao hơn thế, cao hơn cả núi Tu-di. Thế gian cõi đất là nặng, ơn bi mẫu còn nặng hơn thế!” Thế nên, bổn phận làm con phải siêng năng tu tập về sự hiếu dưỡng phụ mẫu, thời như người cúng Phật, phúc báo ấy và phúc báo này bằng nhau không khác!

“Ôn Tam bảo: Tam bảo là ba ngôi báu : Phật, Pháp và Tăng.

Phật bảo gồm ba thân là Pháp thân, Báo thân và Ứng hóa thân, có đủ năng lực cảm hóa chúng sanh.

Pháp bảo gồm 4 loại: Giáo pháp, lý pháp, hành pháp và quả pháp... Là phương pháp dẫn dắt chúng sinh ra khỏi biển sinh tử đến bờ Niết-bàn... Chư Phật trong ba đời nói ra diệu pháp bất tư nghị ấy làm cho chúng sinh giác ngộ, nên Pháp bảo có ân đức không thể nghĩ bàn.

Tăng bảo gồm có ba hạng Tăng là: Bồ Tát tăng (Các vị tu Lục độ vạn hạnh như Bồ Tát Di Lặc, Bồ Tát Văn Thù v.v...), Thanh văn tăng (Các vị tu Tứ đế chứng Thánh đạo như ông Xá-lợi-phất v.v...) và Phạm phu tăng (Các vị chân thiện phạm phu được Biệt giải thoát giới và những vị đầy đủ chính kiến đem lại lợi lạc cho chúng sinh).

Ba hạng Tăng trên được gọi là ‘Chân phúc điền tăng’.

Còn một hạng nữa là Phúc điền tăng, là những vị có tâm tín kính Tam bảo, thâm tín nhân quả, thường phát thiện nguyện, đầy đủ chính kiến, mặc dù những vị ấy có hủy giới cấm.

Tất cả các hạng Thánh, phàm Tăng kể trên luôn luôn đem lại sự lợi ích cho chúng sinh, nên có ân đức lớn đối với chúng sinh.

Ơn Quốc vương: Quốc vương (Chủ tịch nước, Tổng thống...) là người đứng đầu việc cai trị trong một nước. Người đứng đầu việc cai trị này thành thực vì chúng sinh, đem chính pháp hóa trị nhân dân, nhân dân vui vẻ, trong nước giàu thịnh, không bị ngoại xâm, nội loạn, ác quỷ, tật bệnh, đói thiếu, mưa gió quá thời, trái thời, nhật thực, nguyệt thực và tinh tú biến quái... Ân đức của Quốc vương rộng lớn đối với nhân dân như thế, nhân dân phải biết cung kính tôn trọng đền đáp lại.

Ơn chúng sinh: Hết thầy chúng sinh từ đời vô thủy tới nay, đều là cha mẹ họ hàng lẫn nhau. Hết thầy đàn ông là cha lành, hết thầy đàn bà là mẹ hiền. Đã là cha mẹ, là đã có ơn lớn. Đã có ơn lớn đương nhiên phải trả ơn ấy bằng cách phải làm lợi ích lẫn nhau, không nên gây vọng nghiệp, oán hại, chấp trước.”

Thực tế cho thấy, trong mối quan hệ hỗ trợ giữa cuộc đời này, chúng ta chịu ơn hết thầy mọi người. Cha mẹ một đời lo lắng cho ta bằng tình yêu thương vô bờ bến, thầy bạn giúp ta kiến thức, chỉ rõ con đường đạo lý bằng cả tấm chân tình, đất nước cho ta cuộc sống yên ổn, thanh bình bằng sự hy sinh bảo vệ biên cương lãnh thổ của biết bao anh hùng chiến sĩ, các vị lãnh đạo quốc gia, nhân loại đồng bào trong mọi ngành nghề phục vụ cho ta cái ăn cái mặc... bằng sự lao động cần cù. Hỡi ôi, những ân sâu nghĩa nặng đó lẽ nào ta dám quên!

“Con nguyện giữ vẹn mãi ngàn sau

Tâm nguyện xuất gia của buổi đầu

Trên đáp phần nào ơn tứ trọng

Dưới cứu ba đường thoát khổ đau.”

Thoáng suy tư, một đoạn thơ nhỏ đã hiện lên trong đầu của Tiểu như vậy!

Mà nghĩ cũng lạ! “Cha mẹ nuôi con như biển hồ lai láng”, chẳng kể chi năm tháng ngày giờ, ơn nghĩa cuộc đời thì không hạn cuộc bởi thời gian sao sự biết ơn chỉ gói tròn trong tháng bảy?...

Rồi như chợt nhận ra, Tiểu mím cười hiền hậu. Ô! Tháng bảy Vu lan vẫn mãi muôn đời là thông điệp của tình thương yêu, của lòng biết ơn cao cả. Để từ đó, đạo tâm của người con Phật, lòng hiếu của tất cả những người con trời đất, vượt thoát bốn mùa, đi qua tháng bảy, ngọt ngào giữa trái tim son.

---o0o---

Rằm tháng Bảy - Lễ hội tình người

Tháng Bảy âm lịch, tháng của lễ hội thiêng liêng. Đặc biệt là ngày rằm tháng Bảy, ngày mang nhiều yếu tố tâm linh, thấm đượm tình người và tính nhân văn cao cả.

Thứ nhất, đó là ngày lễ Vu lan, mùa hiếu hạnh. Lễ này bắt nguồn từ sự tích Tôn giả Mục Kiền Liên xuống địa ngục cứu mẹ. Mục Kiền Liên là một trong mười đại đệ tử của Đức Phật và là bậc Thần thông đệ nhất.

Sau khi chứng quả A-la-hán, ngài Mục Kiền Liên dùng huệ nhãn tìm kiếm mẫu thân khắp trong các cõi. Thấy mẹ bị đọa vào kiếp nga quý thống khổ vô cùng nơi địa ngục A-tỳ, lòng quá xót xa, Mục Kiền Liên bèn dùng phép thần thông đem cơm đến dâng cho mẹ. Bà Thanh Đề vì tâm tham lam bôn sên chưa dứt, lòng lo sợ bị chúng ma tranh giành nên vội vàng giật lấy bát cơm, tay trái che đậy, tay phải bốc ăn. Nhưng than ôi! Do tâm tham ấy mà cơm chưa vào miệng đã biến thành lửa, không sao ăn được. Nhìn cảnh tượng đó, ngài Mục Kiền Liên đau đớn khóc than thảm thiết, liền trở về bạch Phật cầu xin ngài chỉ dạy cách thức cứu mẹ.

Đức Phật cho biết mẹ của Mục Kiền Liên đã gây tạo ác nghiệp nặng nề nên dù có thần thông hay lòng hiếu thảo thấu đến trời cao thì một mình Mục Kiền Liên cũng không thể nào cứu được. Chỉ có thần lực của mười phương Tăng đồng tâm cầu nguyện mới mong giúp được bà.

Phật lại dạy, vào ngày rằm tháng Bảy, phải sắm sanh lễ vật, thiết lập trai nghi, thỉnh chư Tăng đến cúng dường. Vì theo pháp nhà Phật, trước khi thọ thực, chư

Tăng sẽ nhất tâm cầu nguyện, hồi hướng phước lành cho cha mẹ hiện tiền của thí chủ được tăng phước tăng thọ, cứu huyền thất tổ được siêu thăng.

Và Mục Kiền Liên đã làm đúng lời Phật dạy. Thỉnh chư Tăng cúng dường, nương nhờ tâm thanh tịnh sau ba tháng an cư của chư Tăng chú nguyện mà bà Thanh Đề đã chuyển hóa tâm thức, xả bỏ lòng tham, thoát khỏi kiếp quý đói, sanh về cảnh giới an lành. Tích này được chép trong kinh Vu lan bồn.

Vu lan bồn là phiên âm từ chữ Phạn Ullambana, Trung Hoa dịch là Giải đảo huyền, có nghĩa là cứu nạn treo ngược. Hình phạt bị treo ngược ở đây là chỉ cho quả báo chịu sự hành hạ cùng cực mà những người gây tội ác nặng nề phải lãnh thọ nơi địa ngục. Mặt khác, cực hình treo ngược còn để chỉ cho những tâm lý phiền não, tham, sân, si... đã trói buộc, dẫn dắt chúng sanh đi trong sanh tử luân hồi nên rất cần được giải cứu.

Từ tích truyện đó, rằm tháng Bảy trở thành ngày Báo hiếu Báo ân. Khi đạo Phật truyền vào nước ta, thể nhập hài hòa với nếp sinh hoạt văn hóa dân gian thì lễ Vu lan trở thành ngày lễ truyền thống đền ơn đáp nghĩa của dân tộc. Vào ngày này, dù không phải đạo Phật, mọi người cũng đều thiết tha nhớ nghĩ và dốc lòng báo đáp thâm ân sâu dày của cha mẹ. Ai ai cũng ít nhiều sắm sanh lễ vật để dâng bày, tỏ lòng chí thành chí kính đối với song thân và phát tâm làm việc phước đức để cầu nguyện cho người thân quá vãng được sanh về thế giới an lành.

Tín ngưỡng dân gian còn quan niệm rằng, vào ngày rằm tháng Bảy, ở dưới âm phủ sẽ mở cửa ngục, bao nhiêu tội nhân đều được tha, “Tháng Bảy ngày rằm xá tội vong nhân”. Vì vậy, những người ở trên dương thế đã sắm bày phẩm vật để cúng thí cho những tội nhân, cô hồn không nơi nương tựa đó. Dần dần, việc làm mang tính nhân đạo này trở thành tục lệ cúng cô hồn vào ngày rằm tháng Bảy trong dân gian.

Trong kinh Cứu Bạt Diệm Khẩu ngạ quỷ Đà-la-ni do Thiên sư Bất Không dịch vào đời Đường kể lại: Một hôm, Tôn giả A-nan đang tĩnh tọa trong khu vườn thanh vắng, chợt có một con quỷ đói gầy gò, mặt lửa cháy bừng tên là Diệm Nhiên hiện ra báo cho hay là trong ba ngày nữa Tôn giả A-nan sẽ chết và bị đọa làm ngạ quỷ.

Nghe nói thế, Tôn giả A-nan lo lắng, liền hỏi quỷ xem có cách nào thoát được không. Quỷ bảo rằng, nếu ngày mai Tôn giả có thể bố thí cho vô số ngạ quỷ cùng

vô số các vị tiên nhân bà-la-môn, mỗi người đều được thí cho một hộc lương thực... cũng như vì nạ quý mà cúng dường Tam bảo thì bản thân ngài sẽ được tăng tuổi thọ, lại cũng giúp cho nạ quý này được thoát khỏi cảnh khổ và sinh lên cõi trời.

Tôn giả A-nan nhìn thấy nạ quý đáng gớm ghiếc ấy... lại nghe nói ra những lời ghê sợ như vậy thì hết sức kinh hoàng, vội vàng đứng dậy tìm đến đức Phật xin chỉ dạy phương thức để khỏi đọa vào cảnh nạ quý.

Đức Phật bảo A-nan: “Ông đừng quá lo lắng, ta sẽ dạy cho ông cách thức để có thể bố thí cho vô số nạ quý cùng các vị tiên nhân bà-la-môn, khiến cho tất cả đều có được đầy đủ món ăn thức uống.”

Sau đó, đức Phật truyền dạy thần chú Vô lượng uy đức tự tại quang minh thù thắng diệu lực, tức chú Biến thực. Đức Phật dạy ngài A-nan rằng, thần chú này có năng lực giúp người trì chú có thể bố thí cho vô số nạ quý, vô số các vị tiên nhân bà-la-môn... đều hưởng được no đủ các món ăn thức uống...; và có thể giúp các nạ quý được thoát khổ sinh lên cõi trời, đồng thời giúp người trì chú được tăng tuổi thọ...

Từ đó hình thành truyền thống cúng thí thực cho những chúng sanh khuất mặt vào mỗi buổi chiều trong nhà chùa và lễ chẩn tế âm linh cô hồn.

Dung nhiếp cả hai ý nghĩa này, vào ngày rằm tháng Bảy, bên cạnh việc báo đáp công đức sanh thành dưỡng dục của cha mẹ, đáp đền ơn nghĩa cuộc đời, người Phật tử còn thể hiện tinh thần cứu khổ ban vui của đạo Phật bằng việc cúng thí và cầu nguyện cho các loại cô hồn được no đủ và mau siêu thoát.

Ở vùng Rạch Giá, người ta gọi cúng cô hồn là cúng “thí giàn”. Nhân dịp tháng Bảy Vu lan, các chùa thường tổ chức trai đàn chẩn tế để cầu siêu cho các hương linh được gởi thờ trong chùa và cúng thí cho thập loại cô hồn. Khi thiết lập đàn tràng, (hồi khoảng hai mươi năm về trước), nhà chùa đã làm nhiều cái giàn bằng cây ván cao ráo để bày biện các đồ cúng thí nên còn gọi là thí giàn. Và sau khi các thầy tụng kinh chú nguyện xong, những người đến xem leo lên giàn để giành giật đồ cúng thí nên cũng gọi là “giật giàn”.

Người ta đi giật giàn vì quan niệm nếu có được món đồ cúng thí thì sẽ gặp hên, may mắn cho bản thân và gia đình, thậm chí đem lại danh dự cho cả xóm. Vì vậy, đi giật giàn cũng như đi xin lộc, cầu may và vui vẻ là chính.

Tuy nhiên, ngày nay người ta đã không còn làm “giàn” để bày lễ phẩm cúng thí nữa dù tục thí giàn và giựt giàn vẫn còn. Vật thực để cúng cô hồn được đặt trên bàn, có nhà chỉ bày lên mâm, để trên tấm đệm trải trước hàng ba hay ngay trên sân nhà.

Riêng giới kinh doanh có tục cúng cô hồn vào các ngày mùng 2 và 16 âm lịch hằng tháng là cốt để khỏi bị các oan hồn quấy phá và để cầu xin phò hộ. Việc làm này không liên quan đến ý nghĩa cúng cô hồn rằm tháng Bảy.

Cũng trong ngày rằm tháng Bảy, đối với Phật giáo còn có ba ý nghĩa quan trọng nữa.

Một là, ngày Phật hoan hỷ. Chư Phật ba đời vui mừng vì thấy hàng đệ tử xuất gia giữ gìn giới luật, duy trì truyền thống an cư kiết hạ, cùng nhau khép mình trong thanh quy, an trú trong chánh niệm, tinh tấn hành trì Giới-Định-Tuệ, tu học có kết quả, thành tựu công đức thù thắng, viên mãn thanh tịnh.

Hai là, ngày Tăng Tự tứ. Tự tứ là dịch nghĩa chữ Phạn Pravàrana, phiên âm là Bát-hòa-la, dịch nghĩa là Tùy ý. Nghĩa là vào ngày này, chúng Tăng tập trung lại, từng vị tỳ-kheo tự nguyện thỉnh cầu những bậc có giới đức chỉ giùm những lỗi lầm mà mình đã vô ý mắc phải trong suốt thời gian an cư ba tháng để mình biết mà sám hối. Điều này rất đặc biệt, thể hiện tinh thần tự giác cao của đạo Phật. Bởi lẽ, thói thường người ta hay né tránh, che giấu mỗi khi phạm phải sai lầm nào đó, ít khi dám thẳng thắn bộc bạch.

Ba là, ngày Tăng thọ tuế, tức là nhận tuổi. Trong Luật Phật, người xuất gia lấy năm an cư kiết hạ để tính tuổi. Nghĩa là sau khi mãn hạ, hành giả an cư sẽ được tính một tuổi gọi là tuổi hạ hay hạ lạp. Lấy hạ lạp làm tuổi đạo, khác với tuổi đời tính theo năm tháng ở thế gian. Ngày Tăng thọ tuế cũng chính là ngày Tết của chư Tăng. Vào ngày này, hàng môn đệ thường quay về tổ đình để đánh lễ mừng khánh tuế bốn sư, các bậc tôn túc...

Nhưng trên hết, với ý nghĩa truyền thông, kết nối yêu thương từ trong gia đình huyết thống đến xã hội cộng đồng, qua nhiều thế hệ, vượt cả không gian, thời gian nên rằm tháng Bảy, mùa Vu lan còn được xem là ngày lễ hội tình người.

Kể chuyện chiêm bao

Nhắc tới chiêm bao, bỗng dưng tôi muốn thổ lộ chuyện mộng寐 của mình. Ừ, thì coi như góp chút vui cùng huynh đệ vậy!

Những năm gần đây, chính xác là kể từ khi lên thành phố học, trong giấc ngủ, tôi thường chiêm bao thấy về chùa cũ, ngôi chùa của tuổi ấu thơ, nơi tôi chập chững bước vào cửa Phật. Ô! Xin đừng hiểu lầm. Thuở ấy, tôi chỉ quy y làm Phật tử tại gia thôi chứ chưa có xuống tóc tu ở chùa, dù mong muốn lắm.

Nhưng nghĩ cũng lạ! Tôi đã rời xa xóm cũ, già biệt mái chùa thân yêu ngót 14 năm rồi mà chỉ những năm sau này tôi mới chiêm bao dồn dập. Nhiều lần tự hỏi, tôi có tư tưởng gì đâu mà bảo là tìm về trong mộng寐? Tỉnh thoảng có nghĩ ngợi chút thôi, nhưng lẽ nào... lại là nhưng nhớ?

Tôi vội quay về vùng kỷ niệm, bắt gặp cái nghĩa cái tình long lanh tác dạ. Quả là “đầu lia ngó ý còn vương tơ lòng”! Thiệt tình mà nói, hồi Sư trụ trì còn trụ thế thì tôi có về thăm, dù ít ỏi. Tôi chỉ thường xuyên hỏi thăm qua mấy thằng bạn ở gần nhà, cùng tới lui lên chùa lúc nhỏ. Nhưng sự quan tâm đó cũng đã thưa dần kể từ khi Sư về cõi Phật. Cảnh cũ người xưa giờ cũng đổi thay nhiều. Nghe nói, chùa bây giờ đã được trùng tu khang trang hơn.

Ấu đó cũng là lẽ đương nhiên. Nhờ có vô thường mà mầm non mới đâm chồi nảy lộc, ra hoa kết quả và em bé thơ ngây mới được lớn lên thành một thanh niên khỏe mạnh. Rồi từ không mà trở nên có, cũng như từ có trở thành không... tất cả cũng chỉ là mây bay gió thoảng. Ấy vậy mà tôi cứ chiêm bao thấy hoài một hình ảnh xa vời cũ kỹ, kỳ cục thiệt!

Mà biết đâu đó chẳng lại là “Bởi lòng tạc đá ghi vàng, tưởng nàng nên mới thấy nàng về đây” như Nguyễn Du mô tả tâm trạng chàng Kim Trọng?

Thưa không! Chiêm bao đến bất thành linh không qua miền nhớ. Mà không có nhớ thì làm gì có tưởng? Ô hay, phải nói thế nào đây bạn ạ, trong khi tất cả tưởng đều là nhớ, nhưng tất cả nhớ không hẳn đều là tưởng đâu! Thôi thì, cứ để tưởng-nhớ thông dong, có-không chẳng bận lòng, ta thử mon men làm cuộc kiếm tìm nguyên do của giấc mộng.

Quả thật, trong cuộc đời này, không có sự việc nào xảy ra mà không có nguyên nhân. Ngài Trần Thái Tông nói:

“Ban ngày gắng sức cầu may

Đêm đến hóa ra mộng tưởng.”

(Nhật gian phí tận hãnh cầu

Dạ lý phiên thành đại mộng.)

Nếu không vương mắc vào nguyên nhân gần ắt cũng dính dấp tới nguyên nhân xa.
Cái gì cũng có lý do của nó!

Duy chỉ nhà thơ Xuân Diệu, muốn thách đố thế nhân hay sao mà vờ như ngờ
ngẩn:

“Hôm nay trời nhẹ lên cao

Tôi buồn không hiểu vì sao tôi buồn?”

Chao ôi! Ông là người trong cuộc mà không biết “vì sao buồn” thì kẻ đứng bên
ngoài như tôi đây cũng đành chịu bó tay.

May thay, Phật pháp dạy tôi biết cách lắng lòng nhìn lại. Mỗi ngày một chút tôi
dành thời gian ngắm nghía lại chính mình, tập cười và tập thở. Bữa nào lơ đãng,
nhìn ngó mông lung thì coi như quờ quạng giữa dòng lộn lạo. Nhưng chắc nhờ sự
tỉnh uyển chuyển nên tôi mới thấy rõ được mình nơi vùng tiềm thức. A, đây rồi!
Những kỷ niệm dưới mái chùa xưa dần tản mát đi nhiều, nhưng ký ức ngày đầu
vào đạo vẫn vẹn nguyên hình bóng. Trong thăm sâu tâm hồn, kia, năm tháng cũ
vẫn chói chang. Thế cho nên, dù hiện thời bụng dạ quá đổi bình yên, tâm trí vô tư
lự, nhưng đâu dám chắc chắn hình bóng xưa không len lén tìm về. Bởi nhìn phớt
qua chẳng ai thấy được vi trần đeo bám.

Vậy thì, nó đến từ đâu?

Phần nhiều các bản văn Pali khi đề cập đến giác mộng đều nhìn nhận rằng có bốn
nguyên nhân dẫn đến giác mộng:

1. Do thân thể không điều hòa.
2. Do tác động của những kinh nghiệm đã xảy ra trước.
3. Do trời người sanh ra.

4. Do linh tính báo trước.

Trong Luận Đại Tỳ Bà Sa nói có 5 nguyên nhân xảy ra những giấc mộng:

1. Nghĩ và sợ một điều gì đó có thực.
2. Một điều gì đã trở thành thói quen.
3. Tư duy và mong cầu một điều gì.
4. Những kinh nghiệm có từ trước.
5. Do quỷ thần báo cho biết.

Trong Luận Đại Trí Độ thì giải thích có phần rõ hơn: “Khi thân thể không điều hòa, nếu nhiệt độ cao quá thì mộng thấy lửa, thấy màu vàng, màu đỏ. Nếu nhiệt độ thấp quá thì mộng thấy nước, thấy màu trắng. Nếu phong khí nhiều thì mộng thấy bay bổng, thấy màu đen. Nếu suy nghĩ nhiều về những việc mình đã nghe, đã thấy thì giấc ngủ sẽ minh họa lại cảnh tượng ấy. Hoặc muốn biết những việc trong tương lai thì cũng phát sinh từ mộng.”

Như vậy thì rõ rồi, trong số những nguyên nhân đó chắc chắn có một nguyên nhân làm nên giấc chiêm bao dai dẳng của tôi. Mà dường như, tôi thấy mình cũng có dự phần ít nhiều trong cái gọi là nguyên nhân vi tế hiện tiền. Vì theo lý giải của ngài Phật Âm trong Luận giải kinh Tăng Chi thì: “Khi một người nằm mộng, tâm người ấy không có chánh niệm, chưa được thuần hóa, chưa được nhiếp phục, còn nhiều vọng động. Con người thường hồi tưởng lại giấc mộng khi chúng là những điềm mộng lành hay dữ, còn những giấc mộng xuất hiện một cách tự nhiên, không thuộc hai phạm trù trên thì sẽ không còn lưu lại trong ký ức.”

Trong Luật tạng Nam truyền, đức Phật dạy Tôn giả A-nan rằng: “Khi một người ngủ mà tâm không chánh niệm, còn dao động, còn ô nhiễm thì giấc mộng dữ sẽ xuất hiện trong giấc ngủ của người ấy.”

Cũng may, những giấc chiêm bao này không phải là ác mộng!

Ồ! Còn giấc chiêm bao cũ rích sau đây thì thế nào? Dĩ nhiên, tôi cũng biết được luôn đầu mối của nó.

Mười mấy năm nay, kể từ ngày xuất gia tu học, tôi vẫn thường chiêm bao thấy mình bay bổng trong hư không. Dễ dàng, lẹ làng hết sức. Chỉ cần nhún nhẹ một cái thôi là tôi đã vọt tuốt lên trên ngọn cây rồi. Và cứ thế mà bay lơ lửng khắp nơi, ngang qua xóm làng, núi rừng sông suối, vượt cả tỉnh thành, biên giới quốc gia mà không hề biết chỗ đó là ở đâu, thuộc đất nước nào. Vừa bay, vừa biết là cơn mộng mị mà vẫn cứ muốn bay hoài. Lạ lắm!

Có khi giật mình thức giấc, thấy đêm chỉ quá nửa, tôi liền đánh tiếp tập hai, kéo dài cơn mộng mị, thích thú. Than ôi! Biết là chiêm bao mộng mị mà tôi cứ thích đùa, lại còn tự an ủi, chiêm bao nhắm mắt không đến nỗi nào, chiêm bao mở mắt mới thành có chuyện.

Ông Nguyễn Công Trứ nhận định:

“Ôi! Nhân sinh là thế

Như bóng đèn, như mây nổi, như gió thổi, như chiêm bao

Ba mươi năm hưởng thụ biết chừng nào

Vừa tỉnh giấc nổi kê chưa chín.”

Còn tôi thì sao? Tranh thủ “nổi kê chưa chín”, nhắc chút chuyện mình, quanh đi quẩn lại vẫn không ngoài lời Trần Thái Tông đã nói: “Đáo xứ mộng, trung thuyết mộng”, rốt cuộc chỉ là người trong mộng nói chuyện mộng không hơn không kém. Boong... boong...

---o0o---

Chuyện ngài Tăng Hộ cháu

Hôm qua nói chuyện chiêm bao “nhắm mắt”, “mở mắt” làm tôi nhớ tới chuyện ngài Tăng Hộ cháu.

Chuyện kể rằng, hồi Phật ở thành Xá-vệ, có một thanh niên con nhà khá giả, sau khi nghe Phật thuyết pháp, đã xin gia nhập Tăng đoàn, xuất gia theo Phật. Chỉ trong một thời gian ngắn tinh cần tu tập, vị ấy đã đắc quả A-la-hán. Huỳnh đệ trong chúng gọi vị ấy là Trưởng lão Tăng Hộ.

Trưởng lão có một cháu trai, con người em gái, cũng tên Tăng Hộ, nên gọi là Tăng Hộ cháu. Tới tuổi trưởng thành, Tăng Hộ cháu cũng xuất gia và tu học cận kề bên trưởng lão.

Vào mùa an cư nọ, Tăng Hộ cháu được thí chủ cúng dường cho hai bộ y tốt. Ngài dành riêng một bộ để cúng dường cho trưởng lão.

Mãn hạ, Tăng Hộ cháu trở về tịnh xá đánh lễ Phật và thăm trưởng lão. Sau khi làm nhiệm vụ của vị thị giả xong xuôi thì trưởng lão về tới. Tăng Hộ cháu liền ra đánh lễ và dâng bộ y lên cúng dường cho trưởng lão. Trưởng lão từ chối, bảo rằng “con hãy giữ để mặc đi, thầy có đủ y rồi”.

Đoạn, sau khi trưởng lão rửa chân xong, ngồi nghỉ, Tăng Hộ cháu đứng kế bên liền thưa: “Bạch thầy, từ lúc nhận y con đã định bụng là để dâng cúng cho thầy. Xin thầy hoan hỉ nhận lấy để cho con có phước.” Trưởng lão ôn tồn đáp: “Con đừng bận tâm, thầy có đủ y rồi.”

Nhiều lần tha thiết thỉnh cầu như vậy mà trưởng lão vẫn không nhận bộ y dâng cúng khiến cho Tăng Hộ cháu cảm thấy buồn buồn. Đứng hầu quạt sau lưng trưởng lão mà lòng dạ của Tăng Hộ cháu héo hắt, nghĩ ngợi lung tung...

“Than ôi! Ở ngoài đời, ta là cháu ruột của thầy. Vào trong đạo, ta được làm thị giả hầu cận bên ngài. Ta đối với ngài vừa là tình ruột thịt vừa là tình thầy trò. Ta một lòng nghĩ tưởng tới ngài mà ngài chẳng đoái hoài tới ta, không thềm nhận đồ cúng dường của ta. Ngài đã không thương ta thì ta còn ở đây làm gì nữa cho thêm phiền não. Chi bằng ta hoàn tục cho xong.

“Nhưng ta đi tu từ nhỏ, bây giờ trở về đời sống thế tục thì biết phải làm nghề gì để sinh sống đây? À! Hay là ta đem bộ y này bán đi rồi lấy tiền mua một con dê cái. Giống dê này mau sinh sản lắm. Khi dê đẻ ta sẽ bán những chú dê con để kiếm tiền làm vốn. Khi có nhiều tiền thì ta sẽ cưới một cô vợ xinh đẹp. Rồi vợ ta sẽ sinh cho ta một thằng con trai kháu khỉnh. Và ta sẽ lấy tên của cậu ta để đặt tên cho nó.

“Rồi ta cùng vợ đẩy xe đưa con ta về tịnh xá thăm cậu. Đi dọc đường, ta muốn bồng đứa con bụ bẫm nên bảo vợ đẩy xe. Nhưng vợ ta cứng đầu không chịu nghe mà còn cãi lại “anh mà ẵm con cái gì, đẩy xe đi, để nó cho tôi”. Miệng nói tay bẻ, luýnh quính thế nào mà vợ ta làm rớt thằng bé xuống ngay đường xe lăn. Ta nổi

giận quát lớn “đồ đàn bà hư, có đứa con mà ẵm cũng không xong”. Sẵn có nhánh cây bên đường, ta chụp lấy quát lên đầu vợ ta một cái thật mạnh...”

Và một tiếng “trốc” vang ra từ nơi đầu của trưởng lão. Trưởng lão điềm đạm: “Tăng Hộ! Người quát không trúng mặt đàn bà mà trúng ngay cái đầu của ta đây.”

Liên khi ấy, Tăng Hộ cháu giật mình, hoảng hốt: “Áy chết! Thầy ta đã chứng tha tâm thông nên biết hết mọi ý nghĩ của ta. Ta làm sao ở đây tu được nữa?”

Nghĩ tới đó, Tăng Hộ cháu liền vắt cây quạt, ba giò bốn cẳng vụt chạy nhanh ra khỏi tinh xá. Thấy lạ, các thầy đồng trang lứa rượt đuổi theo, bắt lại, dẫn lên gặp Phật. Đến trước Phật, Tăng Hộ cháu kể rõ ngọn nguồn câu chuyện. Phật an ủi: “Con đừng quá bối rối. Tâm phàm phu thường hay lén lút phiêu lưu như thế. Có khi nó rong ruổi rất xa, ngược xuôi khắp chốn. Cho nên con phải cố gắng khéo canh giữ và rèn luyện cho nó thuần thực, định tĩnh để khỏi bị dẫn dắt, trôi buộc.”

Nhân đây mà có câu Pháp Cú 37:

“Chạy xa, sống một mình

Không thân, ăn hang sâu

Ai điều phục được tâm

Thoát khỏi ma trôi buộc.”

Như vậy, so với chuyện “nhắm mắt chiêm bao”, khóc cười trong giấc ngủ, ai cũng hay, ai cũng biết cả rồi thì chuyện “mở mắt chiêm bao” này mới thiệt là đáng ngại.

Mà lạ! Cảnh tượng ấy cứ diễn ra thường xuyên, có khi lộ lộ, có khi âm thầm nơi chính ta, ngay trong từng suy nghĩ, nói năng, hành động hằng ngày mà ta lại không hay biết. Thành ra, ta thường bị nó dẫn đi khắp chốn, mịt mù gió bụi đến quên mất đường về. Những lúc tâm ý phiêu linh như thế, ta chỉ thấy thiên hạ phiền phức đủ điều mà không thấy ra được cội rễ của nỗi khổ niềm đau xuất phát ngay nơi chính bản thân mình. Ta đổ lỗi cho người này người nọ mà chẳng nhìn ra mớ bong bóng đang rối bời trong tâm tưởng ta. Chừng sực tỉnh thì một tiếng “trốc” làm tan tành tình nghĩa!

Ngoại trừ lúc ngủ, dư?ng nhong như suốt cả thời gian mở mắt ta đều bị chiêm bao. Bung chén com trên tay mà tâm trí ta lặn lội khắp vùng kỷ niệm, chặt lưỡi hít hà

với quá khứ buồn vui. Nguy hiểm nhất là khi đang chạy xe mà ta để dòng suy tưởng lan man khắp chốn Đông - Tây, hỉ hả cười tươi trước một tương lai vừa dẹt lầy. Nào hay đâu, một trong những nguyên nhân gây ra chứng bệnh đau bao tử là vừa ăn cơm vừa suy tính chuyện đời, cũng như vấn đề tai nạn giao thông một phần là do vừa lái xe vừa thả hồn bay bổng...

Nói chung, chỉ riêng cái chuyện ngồi đây nhớ kia, làm việc này nghĩ việc nọ, thân một nơi tâm một ngả cũng đủ làm phát mệt cho ta và người rồi, huống hồ còn thiếu tập trung đến nỗi động đậy miệng mồm, múa máy tay chân thì thiệt là “tội nghiệp”!

Cho nên, để tránh vấp phải trường hợp “mở mắt chiêm bao” thì chúng ta phải gắng canh chừng cái tâm lăng xăng của mình. Trong kinh Di Giáo, đức Phật dạy cách điều phục tâm của mình “giống như chặn giữ con trâu, cầm gậy canh chừng, không để nó buông lung xâm phạm vào lúa mạ của người”. Chúng ta cũng thường nghe ông bà mình nhắc nhở con cháu khi làm việc gì phải giữ ý giữ tứ, nghĩa là ý thức được việc mình đang làm mà trong Phật giáo gọi là phải chánh niệm tỉnh giác.

Và khi có chánh niệm tỉnh giác thì cái cảnh “mở mắt chiêm bao”, vọng tưởng đảo điên cũng tức thời tan biến. Trong mỗi phút giây ta làm chủ được ý nghĩ, lời nói và hành động của mình rồi thì quả thật “Tĩnh độ là đây”!

Tuy nhiên, để đư?c nhọc như vậy thì không có cách nào khác hơn là phải siêng năng tinh tấn tu tập!

---o0o---

Ồ! Vậy hả

Vừa tưới xong mấy chậu hoa kiểng trên sân thượng, Tiểu ngồi xuống bên tôi “thời sự”, sáng nay trên lớp thầy có kể mấy mẫu chuyện đạo-đời, chuyện người thật việc thật, cũng hay. Tôi hỏi, cũng hay là sao? Có phải “ràng hay thì thật là hay, nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào” không? Tiểu cười, chắc vậy! Nhưng thầy đã trấn an rồi, “trên đời này chuyện gì cũng có thể xảy ra hết”. Chà, Tiểu tâm đắc câu kết luận này lắm!...

Tiểu nói với tôi, hồi mới lên thành phố học, cái gì cũng làm Tiểu ngỡ ngàng hết. Kể cả chuyện mấy người nhà quê thích tỏ vẻ thị thành cũng làm Tiểu chưng hửng. Sốc nhất là chuyện huynh đệ bạn bè với nhau mà lại sanh lòng ganh tỵ, thiệt hơn. Phải nói rằng, mọi cảnh ngộ dường như đều lạ lẫm đối với Tiểu.

Dè đâu, nhân duyên đưa đẩy thế nào mà Tiểu lọt tởm vào một tập thể có không ít người bon chen như vậy. Quả là “ghét của nào trời trao của đó”! Tiểu như khựng lại trong chuỗi ngạc nhiên. Chao ôi! Là rủi hay là may đây?

Cứ thế Tiểu hết than vắn lại thở dài suốt một năm trời hực hắng chơi vui. Những lúc phiên muện Tiểu chỉ biết chia sẻ với hai người thôi. Một đằng thì mặc nhiên cất giữ giùm bầu tâm sự, góp lời gỡ rối. Một đằng dù không mượn cũng nhiệt tình đánh trống kê oan, đôi lúc vô tình thêm mắm dặm muối gây hiệu ứng phụ.

Rồi tới một bữa, Tiểu bỗng trở nên biếng nói. Ai làm gì thân kệ, ai vu oan giá họa mặc tình, Tiểu chỉ cười hề hề cho qua chuyện, cũng chẳng cần thanh minh thanh nga, phân trần, đính chính gì cả. Thỉnh thoảng, Tiểu chỉ buông giọng hững hờ, “ồ, vậy hả”?

Chợt, Tiểu giật mình, ủa, sao câu nói “vậy hả” của mình giống y chang hai tiếng “thế à” của thiền sư Hakuin vậy? Mà không, cũng khác nhau nhiều lắm chứ! Tiểu “vậy hả” mà lòng len lỏi tư vương. Sư “thế à” mà lòng nhẹ như mây nổi. Cứ nhìn vào chuyện tai bay vạ gió “động trời” mà Sư chỉ thốt lên hai tiếng “thế à” nhẹ hẫng thì đủ biết công phu tu tập của Sư thế nào rồi?

Cô gái trót lỡ với anh hàng xóm, bị cha mẹ khảo tra, hoảng hồn đổ thừa cho Sư. Cha mẹ cô gái giận dữ, dùng đòn kéo lên chùa và chửi mắng xối xả vào mặt Sư. Sư từ tốn, thế à!

Cô gái sanh xong, cha mẹ cô gái mang đứa bé lên chùa giao cho Sư nuôi dưỡng. Sư tỉnh queo, thế à!

Ít năm sau, vì không chịu nổi sự giày vò của lương tâm, cô gái bèn thú nhận sự thật. Cha mẹ cô gái hối hận tìm tới Sư dập đầu sám hối xin tạ lỗi. Sư thản nhiên, thế à!

Tiểu áy náy, chuyện của mình thuộc dạng con con mà cất giọng “vậy hả” cũng không xong.

Băng đi một thời gian Tiểu cô tình im lặng. Câu nói “vậy hả” cũng chìm vào lãng quên. Huynh đệ đồ kị thế nào Tiểu cũng chẳng bận tâm, lòng luôn canh cánh “chuyện đời như nước chảy hoa trôi”. Rồi Tiểu khẽ cười dù ít nhiều lòng còn lộn lạo.

Một hôm, mấy đứa nhỏ ở chung hỏi sao thấy Tiểu sống khác mọi người ở đây?
Tiểu cười, ồ, vậy hả?

Tiểu về quê lên, một huynh đệ bất bình bộc bạch sao mọi người ở đây hay sẫm soi
đặt điều ganh tỵ với Tiểu hoài vậy? Tiểu cười, ồ, vậy hả?

Hai tiếng “vậy hả” thình lình quay trở lại. Dù chưa được tròn trịa và đủ nghĩa
thong dong tự tại như người xưa nhưng cũng tạm coi như nó đã nên vóc nên hình.
Chỉ cần chịu khó lắng yên chút xíu sẽ nhận ra ngay cõi lòng phẳng lặng, rộng
không. Rồi thì nơi lòng không, cái tâm trống rỗng đó, hỏi có gì mắc mứu được
đâu?

Đến đây, tôi muốn nhắc lại tinh thần tu đạo của Trần Nhân Tông để làm bài học
cho chính mình:

“Thị phi niệm trục triều hoa lạc,

Danh lợi tâm tùy dạ vũ hàn.

Hoa tận vũ tình sơn tịch tịch,

Nhất thanh đề điều hựu xuân tàn.”

(Phải quấy niệm rơi hoa buổi sớm

Lợi danh tâm lạnh với mưa đêm

Mưa tạnh, hoa trơ, non vắng lặng

Chim kêu một tiếng lại xuân tàn.)

Còn với Tiểu, được biết, nhờ vấp phải cay đắng tình đời, dở cười dở khóc bao phen
mà Tiểu thấy được rằng “trên đời này chuyện gì cũng có thể xảy ra”.

---o0o---

Bóng trúc bên thềm

Thấy tôi có chiều hướng rẽ sang kể lể chuyện hôm rồi, Nghĩa liền lên tiếng
bắt qua đề tài khác. Tôi khẽ cười, chợt nhớ chuyện thời xưa.

Rằng, bữa nọ, trên đường xuống núi hóa duyên, hai nhà sư thấy một cô gái xinh xắn ngồi rầu rĩ bên bờ suối. Hỏi ra mới biết, vì đang có việc gấp mà gặp phải dòng nước chảy xiết nên cô không dám qua. Tức thì vị sư huynh nhanh chóng giúp đưa cô gái qua suối.

Đến chiều, vừa về tới Tu viện, vị sư đệ bực bội nhắc lại việc làm của sư huynh hồi sáng, rồi trách cứ cho là phạm quy giới thiền môn. Vị sư huynh thản nhiên trả lời, ta đã bỏ cô gái ấy bên kia đường rồi mà sao đệ còn cõng cô ấy về tới đây?

Ô hay, tôi cũng bao phen mang vác chuyện người khác như vị sư đệ đó! Cũng may, mỗi khi tâm tôi rục rịch buồn phiền chuyện thói đời trong đạo thì Nghĩa lại đánh lên tiếng chuông chánh niệm kéo tôi về thực tại.

“Không truy tìm quá khứ

Không ước vọng tương lai

Quá khứ đã qua rồi

Tương lai lại chưa đến

Chỉ có pháp hiện tại

Tuệ quán chính là đây

Không động không lung lay

Hãy thực hành như thế.”

Trong kinh Nhất dạ hiền giả, tôi thuộc nhất đoạn này. Nhưng thưa thiệt, thì cũng có chút ít thành công khi thực tập, nhưng khổ nỗi tâm phàm phu lúc tỉnh lúc mê nên khi đối duyên xúc cảnh là quên liền. Thành ra có những lúc tôi tự thấy mình mâu thuẫn:

“Lòng thật bình yên mà sao buồn thế

Giặt mình nhìn tôi ngồi hát bao giờ.”

Dĩ nhiên tâm tư tôi lúc này có khác tâm trạng Trịnh Công Sơn khi viết ra những lời nhạc đó, mà cũng rất có thể là không khác. Bởi sự “giặt mình” đã cho tôi thấy điểm tương đồng là “tỉnh-biết”.

Vâng! Dù chỉ trong chớp mắt hay một thoáng mây bay tôi có “biết” thì cũng quá đủ để gọi là...

Cái “gọi là” đó tôi vừa định dông dài ra đây thì Nghĩa đã nhẹ nhàng lái tôi qua chuyện chỉnh trang lại mấy cây cao trước chùa cho ngay hàng thẳng lối, chặt tỉa bớt mấy bụi trúc mé bờ rào cho gọn ghẽ...

Tôi nói với Nghĩa, bữa đi núi Yên Tử, nhìn rừng trúc bạt ngàn bên những con đường rợp bóng cây tùng, cây thông cổ thụ, tôi có khoe với anh em trong đoàn bài thơ Vịnh cây trúc của mình:

“Không cao lớn như cây tùng cây bách

Dáng trúc gầy vũng chắc trước bão giông

Dẫu nhân gian ai đổi dạ thay lòng

Vẫn cốt cách sắt son cùng tuế nguyệt!”

Chao ôi! Chuyện trọn một lòng thành hay lơ là với Đạo là của riêng mình. Còn việc ai đó sớm lạt lòng bỏ quên chí nguyện ban đầu “thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh” để chạy theo lợi danh phù phiếm là chuyện của người, nào có ăn nhập gì mà tôi cứ dính mắc mới là kỳ cục.

Đã đành, gặp phải cảnh tình này ngay nơi chốn thiền môn thì thử hỏi ai mà không đau lòng xót dạ? Nhưng đeo mang theo kiêu rước phiền lụy vào mình như tôi thì quả là đại dột. Không khéo vấp phải cái lỗi ưa nhìn ngó lỗi người mà quên rằng mình cũng đang rối rắm trong mớ bòng bong phiền não.

Cũng may, tôi sớm nhận diện được chúng nên luôn tự nhắc nhở mình như lời dạy của Lục tổ Huệ Năng: “Chớ dòm ngó vào lỗi người, mà hãy nhìn vào lỗi mình.”

Trong kinh Pháp cú, đức Phật cũng từng căn dặn:

“Không nên nhìn lỗi người

Người làm hay không làm

Nên nhìn tự chính mình

Có làm hay không làm.”

(Kinh Pháp cú, kệ số 50)

“Nhìn tự chính mình”, dẫu tôi chưa đến đôi suốt ngày loanh quanh “hàng xóm”, bỏ quên “quê nhà” nhưng xem ra cũng thuộc hàng hay lơ đãng với chính mình. Ôi, thiệt tệ! Duy cái chuyện tôi thu mình lại giữa cuộc sống bộn bề, ngổn ngang lồi rãnh trong thời mạt pháp này là vì còn đang phân vân chưa biết quan điểm sống đó có quá cố chấp hay không? Chứ tôi thấy mình như bị rơi vào tình trạng “chim sợ cành cong” vậy! Cũng như tôi thường dẫn dụ, hễ thấy chỗ nào có treo tấm bảng “nguy hiểm” thì phải coi chừng, cẩn thận chớ có tới gần.

Mà lạ ghê! Đã đứng bên ngoài rồi mà còn dòm ngó chi cho hệ lụy mình. Chi bằng mỗi ngày dành một chút lặng yên, soi lại chính mình để sớm phát hiện ra chiều động đậy của tâm tư mà kịp thời ngăn chặn và chuyển hóa. Để nhờ đó, chúng ta có thêm nhiều cơ hội tự hoàn thiện bản thân hơn.

Nếu được vậy, chắc chắn, vào một ngày không xa, biết đâu chừng, chúng ta sẽ sống đư?c nhọc như lời Trần Thái Tông đã nói trong Niêm tụng kệ:

“Bóng trúc quét thềm không dấy bụi

Vàng trăng xuyên biển chẳng vết hằn.”

---o0o---

Vũ vô kiềm tỏa năng lưu khách

Đang định ra về thì trời đổ mưa. Mưa ào ào như trút nước. Thành ra, không cần bạn phải lên tiếng mời nán lại, tôi cũng ngoan ngoãn ngồi chờ tạnh mưa. Thế mới hay “vũ vô kiềm tỏa năng lưu khách” - mưa không có then chốt mà có thể lưu giữ chân người khách!

Mà lạ! Mỗi khi gặp tình cảnh như thế là tôi nhớ ngay tới câu nói ấy. Dường như nó phục kích sẵn ở đâu đó đợi chờ thời cơ thuận lợi nhảy ra chộp liền. Như chiều này vậy, bỗng dưng mà nhớ! Cho nên, dù cũ kỹ rồi, tôi cũng muốn được nhắc lại giai thoại của câu đối trên để miên man cùng bạn. Coi như nhen chút lửa hồng sưởi ấm giữa trời mưa gió vậy!

Chuyện là thế này, Nguyễn Giản Thanh, người làng Ông Mặc (làng Me), huyện Đông Ngàn (nay là Từ Sơn), Bắc Ninh. Ông sống vào khoảng đầu thế kỷ XVI, sinh

năm 1482, mất năm nào không rõ. Lúc nhỏ ông rất thông minh, mới 16 tuổi đã thông hiểu rất nhiều sách vở, sau đỗ Trạng Nguyên, nên tục gọi là Trạng Me.

Một hôm đang đi học ở trường, thầy học là Thượng thư Đàm Thận Huy vừa giảng bài xong thì trời sập mưa, học trò đều phải ngồi lại. Thầy Huy nhân thấy vậy, bèn ra một câu đối để học trò cùng đối cho vui:

Vũ vô kiềm toả năng lưu khách.

(雨無鈐鎖能留客)

Nghĩa là: Mưa không có then khoá mà giữ được khách.

Nguyễn Giản Thanh đối ngay rằng:

Sắc bất ba đào dị nịch nhân.

(色不波濤易溺人)

Nghĩa là: Sắc đẹp chẳng phải sóng gió mà làm đắm đuối người ta.

Thầy Huy xem xong khen rằng: “Câu đối này hay lắm, giọng văn này có thể đỗ Trạng được, nhưng sau tất mê đắm vào vòng sắc dục làm hại đến sự nghiệp!”

Tiếp đó, một người học trò tên là Nguyễn Chiêu Huân lại đối:

Nguyệt hữu loan cung bất xạ nhân.

(月有彎弓不射人)

Nghĩa là: Mặt trăng giống cái cung mà chẳng bắn ai.

Thầy Huy phê: “Câu này kém sắc sảo, không hay bằng câu kia, nhưng tỏ ra khí chất hiền hoà, sau này sẽ làm nên, cuộc sống sẽ chu toàn!”

Sau đó, lại có một người học trò khác đối rằng:

Phân bất uy quyền dị sử nhân.

(糞不威權易使人)

Nghĩa là: Phân cứt chẳng uy quyền gì mà dễ sai khiến người.

Thầy Huy phê: “Sau giàu sang nhưng là hạng bỉ lậu!”

Quả nhiên, mấy năm sau, Nguyễn Giản Thanh thi đỗ thủ khoa, rồi đỗ Trạng Nguyên đời Vua Lê Uy Mục (1508), làm quan lễ bộ Thượng thư, nhưng vì say đắm một cô gái đẹp ở kinh thành mà đến ô danh bại giá. Còn Chiêu Huấn chỉ đỗ Bảng Nhãn nhưng làm quan và sống yên ổn, không xảy ra chuyện gì cả. Riêng người học trò kia sau cũng vào bậc hào phú trong vùng, nhưng ai cũng chê là hạng thô lỗ, bỉ ổi.

---o0o---

Thật vậy! Gốc rễ của khổ đau hay con đường đưa tới an vui, hạnh phúc đa phần đều có mầm mống từ sự vọng khởi của tâm ý. Mà trong tâm ý của mỗi con người đều có sẵn những hạt giống tốt lẫn hạt giống xấu. Đến khi gặp duyên thích hợp thì nó đâm chồi nảy lộc, phát triển xanh tươi. Do đó, nếu chúng ta không thực tập quán chiếu, nhìn sâu để chuyển hóa, gột rửa những tâm niệm xấu ác thì cứ y như rằng vào một ngày không xa chúng ta sẽ gặt hái hậu quả theo cái nhân ban đầu mà người đời thường cho là số phận hay định mệnh. Như một triết gia cũng đã nói: “Tư tưởng của ta ra sao thì đời ta như vậy. Tư tưởng của ta xếp đặt cuộc đời và quyết định tương lai ta.”

Vâng! Đến đây, tôi cũng xin được nhắc lại lời dạy của đức Phật trong kinh Pháp Cú:

“Ý dẫn đầu các pháp,

Ý làm chủ, ý tạo

Nếu với ý ô nhiễm

Nói lên hay hành động

Khổ não bước theo sau

Như xe, chân vật kéo.”

“Ý dẫn đầu các pháp

Ý làm chủ, ý tạo

Nếu với ý thanh tịnh

Nói lên hay hành động

An lạc bước theo sau

Như bóng, không rời hình.”

(Kinh Pháp cú, kệ số 1 và 2, bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu)

Như vậy, mọi hành động đều do tâm ý tạo nên. Chính tâm ý sẽ điều khiển và tạo tác các nghiệp thiện ác thông qua thân khẩu ý. Thân khẩu ý thiện sẽ tạo nghiệp thiện và đưa đến kết quả thiện lành, hạnh phúc. Ngược lại, thân khẩu ý bất thiện sẽ kết thành nghiệp dữ và đưa đến quả báo xấu, khổ đau. Cho nên, để có một đời sống an lạc, một tương lai tốt đẹp, chúng ta phải tu tập chuyên hóa ngay nơi tâm ý của mình.

Nói chung, chính tâm ý đã dẫn dắt con người theo hai lối rẽ tích cực và tiêu cực. Để rồi chính tự thân con người phải chịu trách nhiệm về tất cả những hậu quả tốt xấu do hành vi của mình tạo ra. Và chỉ chính con người là tự ban thưởng hay tự trừng phạt mình bằng những hành động của chính mình mà thôi.

“Tự mình, điều ác làm,

Tự mình, làm nhiễm ô.

Tự mình, ác không làm,

Tự mình, làm thanh tịnh.

Tịnh, không tịnh tự mình,

Không ai thanh tịnh ai!”

(Kinh Pháp cú, kệ số 165, bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu)

---o0o---

Gửi một mùa đông xa

Đọc mấy bản tin, xem những hình ảnh về Sa Pa trên các trang báo điện tử thì tôi mới biết, vài năm gần đây Sa Pa có tuyết rơi. Theo thống kê trên Bách khoa toàn thư mở Wikipedia thì trong khoảng thời gian từ 1971 tới 2008 có 14 lần tuyết

roi tại Sa Pa. Lần tuyết roi mạnh nhất vào ngày 13 tháng 2 năm 1968, liên tục từ 3 giờ sáng đến 14 giờ cùng ngày, dày tới 20 cm...

Ngang đây khiến tôi nhớ lại, ngày nọ, vào một chiều cuối năm, đang lúc cùng tuổi hoa kiểng trong sân chùa thì Tuệ Quang nói với tôi là hồi xưa ở nước ta có tuyết roi. Lúc ấy, tôi chưa kịp hỏi là dựa vào đâu mà đoán như vậy thì Tuệ Quang đã nhanh nhẩu đọc liền câu thơ cuối “Quá ngộ tình lai tuyết mãn thuyền” trong bài Ngư nhàn của thiền sư Không Lộ. Tôi mỉm cười, ừ, chắc vậy!

Tôi sinh ra và lớn lên trên mảnh đất miền Nam quanh năm ẩm áp với hai mùa mưa nắng. Cũng có đôi lần tôi nghĩ tới chuyện dịp nào thuận duyên sẽ ra miền Bắc ở trọn một năm để thưởng thức hương vị bốn mùa xuân hạ thu đông của đất nước mình.

Nào ngờ một chút ao ước bâng quơ lại đến với tôi giữa phương trời lạ, nơi cách xa xứ sở quê hương hơn nửa vòng trái đất. Đó là Hoa Kỳ.

Và ấn tượng đầu tiên khi tôi đặt chân lên đất nước rộng lớn này chính là hình ảnh một mùa đông tĩnh lặng của tiểu bang Arkansas.

Thật vậy! Không gian với màu trời xám xịt, âm u, cây cối khẳng khiu, trơ trọi, thỉnh thoảng có tuyết roi, có mưa dầm, lúc ào ạt, lúc rỉ rả trong gió lùa lạnh buốt đã làm cho cảnh vật mùa đông bình yên đến tĩnh mịch. Lạ nhất là hiện tượng sau một đêm ngủ dậy, sáng ra thấy xung quanh nhà nước đóng thành băng.

Nhìn những giọt sương đêm hay nước mưa chưa kịp roi xuống đã đọng lại trên mái nhà, trên cành cây... ngộ ngộ, trong suốt như pha lê mà tôi không khỏi ngạc nhiên, trầm trồ, tuyệt quá! Ô! Trông băng đẹp thế kia mà cũng nguy hiểm lắm. Bởi khi băng đóng nhiều sẽ làm cho đường xá trơn trượt, cây cối trĩu quằn, nghiêng ngả, có khi gãy cành, tước nhánh, tróc luôn cả gốc rễ nữa là khác.

Còn với tuyết thì sao? Mùa đông Arkansas lâu lâu cũng có tuyết roi, nhưng không dày đặc. Thành ra, tuyết ở đây bao giờ cũng đẹp. Vậy mà hôm bữa có tuyết roi tôi lại ngủ quên. Ấu cũng vì đêm qua tôi thức quá khuya. Đến khi nghe tiếng thầy Hiếu kêu ra coi tuyết roi thì tôi mới giật mình thức dậy. Lòng thầm cảm ơn thầy nhiều lắm!

Rồi đương lúc nhàn nhã đứng ngắm tuyết rơi bên khung cửa sổ, tôi chợt nhớ tới bài thơ Ngự nhàn:

“Vạn lý thanh giang vạn lý thiên,

Nhất thôn tang giá nhất thôn yên.

Ngự ông thụ trước vô nhân hoán,

Quá ngộ tỉnh lai tuyết mãn thuyền.”

(Trời xanh nước biếc muôn trùng,

Một thôn sương khói, một vùng dâu đày.

Ông chài ngủ chẳng ai lay,

Quá trưa tỉnh dậy, tuyết bay đầy thuyền).

Cùng lúc, tôi bỗng nghe lòng xuyên xao mấy vần thi hứng:

“Sáng nay vừa thức dậy

Tuyết rơi trắng bên thềm

Chợt nổi nhớ dịu êm

Rót vào trang thơ cũ.

Ngự ông say sưa ngủ

‘Quá ngộ... tuyết mãn thuyền’

Ta tỉnh giấc thụ miên

Tuyết rơi đầy hiên nhỏ!”

Chép vội bài thơ mới vừa cảm tác vào cuốn tập, tôi thư thả bước ra ngoài sân để đón nhận những bông hoa tuyết đang bay là là trong gió. Một vài bông tuyết phon phớt nhẹ nhàng lên khuôn mặt tôi, đáp xuống đôi bờ vai rồi tản nhiên đậu trên hai bàn tay, rất khẽ. Tôi thích thú gom tuyết lại nắn hình ông Phật.

Lúc này, nhờ có trang bị đầy đủ những “phụ tùng” chống lạnh nên tôi chưa thấy “co ro” gì ngoài cái cảm giác lạnh ngắt chạm vào da mặt. Tới khi tôi cởi đôi găng tay ra ngồi vọc tuyết giữa trời đông lạnh giá thì mới hay độ lạnh thật sự của tuyết đến thấu xương chứ chẳng chơi. Thế mà...

Tôi lại liên tưởng đến câu chuyện về ngài Thần Quang đứng dưới tuyết cầu đạo:

Sau khi khó nhọc lặn lội tìm đến tổ Đạt Ma, Thần Quang đã đủ lễ nghi mà Ngài vẫn ngồi lặng yên ngó mặt vào vách không màng đến. Thần Quang nghĩ: “Người xưa cầu đạo chẳng tiếc thân mạng, nay ta chưa được một trong muôn phần của các ngài.”

Hôm ấy, nhằm tiết mùa đông (mùng chín tháng chạp), ban đêm tuyết rơi lả tả, Thần Quang vẫn đứng yên ngoài tuyết chấp tay hướng về Tổ. Đến sáng tuyết ngập lên khỏi đầu gối, mà gương mặt Thần Quang vẫn thản nhiên. Tổ thấy thế thương tình, xây ra hỏi:

- Người đứng suốt đêm trong tuyết, ý muốn cầu việc gì?

Thần Quang thưa:

- Cúi mong Hòa thượng từ bi mở cửa cam lồ, rộng độ chúng con.

Tổ Bồ Đề Đạt Ma dạy:

- Diệu đạo vô thượng của chư Phật, dù nhiều kiếp tinh tấn, hay làm được việc khó làm, hay nhẫn được việc khó nhẫn, còn không thể đến thay! Huống là, dùng chút công lao nhỏ này mà cầu được pháp chân thừa?

Thần Quang nghe dạy như thế bèn lấy đao chặt cánh tay trái đặt trước Tổ để tỏ lòng thiết tha cầu đạo. Tổ biết đây là pháp khí, liền dạy:

- Chư Phật lúc ban đầu cầu đạo, vì pháp quên thân, nay người chặt cánh tay để trước ta, tâm cầu đạo như vậy cũng khá.

Thần Quang thưa:

- Bạch thầy, pháp ấn của chư Phật con có thể được nghe chăng?

Tổ bảo:

- Pháp ấn của chư Phật không phải từ người khác mà được.

Thần Quang thưa:

- Bạch thầy, tâm con chưa an, xin Thầy dạy pháp an tâm.

Tổ nhìn thẳng, bảo:

- Ngươi đem tâm ra đây, ta an cho.

Thần Quang sững sốt quay lại tìm tâm, không thấy bóng dáng, bạch Tổ:

- “Thưa, con tìm tâm không được.”

Tổ bảo:

- Ta đã an tâm cho ngươi rồi.

Thần Quang nhân đây được khế ngộ. Tổ liền đổi tên Thần Quang là Huệ Khả.

... ..Nói tới việc “xả thân cầu đạo” thì từ Phật, tổ đến các bậc Tôn đức đều là những tấm gương sáng ngời cho hàng hậu thế chúng ta học tập theo. Nhưng rồi, vì ngại khó ngại khổ mà chúng ta quên đi chí nguyện dốc lòng vì đạo, dần thân vì đời. Chúng ta đang bị quay cuồng theo vòng xoáy hưởng thụ của thế gian mà dừng dưng với tinh thần phụng sự chúng sanh của người con Phật.

Xót xa hơn, có không ít người trong chúng ta đây chỉ vừa mới xuất gia thôi mà đã bon chen kiếm tìm quyền hành chức vị để lợi lộc tư riêng, thậm chí còn tranh danh đoạt lợi và rong ruổi, lùng sục kiếm chùa không phải vì mục đích mở mang mỗi đạo, lợi lạc quần sanh mà vì nhu cầu vật chất.

Than ôi! Chúng ta đã coi thường duyên phước, không tin sâu nhân quả, mãi mê đua nhau nuôi mộng làm trụ trì mà chẳng hề biết trọng trách của vị trụ trì là “Trụ Pháp vương gia, trì Như Lai tạng” (An trụ trong ngôi nhà của đấng Pháp vương, giữ gìn phát huy Chánh pháp của Như Lai) quan trọng đến mức nào. Bởi thế... cho dù chúng ta đang ở trong nhà đạo mà con đường dẫn đến giác ngộ giải thoát hãy còn xa lắc xa lơ!...

---o0o---

Quay quất tình quê

Cứ vài tuần là tôi gặp T. Có khi qua điện thoại, có khi T đến chơi. Mười lần như một, T đều thủ thỉ là rất nhớ Việt Nam. Trong mớ bong bóng nổi nhớ, hình ảnh về những năm tháng học trò nghèo khó mà êm đềm, cực khổ mà yên vui nơi xóm nhỏ là được T nhắc đi nhắc lại thường nhất.

Thỉnh thoảng, T còn hơn hờ kể lại những giấc chiêm bao không đầu không đuôi, mơ thấy về quê rong chơi cùng tụi bạn... Đôi lúc ngập ngừng, T tiếc hùi hụi, thiết tình, lần nào cũng vậy, chưa dứt câu vọng cổ là chuông báo thức kêu rùm, chưa kịp sút trái phạt đền thì điện thoại reo inh ỏi... Mở mắt nhìn quanh, căn phòng lạnh ngắt, bốn bề lạ lẫm, chỉ nổi ngậm ngùi, mênh mông xa vắng là cũ rích, buồn thiu!

Cũng đôi ba lần T thổ lộ ước ao, mộng mị, phải chi Việt Nam ở gần đây thì T sẽ lái xe chở tôi đi qua đi lại mỗi cuối tuần cho đỡ nhớ nhưng! Chao ôi! Nghe T tình thiết mà tôi ảm cả lòng. Bởi ít ra tôi thấy mình không lạc lõng giữa nơi đất khách!

Dẫu lắm lúc buồn bã vô cùng khi biết có không ít bạn chùng bằng tuổi T, ly hương chưa được bao lâu mà đã vội hững hờ, miệt khinh nơi chôn nhau cắt rốn. Ủ, thì có thể hồi còn ở quê nhà, vì cuộc sống áo cơm lắm lũi mà các bạn không có được tuổi thơ? Bây giờ, lang bạt xứ người cũng vì cuộc mưu sinh nên quên bằng thời tuổi nhỏ. Mà cũng có thể trên bước đường giông ruổi, bạn bị thói đời nhuộm bạc trái tim, tình thế thái cuốn phăng đi hình bóng quê nhà?

Chứ như tôi biết trong số những người cam bụng lưu vong vì thời cuộc, đã có những người lặng lẽ sống, lặng lẽ nhìn sâu vào thời thế để chiêm nghiệm, để hóa giải niềm đau cho hồn quê không phai nhạt. Cũng có những người tuy chưa có cơ hội làm voi niền oán hận nhưng đã âm thầm lắng nỗi ly tan. Nhưng cũng có những người suốt mấy mươi năm cứ sẫm soi vùng nứt nẻ làm cho vết thương lòng ngày thêm nhầy nhụa. Xót xa nhất là đã để cho con virus cố chấp, hận thù lây lan sang thế hệ cháu con.

Để rồi, vô hình trung những gương mặt non nớt, trẻ măng, mới rời khỏi đất mẹ một cái rột thôi mà đã đành đoạn bút quê hương ra khỏi con người một cách nhẹ hều! Thiên hạ thấu tình chia sẻ nỗi đau không ngần mé của lớp người đi trước, cảm thông cho sự trẻ người non dạ của hàng hậu sinh, nhưng quyết không đồng tình với kiểu bươi móc lung tung làm ngổn ngang trăm mối tơ vò nơi xứ lạ. Còn nếu như ai đó thần nhiên vong bản ngay khi đang sống trên quê hương của chính mình thì

miền bàn. Vì tất cả những đảo điên, động đậy, ngã nghiêng đó đều bắt nguồn từ lòng vọng ngoại mà ra!

May mắn thay tôi có biết ít nhiều, trong từng hơi thở, cũng như bao tấm lòng xa xứ hướng về cội nguồn dân tộc, T vẫn còn vẹn nguyên vùng kỷ niệm ngọt ngào của cái tuổi thơ nghèo nơi quê nghèo, như để giữ gìn thương yêu và thơm thảo với đồng bào; để ôm ấp, nâng niu giấc mơ cho ngày trở về góp đôi tay bé nhỏ cùng xứ sở. Dù ngày trở về của T, của biết bao cánh chim phiêu bạt tha phương này có gần xít bên hay xa lác xa lơ cũng chẳng hề gì. Chỉ cần mỗi tác dạ yêu thương, thiết tha hướng về quê cha đất tổ thôi cũng đủ làm tươi mát chính lòng mình và ấm lòng người ở lại.

Và trong nỗi trông mong ngày trở về miền đất phương Nam quê hương nước Việt ấy đã đẩy đưa cho tôi gặp nhiều người như T. Cơ duyên là vậy! Có khác gì đâu. Dường như tất cả đều phẳng phất nét ủ ê, ngao ngán với những câu chào hỏi dòn dập, ào ào mà lạt nhách tình người. Lòng cũng chột đấng khi bất ngờ nhìn ngó những kẻ thân thuộc lâu lắm mới gặp lại nhau mà nói cười lạt lẽo, hỏi han ồm ờ. Rồi tội nghiệp, nhủ thầm, chẳng biết trong những lúc đêm về gác tay lên trán, có ai nghe buồn chua chát hay nói ran lòng không nữa?

Thôi thì mỗi người một hoàn cảnh. Như cái chuyện da diết nhớ, da diết thương những chiều chơi giỡn trên bãi vắng, nghe sóng biển rì rào mà chẳng cần biết biển muốn nhắn gửi điều gì của tội mình cũng là lẽ thường tình, có chi lớn lao mà rộn rã? Chỉ mong sao trong mọi ngõ ngách đường đời chúng ta không lạc lòng bỏ quên tuổi tên gốc rễ mà có tội với tổ tiên nòi giống!

Mà thật ra, đâu phải thiên hạ không biết, niềm đau tan tác nhất giữa dòng đời lộn lạo là chẳng có lấy một nơi để nhớ, để thở than, để tự hào, để nương tựa. Nhưng có lẽ cuộc sống quá bộn bề nên người ta mặc kệ tâm hồn đang trống rỗng tình quê!

Còn tôi, nói thiệt, chẳng dám múa may gì. Nếu như không có những buổi “trà dư” bất chợt, ngồi nhâm nhi chai nước lọc tinh khiết tình cờ để bộc bạch hàn huyên thì dấu tác lòng có ướt át hay mềm nhũn tới đâu, tôi cũng không đủ gan đem nỗi nhớ hắt hiu phơi bày cho thêm hệ lụy người lữ thứ! Bởi tôi luôn cố hiểu rằng dấu con tim có “sắt đá” thế nào đi nữa thì trên bước lãng du, dặm dài viễn xứ, kẻ tha phương nào cũng mang tâm trạng lạc lõng phía trời xa. Cho nên, dù ít dù nhiều, dù

sớm dù muộn, kiếp phong trần cũng canh cánh bên lòng niềm hoài vọng cố hương!

---o0o---

Viết cho bạn

Bạn nói với tôi nay mai học xong sẽ về quê. Tôi nhấn nhủ, phụng sự đạo - đời có năm bảy cách, tốt nhất, trước khi ra làm Phật sự hãy dành một thời gian ở yên tu tập. Đó là phương pháp tự lợi và lợi tha thiết thực mà các bậc Tổ sư, chư vị Tôn đức đã kinh nghiệm qua rồi trao truyền lại cho hàng hậu học, lẽ nào ta không tiếp nhận.

Nghe tới đây, bạn quay qua nhìn tôi, miệng nở nụ cười hiền hậu. Lặng im. Tôi giựt mình, ồ, câu này lẽ ra bạn nhắc tôi mới phải.

Cũng như hôm trước, tôi định bụng viết hai câu thơ trong Truyện Kiều để tặng bạn, chợt nhận ra không hợp cảnh hợp tình, nên thôi. Thiết tình, với câu: “Từ rày khép cửa phòng thu/ Chẳng tu thì cũng như tu mới là!” chính xác nên để dành cho tôi thì đúng hơn.

Tôi may mắn có được nhiều người bạn hiền, thiết tha tu hành. Những người quen biết với tôi hầu như cũng vậy, mộc mạc chân tình. Ngoài đời cũng như trong đạo, nếp sống của họ dễ thương làm sao!

Ngặt nổi, ở đời người hiền thì thường hay bị ăn hiếp. Mà chẳng hề hấn gì đâu. Tâm người hiền thì giống như đất, dung chứa và hóa giải hết. Phật cũng đã cảnh báo rồi, “người dữ mà hại người hiền như ngược mặt lên trời phun nước bọt..., như ngược gió ném bụi..., hậu quả chính mình lãnh đủ”. Cho nên hãy làm người hiền và học theo hạnh của đất.

Hạnh của đất là sao?

Sẵn đây, mời bạn cùng tôi đọc lại bài pháp ngắn “Phật dạy Rahula tu hạnh của tứ đại” mà Thiên sư Nhất Hạnh đã thuật trong Đường xưa mây trắng.

Là thế này, khi “biết tâm ý của Rahula đã thuần thực, có thể tiếp nhận giáo lý giải thoát”, Phật dạy Rahula tu theo hạnh của tứ đại:

“Này Rahula, con hãy học theo hạnh của đất. Dù người ta đổ và rải lên đất những thứ tinh sạch và đẹp đẽ như hoa, nước thơm và sữa thơm, hoặc người ta đổ lên đất những thứ dơ bẩn hôi hám như phân, nước tiểu hay máu mủ, hoặc người ta khắc nhỏ xuống đất thì đất cũng tiếp nhận tất cả những thứ ấy một cách thản nhiên, không vui vẻ mừng rỡ mà cũng không chán ghét tủi nhục. Cũng thế, khi những cảm thọ khoái lạc hoặc buồn khổ phát sinh, con đừng để cho chúng làm nhiễu loạn tâm con và chiếm cứ lòng con.

“Này Rahula, con hãy học theo hạnh của nước. Khi người ta giặt rửa những thứ dơ bẩn trong nước, nước cũng không vì thế mà cảm thấy tủi nhục, buồn khổ và chán chường. Cũng thế, khi những cảm thọ khoái lạc hoặc buồn khổ phát sinh, con đừng để cho chúng làm nhiễu loạn tâm con và chiếm cứ lòng con.

“Con lại nên học theo hạnh của lửa. Lửa đốt cháy mọi thứ, kể cả những thứ dơ bẩn, vậy mà lửa cũng không vì thế mà cảm thấy tủi nhục, buồn khổ và chán chường. Cũng thế, khi những cảm thọ khoái lạc hoặc buồn khổ phát sinh, con đừng để cho chúng làm nhiễu loạn tâm con và chiếm cứ lòng con.

“Con lại cũng nên học theo hạnh của không khí. Không khí có thể dung chứa và làm tan đi các thứ mùi mà vẫn không cảm thấy tủi nhục, buồn khổ và chán chường. Cũng thế, khi những cảm thọ khoái lạc hoặc buồn khổ phát sinh, con đừng để cho chúng làm nhiễu loạn tâm con và chiếm cứ lòng con.”

“Rồi đức Phật nói tiếp:

“Này Rahula, con hãy tu tập lòng từ để đối trị giận hờn. Lòng từ là lòng thương yêu tất cả chúng sanh, lúc nào cũng nghĩ đến cách đem lại niềm vui cho kẻ khác, không đặt điều kiện, không mong đền đáp.

“Con hãy tu tập lòng bi để đối trị ý giết hại. Lòng bi là lòng thương yêu tất cả chúng sanh, lúc nào cũng nghĩ đến cách làm vơi sự khổ đau nơi người khác, không đặt điều kiện, không mong đền đáp.

“Con cũng nên tu tập lòng hỷ để đối trị tánh đố kỵ, ganh ghét. Lòng hỷ là lòng thương yêu tất cả chúng sanh, vui theo cái vui của người khác, vui khi thấy người khác thành công, hạnh phúc.

“Và con cũng nên tu tập lòng xả để đối trị tánh cố chấp, ích kỷ, kỳ thị. Lòng xả là tâm không cố chấp phải-quấy, đúng-sai, mê-ngộ, hay-dở, tốt-xấu... Lòng xả là tâm không phân biệt ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả. Lòng xả là tâm bình đẳng giữa muôn loài chúng sanh. Lòng xả là tâm niệm thanh thoát cởi mở đưa ta đến an lạc, thanh tịnh và giải thoát.

“Này Rahula, từ, bi, hỷ, xả là bốn tâm rộng lớn không bờ bến, và cũng đẹp đẽ không cùng. Đó gọi là Tứ vô lượng tâm. Tu tập theo phép này thì mình trở nên một nguồn suối mát đem lại sinh lực và niềm vui cho tất cả chúng sanh muôn loài.”

---o0o---

Sở dĩ tôi dẫn thêm đoạn “Phật dạy Rahula tu hạnh từ bi hỷ xả” là vì hàng tu sĩ trẻ chúng ta ngày nay ít để tâm đến việc hành trì “bốn tâm rộng lớn không bờ bến” đó. Bởi thế, trong cư xử giữa người với người, chúng ta thường bỏ quên nhau, đành lòng chấp nhận “vì đời chật chội nên ta hẹp hòi”.

Nhưng với bạn thì không. Càng tiếp xúc, càng gần gũi, tôi càng nhận ra nơi bạn có một trái tim rộng mở, một sức sống tâm linh vững chãi. Nhờ vậy, bạn sống đơn giản, chú trọng việc thành thật học-tu, không cầu kỳ hình thức, không rườm rà đáng vẻ. Bạn thể hiện sự hành trì pháp Phật ngay trong sinh hoạt mỗi ngày.

Chơi với bạn đã lâu, lại có duyên thân cận, nên ít nhiều tôi hiểu bạn hơn ai hết. Trong cuộc sống hằng ngày, bạn đã làm được những điều mà tôi cố học theo hoài vẫn thấy mình ở tuốt đằng sau.

Chẳng hạn như khi gặp cảnh ngang trái, tôi “vậy há”, “thế à” mà lòng rối ren lắm nổi. Đối mặt nghịch duyên, bạn im ru vậy mà xử sự nhẹ hều. Thậm chí, bạn còn hề hề, vô tư nói cười đùa giỡn ngay với những kẻ đang ganh ghét mình ra mặt. (Tôi thì không vô tư được như bạn.) Tôi biết, đó không chỉ là do bản tánh hiền lành mà còn vì bạn đang sống đúng theo tâm hạnh của mình, một nhà sư. Ấy vậy mà đối phương tội nghiệp vẫn còn đeo bám riết.

Đôi lúc tôi tự trấn an rằng phần tử đó trong cửa Phật không nhiều nên cũng chẳng sao. Nhưng nghiêm túc nhìn lại thì mặt tiêu cực này ngấm ngấm ảnh hưởng đến mối Đạo thiệt không phải nhỏ. Bởi đó là một trong những nguyên nhân làm cho đạo Phật suy yếu.

Việc này cũng dễ hiểu, những tâm địa hẹp hòi thường chỉ rơi vào những kiểu người háms lợi háo danh. Trong cuộc sống họ không biết tùy hỉ thì làm sao có được tinh thần hòa hợp? Một tổ chức, một tập thể mà không có tinh thần đoàn kết hòa hợp thì sớm muộn gì cũng bị chia cắt, tan rã. Than ôi! Đã vào cửa Không rồi mà còn bon chen danh lợi, đố kỵ hơn thua thì thật uổng một đời bỏ tục xuất gia, làm ó hoen Phật tự.

Nhớ lần nọ, trong lúc tản bộ quanh sân chùa, tôi hí hửng khoe với bạn cái điều tôi vừa phát hiện ra là tại sao tánh tình bạn nhu hòa hiền lành như vậy mà huynh đệ cứ ganh ghét quấy rầy hoài. Bạn khẽ cười rồi bắt qua chuyện khác. Cuộc sống ở quê thật yên bình. Chiều nay gió nhiều hơn mọi bữa...

Tôi giả vờ không nghe, bắt lại chủ đề cũ. Ừ, thì tại bạn có quá nhiều cái vượt trội mấy người ở đây nên dù bạn sống rất khiêm nhường nhưng cũng không tránh được chuyện hơn thua đố kỵ.

Này nhé, bạn rời quê lên thành phố thi đậu đại học một cách dễ dàng trong khi mấy người kia lọ mọ vào lớp bổ túc văn hóa ban đêm. Bạn vào Cao đẳng, Học viện Phật giáo lúc họ còn ở ngôi lớp Trung cấp. Bạn không bon chen kiếm tiền mà cuộc sống vẫn đủ. Bạn sống khép mình, không ưa la cà tiếp xúc bàn dân thiên hạ mà nhiều người quý mến. Nói chung, bạn có nhiều thứ, bạn biết nhiều mặt... thành ra bạn bị ganh tỵ, thế thôi!

Nghĩ cũng lạ! Phải chi “ngang ngay, sỗ thẳng” như nhau mà không được như nhau thì tranh hơn tranh thua cũng tạm coi như chuyện thường tình của thế gian mà kẻ mới vô chùa chưa thấm tương chao mắc phải. Đàng này, mỗi người mỗi cảnh, vai trò vị trí, phước báu, nghiệp lực, khả năng khác nhau một trời một vực, xa lắc xa lơ mà đem so sánh ngang bằng rồi đâm ra ganh ghét nhau thì thật là tội nghiệp...

Ngang đây, bạn đưa tay ra dẫu bảo tôi thôi, hơi đâu bận tâm cho mệt. Tôi cũng biết “Phiền não khởi giai do đa sự” nhưng vì lần đầu tiên gặp cảnh tình này nên khó tránh khỏi bị sốc. Rồi bạn kéo tôi tới ngồi xuống chiếc băng đá đặt bên hông chánh điện, giọng phớt lờ, ai hơn thua thế nào mặc kệ, xem như không cho nhẹ lòng.

Ồ! Thêm một lần nữa tôi hoàn hồn nhờ tiếng chuông thức tỉnh của bạn. Nhìn lại chính mình, ai đời, người ta hòa nhau kiếm chuyện gây hấn bạn, bạn vẫn bình thường mà tôi thì rục rịch tức giùm. Ủa, bạn cũng giống như tôi thôi, sao mà thản

nhiên tiếp nhận chúng một cách nhẹ nhàng quá vậy? Tôi thắc mắc rồi tự mình nhận hiểu, ô hay, chỉ tại tôi cố nắm níu chuyện bèo mây.

---o0o---

Miền nhớ

Một tuần vụt qua.

Trên đường về lại Arkansas, anh hỏi tôi thấy Cali thế nào? Tôi định trả lời là cũng vậy thôi thì chợt nhớ tới bài thơ mới làm hồi hôm, bèn đem ra đọc:

“Đến Cali, bỗng nhớ Sài Gòn!

Một thuở đăng trình, giấc mộng con

Giữa chôn phồn hoa, vui đại ần

Mặc đời lộn lạo, giữ lòng son.

Chiều nay đất khách tha phương

Buồn vui trăm nỗi, cố hương vọng về

Quê người bàng bạc nhiều khê

Quê nhà một góc, bốn bề thênh thang.”

Anh khẽ cười, đó cũng là tâm trạng của những người con xa xứ. Nhưng mà, anh nói tiếp, nhờ có những ngôi chùa mà nỗi buồn tha hương vui đi ít nhiều.

Nghe anh nhắc tới chùa, tôi thấy lòng hỉ hả như đang được hành hương về đất Phật.

Mấy ngày ở California tôi có dịp đi thăm viếng nhiều chùa của cộng đồng người Việt. Có chùa được thành lập từ việc mua lại nhà thờ công giáo, có chùa được xây theo quy cách của khu đô thị, có chùa được dựng lên từ ngôi nhà cặp theo dãy phố, có chùa mái ngói hình đao uốn cong, dáng vẻ thanh thoát rất Việt Nam... Nhưng dù chùa có mang kiểu dáng gì đi nữa thì muôn đời vẫn là nơi đời sống tâm linh của những đứa con xa quê mẹ hướng về.

Như anh cũng biết, kể từ khi đạo Phật du nhập vào Việt Nam thì chùa chiền cũng có mặt khắp nơi, đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của nhân dân và góp phần bảo lưu văn hóa dân tộc. Từ đó, hiển nhiên, chùa trở thành nơi nương tựa tinh thần của người dân và là biểu tượng tâm linh của dân tộc. Như nhà thơ Huyền Không đã nói:

“Mái chùa che chở hồn dân tộc

Nếp sống muôn đời của tổ tông.”

Trải bao đời nay, trong tâm thức của người dân Việt, mái chùa đã trở nên thân thương, quen thuộc, không thể tách rời. Sự gắn bó hài hòa sâu sắc và bền chặt đó phải chăng là nguyên lý ngàn đời của dân tộc Việt Nam: “Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt”? Cho nên, nếu vì cuộc mưu sinh mà cất bước hải hồ, bôn ba vạn nẻo thì thử hỏi mấy ai không khỏi thổn thức, xót xa:

“Mai này tôi bỏ quê tôi

Bỏ trắng bỏ gió, chao ôi bỏ chùa!”

Nhưng người Việt không bỏ chùa. Nơi nào có người Việt sinh sống thì y như rằng nơi đó có chùa, có tình yêu đất nước. Bởi trong tâm khảm, người Việt luôn ý thức chùa là hình ảnh của quê hương, tổ quốc, là hồn dân tộc.

Nhớ có lần tôi nói với anh, qua bên này mới hiểu rõ hơn giá trị câu thơ bất hủ về “mái chùa Việt che chở hồn nước Việt” của tác giả Huyền Không.

Huyền Không là bút hiệu của cố Hòa thượng Thích Mãn Giác. Khi qua đây, tôi có chút duyên đến tham dự buổi lễ Đại tưởng niệm hai năm Ngài “quảy dép về Tây” tại chùa Việt Nam - Los Angeles.

... Im lặng một hồi, anh quay lại vấn đề hình ảnh các ngôi chùa Việt Nam ở hải ngoại. Riêng nói về chùa chiền cũng như Phật giáo Việt Nam ở Mỹ thì trong một bài viết có đoạn khái quát như sau:

“Sau năm 1975, làn sóng người Việt sang định cư tại Hoa Kỳ càng lúc càng nhiều. Tổng số lên đến hai triệu người ở rải rác trên khắp 50 tiểu bang của Mỹ. Tập trung đông nhất ở hai tiểu bang California và Texas. Sau khi cuộc sống đã ổn định, nhu cầu tín ngưỡng là nhu cầu cấp thiết. Phần vì cần điểm tựa cho tinh thần nơi đất

khách quê người, phần vì muốn duy trì văn hóa tín ngưỡng dân tộc, phần vì nhớ thân nhân, phần vì nhớ quê hương là những động cơ thúc đẩy người Việt lập chùa. Sau những giờ làm việc cực nhọc, họ đến chùa gặp những người thân quen hàn huyên cho vơi đi nỗi buồn xa xứ.”

Chiều nay, giữa nơi đất khách, trong miên man nỗi nhớ cố hương, thiết nghĩ không thể không nhắc lại bài thơ Nhớ chùa mà cố Hòa thượng Mãn Giác đã gửi gắm lòng mình thay cho tất cả những người con Việt Nam đang rong ruổi:

“Từ thuở ra đi vắng bóng chùa
Đường đời đã nhọc chuyện hơn thua
Trong tôi bừng dậy niềm chua xót
Xao xuyên mơ về lại cảnh xưa.
Thấp thoáng đâu đây cảnh tượng làng
Có con đường đỏ chạy lang thang
Có hàng tre gợi hồn sông núi
Im lặng chùa tôi ngập nắng vàng.
Có những cây mai sống trọn đời
Bên hàng tùng bách mãi xanh tươi
Nhìn lên phảng phất hương trầm tỏa
Đức Phật từ bi miệng mỉm cười.
Tôi nhớ làm sao những buổi chiều
Lời kinh giải thoát vọng cao siêu
Đây ngôi chùa cổ ngày hai buổi
Cầu nguyện dân làng sống mến yêu.
Vì vậy làng tôi sống thái bình

Sớm khuya gần gũi tiếng chuông linh
Sắn khoai gạo bắp nuôi thôn xóm
Xây dựng tương lai xứ sở mình.
Tối đến dân quê đón gió lành
Khấp chùa dào dạt ánh trăng thanh
Tiếng chuông thức tỉnh lan xa mãi
An ủi dân hiền mọi mái tranh.
Trầm đốt hương thơm bay ngạt ngào
Thôn trên xóm dưới dạ nao nao
Dân làng tắm gội lên chùa lễ
Mười bốn, ba mươi mỗi tối nào.
Biết đến bao giờ trở lại quê
Phân vân lòng gởi nhớ nhung về
Tang thương dù có bao nhiêu nữa
Cũng nguyện cho chùa khởi tái tê.
Chuông vắng nơi nao nhớ lạ lùng
Ra đi ai chẳng nhớ chùa chung
Mái chùa che chở hồn dân tộc
Nếp sống muôn đời của tổ tông.”

Sở dĩ tôi trích dẫn nguyên bài như vậy là vì tôi thấy rằng trên bước đường phiêu bạt chúng ta đã gặp nhau trong nỗi “Nhớ chùa” và nhờ “nhớ chùa” mà chúng ta còn có được một nơi để trở về. Nơi đó chính là cội nguồn dân tộc, là gốc rễ tâm linh, là giá trị đạo đức chân-thiện-mỹ.

Chùa Phật Đà trên đất Hà Tiên

Chùa Phật Đà thường được gọi là chùa Lò Gạch, tọa lạc ở số 32, đường Mạc Cửu, phường Bình San, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. Chùa thuộc hệ phái Bắc tông.

Chùa nằm dưới chân núi Bình San, cạnh lăng Mạc Cửu. Xưa kia, nơi đây có cái lò gạch bỏ hoang. Đến năm 1945, trên bước vân du hành đạo miệt Hà Tiên, Hòa thượng Thích Chí Hoà (thê danh Nguyễn Văn Tịnh) đã dừng chân tại chỗ này và lập nên một ngôi chùa nhỏ bằng cây lá mang tên là Tịnh xá Chí Hoà. Và vì cái lò gạch được sử dụng làm chánh điện để tụng kinh bái sám, nên dân địa phương gọi là chùa Lò Gạch.

Trong thời gian trụ xứ và giáo hóa tại bốn tự, Hòa thượng đã mở mang khu vực xung quanh và xây cất thêm nhiều am tranh, tịnh thất để tiếp Tăng độ chúng.

Năm 1949, Hòa thượng cùng với vài đệ tử sang Campuchia để hoằng pháp. Một năm sau đó, Ngài trở về lại quê hương và tham gia kháng chiến chống Pháp.

Năm 1954, Hòa thượng viên tịch tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Người kế vị trụ trì là Hòa thượng Thích Quảng Tấn.

Ngài Quảng Tấn thê danh là gì, sanh năm nào, ở đâu, hành trạng ra sao, không ai rõ. Chỉ biết rằng sau khi Ngài Quảng Tấn tịch thì bà Dương Thị Thoàn, pháp danh Diệu Trí, người bí mật hoạt động cách mạng với bí danh là Trần Thị Thanh đã đến ở và coi sóc chùa.

Năm 1993, theo nguyện vọng của bà Diệu Trí và Phật tử ở đây, Ban trị sự Tỉnh hội Phật giáo Kiên Giang đã bổ nhiệm Đại đức Thích Huệ Tâm, trú xứ chùa Phước Hưng (Sa Đéc) về trụ trì và đổi tên ngôi Tịnh xá thành Chùa Phật Đà.

Do vì trải qua một thời gian dài không người tu bổ nên ngôi chùa vốn hư cũ ngày càng thêm xuống cấp nặng. Thế nên vào tháng 9/1993, thầy trụ trì đã cho khởi công trùng tu, xây dựng mới lại ngôi đạo tràng này.

Năm 1998, với tâm thiết tha quy ngưỡng đường lối tu thiền của thiền sư Thích Thanh Từ, thầy xin nhập chúng tu học với Thiền sư tại Thiền viện Trúc Lâm Phụng Hoàng - Đà Lạt.

Đến năm 2000, vì bệnh duyên nên thầy phải trở về trụ xứ. Cũng trong thời gian này, thầy được Tỉnh hội bổ nhiệm làm Chánh đại diện Phật giáo thị xã Hà Tiên cho đến nay.

Hiện tại (2009) chùa được trùng tu lại rất khang trang với đầy đủ các phòng nhà cần thiết cho sự sinh hoạt của một Tông lâm. Mặc dù cơ sở không qui mô nhưng với lối kiến trúc hài hòa, chùa Phật Đà đã góp vào cụm thắng tích “Bình San Điệp Thúy” một danh lam Phật tự thật trang nghiêm, thanh nhã.

Quả là:

“Đây chùa Lò Gạch núi Bình San

Một thuở hoang vu gọi gió ngàn

Núi nhỏ um tùm cây cỏ dại

Chùa quê quanh quẽ bóng trăng tàn

Nhân duyên pháp Phật hoa thiền nở

Cảnh trí Không môn rợp nắng vàng

Sớm vọng chuông ngân tan niệm tục

Chiều vang mõ nhịp cõi lòng an.”

Du khách đến tham quan Hà Tiên thập cảnh, hành hương chiêm bái danh lam thắng tích nơi đây thường ghé vào chùa viếng thăm, lễ Phật.

Được biết, mùa hạ năm nay (2009), chùa Phật Đà sẽ mở Đạo tràng An cư kiết hạ tập trung dành cho chư Tăng. Như vậy, Trường hạ Phật Đà sẽ là một trường hạ đầu tiên của vùng đất Hà tiên, nơi cuối miền Tây Nam tổ quốc kể từ ngày Tổng trấn Mạc Cửu đến đây khai khẩn, khoảng hơn 300 năm nay.

---o0o---

Angkor Wat – Chút ấn tượng riêng

Tự dung, tôi có lối liên tưởng kỳ khôi. Không phải một lần, mà hầu như lần nào cũng vậy, hễ nghe ai đó nói tới các trò chơi “cảm giác mạnh” trong các khu giải trí, bất cứ nơi đâu, tức khắc tôi nhớ ngay tới cảnh leo lên ngọn tháp cao nhất

khu đền Angkor Wat ở Campuchia hồi mùa hè năm ngoái. Còn biết bao điều lạ lẫm, hay ho khác về đất bạn thì tôi lại quên lửng, quên ngang xương. Chỉ khi nào đoạn phim leo tháp Angkor Wat trong tôi được nhấn nút thì một thuở chưa xa đó mới hồi hải chạy về. Nhưng cũng lơ mơ lắm!

Chuyện là vậy. Hồi nhỏ, tôi được thằng bạn thân cùng xóm kể cho nghe những câu chuyện linh thiêng nơi đất nước Chùa Tháp. Nó thuật lại bằng cái nghe, cái thấy trẻ con của ngày còn nhỏ xíu mà nó đã từng đến đó. Hiện tại thì có mấy cô, dì, chú, bác... của nó đang mần ăn sinh sống trên vùng đất ấy. Má nó cũng đi đi về về giữa hai nước Việt Nam - Campuchia hoài hà!

Thành ra nó và tôi thường rủ rê nhau, bàn tính dịp nào, hè, tết gì đó sẽ đi qua xứ Miên một chuyến cho biết. Nó còn dạy cho tôi dăm ba câu tiếng Khhome để phòng khi bắt trắc, lỡ gặp “Miên đỏ” giả dạng dân lành, chặn đường hỏi han thì biết mà trả lời trả vốn để thoát nạn bị giết chết oan uổng chỉ vì nói tiếng Việt (?) Chao ôi, nghe nó dặn dò mà tôi dựng tóc gáy!

Mà thật ra, dù nó rất siêng nhắc đi nhắc lại cái sự linh thiêng màu nhiệm của đền Đé Thiên Đé Thích, về sự chói ngời lộng lẫy của Hoàng cung hay vùng tâm linh ngọc ngà giàu có Chùa vàng Chùa bạc... thì cũng chỉ như cơn gió thổi vèo qua ký ức tôi thôi. Cái lứa tuổi ăn chưa no lo chưa tới lúc ấy có hiểu biết gì mà nao núng!

Đến tuổi trưởng thành, nhân duyên đưa đẩy tôi “di cư” mình ên ra vùng biên giới. Máy bận tới sát ranh giới, tôi cũng chỉ dám đứng bên này cửa khẩu nhìn chúng bạn sang đó chơi thôi. Nhiều lần muốn đi thử lắm nhưng chân bước không qua được cái cửa “gan”!

Cho tới một buổi chiều hè êm ả, lòng cũng thật bình yên, tôi ngoan ngoãn vâng theo tánh hiếu kỳ, mạnh dạn rảo bước quần quanh xóm vắng trên đất bạn để coi thế nào! Ô! Có gì lạ đâu. Cũng đìu hiu rơm rạ, cũng bảng lảng khói đồng y chang vùng quê miền Tây Nam nước Việt. Té ra, sau này tôi mới biết, chốn biên thùi bao giờ cũng thế: hoang dã, buồn tênh!

Ngặt nổi, hạt giống buồn bên trong cứ động đậy gọi mời, khiến tôi khá thích mon men ra cạnh biên ải đìu hiu lặng nhìn qua đất bạn mênh mang, quạnh quẽ. Cũng có khi đôi cảnh được chút chút “vô tâm”, bước thong dong nhìn ngó đôi núi mây trời phía bên bạn mà chẳng nghĩ ngợi gì.

Ngày tháng dần qua...

Không lâu sau, cũng trong khoảng thời gian sống ở vùng biên giới Hà Tiên này, tôi được người quen dẫn qua tỉnh Campot kể bên rong chơi 2 ngày. Thì cũng ngao du kiểu “cuối ngựa xem hoa” một vài nơi ưa thích như đồi núi, biển hồ và chùa chiền xung quanh cho biết!...

Thời gian loáng thoáng qua...

Rồi chút kỷ niệm rời rạc về nước láng giềng ấy cũng im ru, say sưa ngủ. Tôi quên hẳn luôn những điều thằng bạn nói cho nghe hồi còn để chỏm.

Ít năm sau, tức mùa hè năm ngoái, lúc đang học ở thành phố, tôi đã tháp tùng với mấy người bạn làm một “tour” du lịch Campuchia 4 ngày. Điểm chính của chuyến tham quan này là quần thể Angkor huyền bí, tôn nghiêm ...

Ồ! Thì ra hai địa danh Đế Thiên, Đế Thích lừng lẫy muôn đời mà thằng bạn nói tới hồi năm năm chính là khu đền Angkor Wat và Angkor Thom nằm trong quần thể Angkor này đây! Quả là một kỳ quan tuyệt mỹ, hoành tráng, một cụm di tích kiến trúc vĩ đại bậc nhất của Campuchia, một biểu tượng văn minh huy hoàng của vương triều Khơme cổ đại, một kinh đô phồn hoa thuộc hàng những thành phố lớn nhất nhì thế giới thời đó, vượt xa các kinh đô Châu Âu cùng thời trên mọi lĩnh vực.

Quần thể Angkor khổng lồ gồm có hàng trăm lâu đài, cung điện, đền chùa bằng đá do các vị vua trị vì vương quốc Khơme cổ xây dựng, từ thế kỷ IX – XIV, nằm rải rác trong các khu rừng già rậm rạp, có đường kính 12 km, diện tích khoảng 100 km vuông, gần Siêm Riệp. Nơi có những bức phù điêu chạm trổ tinh xảo, mang tính nghệ thuật thuộc hạng “siêu đẳng”, với vô số họa tiết khác nhau thể hiện ý tưởng sáng tạo độc đáo và vô biên của người xưa, như còn ẩn chứa quanh đây sự linh thiêng huyền bí sau hơn 300 năm bị bỏ quên trong rừng già rợp bóng.

Dường như có sự chủ ý sắp đặt từ một kiếp xa xưa nào đó, nhà thám hiểm người Pháp là Henri Mouhot đã phát hiện lại Angkor vào năm 1860, khiến cả thế giới phải giật mình, sững sốt, ngưỡng mộ trước một nền văn minh và tôn giáo, sự tài trí và phi thường, sự bí ẩn và hưng thịnh thời cổ đại của đất nước Campuchia.

Thế nhưng, thời gian, chiến tranh, mưa nắng và ngay cả sự thờ ơ của con người đã vô tình vùi dập, tàn phá biết bao đền đài thành quách của Angkor. Để giờ đây Angkor chỉ còn là những phế tích hoang tàn u tịch.

Định luật ngàn đời ai cũng biết, tất cả muôn sự muôn vật trên thế gian này đều phải chịu chung sự biến hoại vô thường. Có đất nước nào, dân tộc nào mà chẳng trải qua những bước thăng trầm biến đổi thịnh suy? Mà không hiểu sao, khi đối diện với Angkor, lòng du khách dường như lắng lại, xót xa, ngậm ngùi theo cái nghiệt ngã, phủ phàng ruộng dâu hóa biển của vòng quay thế cuộc?

Rất lạ! Sức hấp dẫn của Angkor vẫn siêu phàm, rực rỡ, vẫn bàng bạc, lung linh để cuốn hút hàng triệu triệu người đổ xô về đây khám phá, trầm trồ và hối tiếc. Đặc biệt là Angkor Wat và Angkor Thom, hai ngôi đền nổi tiếng và lớn nhất mà mọi du khách đến đây đều dành thời gian cho chúng đầu tiên.

Angkor Wat nghĩa là kinh đô chùa. Đây là một công trình độc nhất vô nhị, biểu tượng của sự trường tồn về lòng sùng kính của con người, được coi là tòa kiến trúc tôn giáo lớn nhất thế giới, có chu vi gần 6 km, diện tích khoảng 200 ha, với 5 tháp khổng lồ, tháp chính cao 65 m, được xây dựng dưới thời vua Suryavarman II (1113-1150). Lúc đầu Angkor Wat chỉ để làm mộ thờ của vua và thần Visnu của Ấn Độ giáo. Về sau, khi vương triều Khơme theo Phật giáo thì ngôi đền trở thành nơi thờ Phật.

Đường vào đền Angkor Wat là đoạn cầu đá dài bắc qua hồ nước bao quanh đền. Đền Angkor Wat hình chữ nhật, dài 1.500 m, rộng 1.300 m. Đây cũng là ngôi đền kỳ vĩ nhất, gây ấn tượng nhất, được bảo quản gần như nguyên vẹn trong quần thể Angkor. Và cũng là ngôi đền duy nhất ở Campuchia có lối vào xoay mặt về hướng Tây, hướng mặt trời lặn. Có lẽ vì thế mà Angkor rất đẹp khi hoàng hôn buông xuống, ánh tà dương chiếu rực rỡ cả khu đền.

Angkor Thom nghĩa là thành phố vĩ đại, một khu vực hoàng thành, trái tim của kinh thành Angkor, được Vua Jayavarman VII xây dựng sau Angkor Wat gần 100 năm. Nơi đây được coi là thành phố cổ của Campuchia, có chu vi 12 km, diện tích 10 km vuông, có tường thành bao quanh, với 5 cổng thành. Trong hoàng thành có cả ngàn công trình kiến trúc khác nhau như Cung điện Hoàng gia, Sân voi, Sân vua cùi, Baphuon, Preah Palilay... Và là nơi tập hợp các tượng thần Bayon.

Có thể nói, công trình gây chú ý đầu tiên cho du khách khi đến tham quan Angkor Thom chính là sự bề thế của cổng thành, với dọc hai bên đường vào là đôi hàng tượng đá to lớn ôm thân rắn thần Naga 7 đầu, một bên là các ông Thiện, một bên là các ông Ác, trong tư thế kéo co, dài khoảng vài trăm thước.

Bước vào bên trong, giữa những điêu tàn hoang phế, ngôi đền lớn nhất là Bayon, tượng trưng cho núi thần Meru ở ngay trung tâm Angkor Thom, nổi bậc lên với 4 cửa nhìn ra 4 hướng, có 54 tháp, mỗi tháp tạc bốn mặt người khổng lồ nhìn ra bốn hướng, phỏng theo hình tượng Vua - Phật Jayavarman VII với nụ cười huyền bí muôn đời.

Cũng như Angkor Wat, Bayon có những bức phù điêu tuyệt đẹp, dài tới 1200 m, được chạm khắc công phu dọc các bức tường đá, miêu tả cuộc sống xã hội ở thế kỷ 12 của vương quốc. Là hình ảnh ghi dấu một đế chế hùng mạnh của Khmer cổ đại với các sự tích, tôn giáo, lễ hội, chiến tranh, nếp sinh hoạt hằng ngày...

Đại khái của việc nghe, đọc, ngắm nhìn về Angkor thì chỉ có vậy!

Chợt! Một cảm giác mơ hồ thoáng hiện, như là tất cả còn đọng lại một nỗi buồn thối thê, xa vắng, mênh mông!

Cũng như ở một vài nơi trên đất nước này mà tôi đã đến trước đây và cùng dịp này với bao cảnh vật mặc nhiên buồn rười rượi.

Than ôi! Một Biển Hồ mênh mông không vòng tay ôm hết những mảnh đời nghèo khổ; một Chùa vàng Chùa bạc làm chói chang đến lạc mất tâm thành kính lễ bái thiết tha; một Hoàng cung tráng lệ hào nhoáng không gọi nổi nét huy hoàng; một cây cầu Naga được làm bằng đá ong đã 1000 năm tuổi nay vẫn còn nguyên đó cũng chưa dám chắc là vĩnh cửu; một đền Ta Prohm u tịch, hoang sơ quần quít cùng các rễ cây cổ thụ tạo nên nét cổ kính, độc đáo, lạ kỳ mà nhiều người tò mò tìm đến chỉ vì bộ phim nổi tiếng “Bí mật ngôi mộ cổ” đã được quay ở đây; và có một dòng sông Mê Kông lững lờ theo năm tháng... đâu ngờ rằng như thế mà hay!

Tôi còn nhớ, sau mấy ngày lang thang và trầm ngâm cùng di tích Angkor, tôi đã cảm tác bài thơ nho nhỏ Trầm mặc Angkor ngay trên đất bạn:

“Như vẫn còn đây một nỗi niềm

Kinh kỳ hoài vọng mảnh hồn thiêng

Angkor trầm mặc nhìn thế sự

Bên cõi nhân gian lắm lụy phiền!”

Tuy nhiên, hình ảnh dễ gợi nhớ trong tôi lại là cảnh leo lên ngôi tháp cao nhất khu đền Angkor Wat.

Hôm đó, sức mạnh của lòng tự tin thôi thúc đưa yếu tim như tôi thông thả leo từng bậc tam cấp bề bản hẹp, chỉ bước được nửa bàn chân, thẳng đứng, tron lùì, lên được tới trên tháp để rồi run lập cập hai cái giò không dám trở xuống. Nhìn qua nhìn lại, ồ, cũng có khối người hôi hạp như tôi. Chùng xuống được rồi lại ngỡ ngàng tưởng ai leo chứ không phải là mình!

Đã hơn một lần tôi ví von cảnh tượng leo tháp này là trò chơi “cảm giác mạnh” của người xưa. Không cần bảo vệ bên ngoài, an toàn tự đến từ bên trong tâm thức mỗi người. Cái giá đắt đỏ mà người đời sau có tài giỏi cỡ nào cũng khó theo kịp.

Người ta nói, để thể hiện sự tôn kính chư thần, tiền nhân đã xây tháp với các bậc thang dốc đứng để khi lên bắt buộc người leo phải cúi đầu quy ngưỡng. Ai không tuân thủ, tự khắc “rơi đài” liền! Điều này bạn dư sức hiểu. Nếu bạn đang làm một việc gì đó mà không có sự tập trung thì việc khó thành, kết quả không như mong muốn. Đương nhiên vậy! Huống chi leo lên ngôi tháp cực kỳ khó khăn, nguy hiểm (theo tôi thấy) như ở Angkor Wat này mà không chú tâm để ý thì bật ngựa té nhào, tiêu mạng là cái chắc!

Nói vậy thôi, tại nhóm tụi tui mạo hiểm, chứ người ta có làm sẵn một cầu thang sắt có tay vịn cho khách hành hương lên tháp chiêm bái và phóng tầm nhìn bao quát xung quanh.

Nhưng cũng chẳng hề hấn gì, thiên hạ vẫn lên xuống tháp bình yên vô sự xưa giờ mà! Cảm giác run run chút đỉnh có thể có ít nhiều khi đã lên tới nơi, còn lúc đang leo thì hồn ai nấy giữ.

Ái chà! Khúc này thì tôi liên tưởng đến phương pháp thực tập làm chủ thân tâm vô cùng thiết yếu đối với một hành giả tu Phật, đó là chánh niệm tỉnh giác. Vâng! Nếu không có chánh niệm thì dẫu có đi trên con đường phẳng phiu thẳng tắp cũng dễ loạng choạng đôi chân. Đi mà không ý thức được mình đang đi thì thật là đáng ngại!

Hẳn người xưa tỏ ngộ lời Phật nên đã khéo kiến tạo ngôi đền như vậy để giúp thế nhân thực tập chánh niệm từng bước chân, sống ngay trong hiện tại! Ai lên tháp mà không có chánh niệm thì sẽ không bao giờ tới được với các thần. Người xưa khéo răn dạy, người sau ngầm nhận ra nên ai ai cũng chuẩn bị tâm tư chuyên chú để khởi hành. Bằng chứng là ngày nay, đoàn lữ khách nào lên tới được đỉnh tháp cũng nhờ vào mỗi việc biết mình đang leo lên từng bậc tam cấp của tháp. Leo chỉ biết leo, chứ đừng móng khởi một ý niệm gì hết. Thế thôi!

Riêng tôi, cũng xin thành thật thú nhận rằng, chỉ vì quá “chết nhát” nên không dám khởi vọng niệm chứ hay ho gì đâu. Bởi vậy tới bây giờ vẫn còn chao đảo mỗi khi nhớ lại cảnh tượng cũ rích đó. Thiệt là hổ thẹn!

Mà hình như, cái gì đã động tới tâm thân yêu quý của mình là mình bảo vệ đến cùng. Bất chấp phải quấy, đúng sai, tốt xấu, hễ xúc phạm tới cái Ta là coi chừng... ta quyết ăn thua đủ! Như chuyện của tôi, vì chung thủy cái sự ái ngã (yêu chính ta) mà ấn tượng với Angkor Wat đến lạ lùng. Một ấn tượng “đau tim”, sượng sùng quá đỗi nên buộc phải viết ra đây để gọi là chút kỷ niệm với Campuchia, mặc dù thời gian ngao du đã đi qua hơn một năm rồi.

Ừa! Vậy chớ tại sao cái sự sống chết quan trọng nhất đời người mà không ấn tượng gì để chuẩn bị hành trang sẵn sàng cho ngày trở về quê cũ, ở đó mở mắt chiêm bao hoài có được gì đâu?...

Thôi thì xin mượn lời của vua Trần Thái Tông trong Khóa Hư Lục để tự thức tỉnh mình vậy!

“Vĩnh vi lãng đãng phong trần khách

Nhật viễn gia hương vạn lý trình.”

(Lang thang làm khách phong trần mãi,

Ngày một xa quê, vạn dặm đường.)

---o0o---

Hành hương Trung Quốc

01. Bắc Kinh và Vạn Lý Trường Thành

Ngày 15/09/2007, từ sân bay Tân Sơn Nhất - TP.HCM, chúng tôi khởi hành đi Thượng Hải.

Mặc dù đã biết lịch trình hành hương Trung Quốc có sự thay đổi, không như dự tính ban đầu, nhưng những hình ảnh về một đất nước Phật giáo Trung Quốc xa xưa mà tôi có biết qua sách báo, phim ảnh vẫn âm thầm hiện lên trong tâm trí.

Nào là chùa Nam Hoa, nơi có đạo tràng Bảo Lâm của Lục Tổ Huệ Năng; chùa Thiếu Lâm, cội nguồn Thiền Tông, nơi Tổ Đạt Ma “cửu niên diện bích”; chùa Bạch Mã, chiếc nôi đầu tiên của Phật Giáo Trung Quốc, nơi hai ngài Ma Đằng và Trúc Pháp Lan dịch kinh, thuyết pháp mà bản kinh được dịch trước nhất ở đây là kinh Tứ Thập Nhị Chương; rồi những Tứ đại danh sơn với các đạo tràng của chư vị Bồ Tát lớn như Ngũ Đài Sơn của Ngài Văn Thù, Nga My Sơn của Ngài Phổ Hiền, Cửu Hoa Sơn của Ngài Địa Tạng, Phổ Đà Sơn của Ngài Quán Âm...

Những vọng tưởng nhẹ nhàng đó đã đeo đẳng tôi mãi đến khi máy bay cất cánh một hồi rồi mới chịu buông. Suýt chút nữa là tôi quên luôn việc tranh thủ nghỉ ngơi để sáng mai có đủ sức “mở màn” chuyến du hành Trung Quốc.

Nghĩ cũng ngộ! Lịch hành hương cầm trên tay mà ý tưởng về những nơi sắp đến lại hoàn toàn không hiện khởi. Thoáng lẹ lửng, tôi quay về thực tại. Ồ! Ngủ.

Chợp mắt được một chút thì đèn trong máy bay bật sáng, tôi mở mắt tỉnh táo. Sân bay Phổ Đông - Thượng Hải dần hiện ra trong màn sương sớm. Tia nắng bình minh rực rỡ dịu dàng.

Đoàn lại tiếp tục đi Bắc Kinh trên chuyến bay nội địa. Từ sân bay Hồng Kiều - Thượng Hải, sau 2 giờ bay, đoàn tới Bắc Kinh lúc 1 giờ 30 phút. Trời Bắc Kinh mùa này nắng nhẹ. Gió hiu hiu thổi mát cõi lòng. Chúng tôi bắt đầu cuộc hành hương.

Thủ đô Bắc Kinh, nơi tập trung tất cả những gì xưa cổ nhất của đất nước Trung Quốc - anh hướng dẫn viên người Trung Quốc nói sành sỏi tiếng Việt giới thiệu. Qua sách báo phim ảnh, chúng tôi có biết ít nhiều về Trung Quốc.

Với cụm tham quan đầu tiên là Bắc Kinh, “một thành phố văn hóa nổi tiếng với 3040 năm lịch sử xây dựng thành quách và 800 năm xây dựng kinh đô, là nơi có 42 di tích trọng điểm của đất nước và nhiều di tích trọng điểm của thế giới”.

Khi tìm hiểu về Bắc kinh thì được biết “3000 năm trước, Bắc Kinh là kinh đô của nước Yên, nơi có Kinh Kha và Thái tử Đan. Sau đó là kinh đô của các triều đại nhà Liêu, nhà Nguyên, nhà Minh và nhà Thanh”. Đặc biệt là “khoảng giữa thế kỷ 13, khi trở thành kinh đô của triều Nguyên thì Bắc Kinh là một trong những kinh thành phồn hoa nhất thời bấy giờ.

Tiếp theo là “hai triều đại nhà Minh và nhà Thanh đã có công lớn trong việc xây dựng, tôn tạo và trang điểm để Bắc Kinh trở thành một kinh thành uy nga tráng lệ và vĩ đại nhất trong lịch sử các kinh đô Trung Quốc. Hầu hết những công trình quy mô lớn có giá trị văn hóa cao nhất của Bắc Kinh đều được xây dựng và tôn tạo dưới hai triều đại cuối cùng này”.

Ngày nay, Bắc Kinh là một trong bốn thành phố trực thuộc Trung ương: Bắc Kinh, Thượng Hải, Thiên Tân và Trùng Khánh, mà Bắc Kinh chính là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục của cả nước.

Đường phố Bắc Kinh trông rất đẹp. Hai bên xa lộ trồng nhiều cây dương, cây hòe, cây bạch đàn... vừa góp phần làm đẹp thành phố lại vừa cản bớt lớp cát bụi từ sa mạc thổi vào.

Ồ, với Bắc Kinh thì đại khái biết chỉ bấy nhiêu thôi! Nhưng để đặt chân lên xứ sở này thì thiệt là tôi chưa từng nghĩ tới.

Hôm nay, được cùng huynh đệ ngao du, ngắm nhìn, sờ đụng những thành quách đền đài miếu cổ ở Trung Quốc thì quả là nhân duyên. Lạ mà quen. Bất ngờ và không bất ngờ là thế!

Ở Bắc Kinh, đoàn được đi tham quan các điểm:

Di Hòa Viên, một công trình kiến trúc vườn cảnh vĩ đại và hoa lệ của nhiều triều đại phong kiến Trung Hoa, là cung điện mùa hè nổi tiếng của Từ Hy Thái Hậu và các vua chúa nhà Thanh. Được xây dựng từ thế kỷ 12 đời nhà Kim, Di Hòa Viên đều được các đời Nguyên, Minh, Thanh tu sửa và lưu cất. Lần tu sửa mà người đời đặc biệt chú ý nhất là vào năm Quang Tự thứ 14, năm 1888, Từ Hy Thái Hậu đã

dùng hơn 30 triệu lượng bạc trắng từ ngân quỹ Hải quân và các khoản khác để trùng tu.

Tử Cẩm Thành tức tòa thành màu tím, nằm gọn trong lòng Hoàng Thành, còn gọi là Cố Cung với 980 tòa cung điện, lầu các và 9999 phòng được bố trí ngay ngắn, trật tự trên diện tích 720 ngàn mét vuông, là nơi ở của các vị Hoàng Đế Trung Quốc xưa. Người ta nhằm tính để đi hết Hoàng cung này phải mất khoảng 20 ngày.

Thiên An Môn ở ngay trung tâm Hoàng Thành là nơi tập trung những công trình cổ kính và hiện đại nổi tiếng của Bắc Kinh. Quảng trường rộng 440 ngàn mét vuông được bao bọc bởi các tòa kiến trúc lớn như Nhà tưởng niệm, Đại lễ đường, Viện bảo tàng và lầu Thiên An Môn. Đó là một quảng trường rộng nhất thế giới.

Kỳ Niên Điện, một công trình chủ thể đứng đầu về quy mô, tầm vóc, sự lộng lẫy và tầm quan trọng của toàn bộ Thiên đàn. Đó là đàn tế trời lớn nhất thế giới của Hoàng triều, nơi các vua chúa Trung Quốc làm lễ cầu mùa màng thịnh vượng hằng năm, là một công viên văn hóa lớn ở Bắc kinh.

Định Lăng, ngôi mộ chôn sâu dưới mặt đất, nằm trong khu Thập Tam Lăng, khu di chỉ 13 lăng mộ các vua chúa nhà Minh được xây ngầm dưới đất nhằm củng cố nền thống trị và thể hiện thế lực tối cao của mình.

Đức Thắng Môn, công thành có phong thủy tốt nhất Trung Quốc. Tất cả các tòa nhà trong nội thành Bắc Kinh, dù kiến trúc kiểu nào cũng không được cao hơn Đức Thắng Môn. Giống như ở Siêm Riệp - Campuchia, nhà cửa không được xây cao hơn đền Angkorwat.

Vạn Lý Trường Thành, kỳ quan duy nhất của thế giới có thể nhìn thấy từ mặt trăng, nơi gắn liền với tên tuổi Tần Thủy Hoàng.

“Chát ngất non cao Vạn lý thành

Phô bày công trạng ngút trời xanh

Khắc ghi muôn thuở trang kỳ sử

Đầm khối tang thương mỗi tác thành”.

Theo nhiều tài liệu, thời Chiến Quốc, nước Trung Quốc chia thành nhiều nước nhỏ: Yên, Tề, Hàn, Ngụy, Triệu, Sở, Tần... Và giữa các nước này thường xảy ra chiến tranh. Do đó, để phòng thủ, mỗi nước đều xây trường thành.

Năm 221 trước công nguyên, Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc. Ông cho xây nối các trường thành lại với nhau. Tên Vạn Lý Trường Thành có lẽ được gọi từ đó (?). Sau nhà Tần, Trường thành được các đời vua kế tiếp tu bổ lại và xây dựng thêm. Đến đời nhà Minh, Trường thành mới hoàn tất với quy mô lớn như bây giờ.

Vạn Lý Trường Thành dài 6700 km, vút cao, uốn lượn trên các sườn núi chạy dài qua các tỉnh thành: Hồ Bắc, Thiên Tân, Bắc Kinh, Sơn Tây, Nội Mông, Ninh Hạ, Thiểm Tây và Cam Túc. Có người đã ước tính, nếu đi hết Vạn Lý Trường Thành phải mất khoảng 20 năm.

Tuy nhiên, đoàn chúng tôi chỉ được leo lên đoạn Trường Thành “Thiên hạ đệ nhất hùng quan”, nơi dễ đi nhất: Cư Dung quan. Nằm cách Bắc Kinh khoảng 70 km về phía Bắc, Cư Dung Quan là một pháo đài phòng thủ kiên cố bảo vệ Bắc Kinh của các triều đại phong kiến tập quyền và của nước Yên thời Chiến Quốc.

Chúng tôi đến đó để được leo lên và ngắm nhìn “núi non hiểm trở, phong cảnh hữu tình, thiên nhiên gợi cảm, đất trời tĩnh lặng đã tạo cho Trường thành một dáng vẻ trầm ngâm, suy tư, rất hợp với những gì mà nó trải qua suốt mấy ngàn năm lịch sử”. Thế mà... leo chưa “đã chân” thì hướng dẫn viên đã hối thúc trở xuống rồi. Chúng tôi cần cưa. Hướng dẫn viên xoa dịu: “Leo bao nhiêu đó đủ là hảo hán rồi”, “Bất đao trường thành phi hảo hán” mà! Tôi quay lại nhìn huynh đệ khế nói: Làm trượng phu không hay hơn sao!

“Thiên tai đại trượng phu

Năng liễu thế vô thường

Khí tục thú Nê Hoàn

Công đức nan tư nghị”

Tôi đọc bài kệ cho bạn nghe mà thật ra là để nhắc nhở chính mình.

Nói tới Vạn Lý Trường Thành người ta nhắc ngay đến Tần Thủy Hoàng với bao tội trạng. Tôi thì thấy thương xót cho một bạo chúa như ông.

Nghe nói khu lăng mộ khổng lồ của ông cũng thuộc hàng “độc nhất vô nhị”. Hình như vì quá lo xa, đúng hơn là lo sợ, cho nên khi xây dựng nghiệp đế cho mình, ông đã cố tình làm trái quy luật thành - trụ - hoại - không vốn rất tự nhiên của Nhơn Hoàn. Ông muốn tất cả những gì của ông đều phải trường tồn, vĩnh cửu. Nhưng ông đâu ngờ rằng, theo năm tháng Trường Thành có nhiều đoạn đã hư hỏng nặng. Có một góc thành bị sụp mà dân gian bảo là do nước mắt khóc chồng của nàng Mạnh Khương.

Họ lưu truyền rằng chồng của nàng bị bắt làm phu dịch đi xây Vạn Lý Trường Thành. Vì nhớ thương chồng, nàng đã lặn lội tháng ngày, vượt qua muôn dặm đường dài để tìm kiếm. Đến nơi thì chồng nàng đã chết, xác bị vùi sâu dưới chân thành mất biệt. Đau đớn. Khổ sâu. Nàng kêu gào thảm khóc. Suốt mấy ngày đêm bi thương tuyệt vọng, tiếng khóc thảm thiết của nàng đã làm kinh động đất trời, đến nỗi một góc thành cũng mũi lòng sụp đổ.

Và khu huyết mộ bí mật của Tần Thủy Hoàng, ngày nay cũng đã được phát hiện. Không biết bên kia cõi chết, ông có thức tỉnh nhận ra lẽ vô thường của nhân sinh thế sự hay vẫn u hoài ôm nỗi nuôi tiếc, xót xa? ...

Ba ngày ở Bắc Kinh, đoàn còn được đưa đến tham quan nhiều cơ sở danh tiếng như xưởng chế tác cẩm thạch, xưởng bào chế thuốc Bắc Đổng Nhân Đường, Trung tâm chế tác các mặt hàng thủ công mỹ nghệ Cảnh Thái Lam, tham quan và mua sắm tại phố đi bộ Vương Phủ Tỉnh. Hay nhất là được xem chương trình KungFu do các võ sinh Thiếu Lâm Tự biểu diễn. Bằng những pha võ thuật độc đáo lồng trong câu chuyện đạo-đời đặc sắc, hoạt cảnh “Một vị Thầy KungFu” đã lột tả một sức sống tâm linh vững chãi qua sự đấu tranh tư tưởng gay go bên bờ tình ái trong những giờ phút trì kinh, luyện võ của một nhà sư. Thật tuyệt!...

Trong mấy ngày qua, dù chỉ tham quan một số rất ít danh thắng của Bắc Kinh, chúng tôi cũng đã thấy rằng “Bắc Kinh không chỉ là thành phố của cung điện đế vương, của đèn đài lăng tẩm, của thành quách pháo đài, của lâm viên thượng uyển, mà còn là một đô thị phồn hoa hiện đại có sức sống phi thường”.

À! Phải nhắc đến việc thưởng trà ở Bắc Kinh nữa chứ! Nghe hướng dẫn viên thông báo là sẽ đưa đoàn đi tham quan một danh trà nổi tiếng để tìm hiểu về trà đạo Trung Hoa, chúng tôi hớn hở vì có cơ hội uống trà thiên trên đất Trung Quốc. Ai dè!... Sau khi quảng cáo sản phẩm, họ ưu ái mời đoàn uống thử nhiều trà quá: Nào

là trà Ô Long - Lan quý nhân, trà trắng - Khổ cam lộ, trà sinh thái - Phở Nhi, trà trái vải - Ngự phẩm hồng, mỗi thứ một chung, chủ - khách, rót - uống... liên tục đến không còn phân biệt được mùi vị từng loại.

Ô hay! Tôi lại nhớ đến chung trà của Ngài Triệu Châu: Uống trà đi!... Ô! Sao không tự thưởng cho mình chung trà Triệu Châu để đời trôi quanh mỗi mệ? - Tôi nhủ thầm.

Ba ngày ở Bắc Kinh đúng là “chạy” tham quan. Thời gian thì quá ít, thắng cảnh lại quá nhiều, chúng tôi phải vừa đi vừa chạy muốn hụt hơi vậy. Mệt nhất là lúc ở ga xe lửa: đông đúc, ồn ào, lộn xộn. Hướng dẫn viên nhắc đoàn: “Ở đây đừng có nhường chỗ. Phải nhanh chân mới kịp. Cảnh thận coi chừng mất vé.”

Chúng tôi không quen chen lấn, chỉ lặng lẽ xếp hàng mà cũng chẳng được yên. Họ xô đẩy, giành lấn, ào ạt quá cỡ. Nếu không nhờ hướng dẫn viên mở lối còn lâu tôi mới lọt vô được bên trong khu soát vé. Hú hồn hú vía!

Tàu chạy. Chúng tôi cũng chưa tìm được giấc ngủ ngon lành. Ôn ào quá cỡ!

Có người nói “thà cãi lộn với một cô gái Tô Châu còn hơn chuyện trò với người đẹp Thượng Hải”. Toa chúng tôi đa phần là đàn ông mà cũng um xùm ồm tồm như chợ trời. Họ là dân vùng nào? Mù tịt!...

Lúc mới tới Bắc Kinh, chúng tôi có hơi bất ngờ vì thấy người ta ở đây quá đời tự nhiên. Bất cứ chỗ nào, trên đường phố, trong siêu thị, trong nhà hàng, thậm chí cả chốn tôn nghiêm, họ đều mặc nhiên bình thản ồn ào, nói năng to tiếng như là ở nhà mình vậy!

Phải thôi!... Trung Quốc đất rộng người đông, cái gì cũng lớn lao, to tát, hùng vĩ, minh mông mà âm thanh lại nhỏ xíu thì coi sao được!? Còn mình? Ai biểu nghe chi rồi thấy mệt!

---o0o---

02. Tô Châu và tiếng chuông chùa Hàn Sơn

Ngày 18/09/2007.

Sáng sớm, đoàn tới Tô Châu. Lúc này trời vẫn còn mưa. Mưa không lớn mà dai dẳng suốt đêm hôm qua ở Bắc Kinh, kéo dài liên tỉnh tới đây như luyến lưu bước

chân lữ khách. Mưa gợi trong tôi chút tình man mác giữa lòng thành phố cổ: Tô Châu.

Thời Xuân Thu Chiến Quốc, Tô Châu có tên là Cô Tô (vì có Cô Tô thành lừng danh trong lịch sử), là nơi đóng đô của Ngô Phù Sai, thủ phủ hành chính của cả vùng Giang Nam đời Đường, thủ phủ của Giang Tô đời Thanh, và nay là một trong những thành phố nổi tiếng nhất của tỉnh Giang Tô như Nam Kinh, Trấn Giang, Tô Châu, Vô Tích, Từ Châu...

Tô Châu là thành cổ duy nhất của Trung Quốc, không bị di chuyển vị trí. Mọi công trình kiến trúc cổ đại đều ra đời chính nơi mà hiện nay nó đang tọa lạc, mặc dù đã được trùng tu nhiều lần. Vì thế, Tô Châu được ca tụng là Thành phố cổ.

Tô Châu còn được gọi là Thành phố cây xanh, Thành phố lâm viên, Thành phố nước. Điều này không ngoa. Chúng tôi đã nhận thấy ở Tô Châu đủ đầy như thế. Và hơn thế nữa, qua màn mưa mỏng, Tô Châu càng đẹp hơn, huyền ảo hơn trong cõi thực thực hư hư giăng mờ sương khói lạnh. Thảo nào người ta đã ví Tô Châu như cảnh Thiên đàng. (Còn Thiên đàng đẹp như thế nào thì chịu, ai mà biết!)

Mới tới Tô Châu, chúng tôi nghĩ ngay đến Cô Tô đài do Ngô Phù Sai xây cho người đẹp Tây Thi, một trong Tứ đại mỹ nhân Trung Quốc. Cũng như không thể nào không nhắc tới tiếng chuông chùa Hàn Sơn và bài thơ “Phong kiều dạ bạc” bất hủ của Trương Kế.

Chuyện kể rằng đêm nọ, dưới bóng trăng đầu tháng mờ ảo, Sư cụ tức cảnh làm được hai câu thơ rồi “hết ý”. Đương lúc đó, chú tiểu cũng vừa nghĩ ra hai câu thơ bèn mạo muội dâng hầu Thầy. Sư cụ xem qua thấy ý tứ hài hòa, vần điệu nhịp nhàng liền dạy chú tiểu lên điện Phật thắp hương, thỉnh chuông mừng bài thơ đã được làm xong:

“Sơ tam sơ tứ nguyệt mông lung

Bán tự ngân câu bán tự cung

Nhứt phiến ngọc hồ phân lưỡng đoạn

Bán trâm thủy đễ bán phù không.”

Bài thơ tạm dịch là :

“Đêm nay đầu tháng trăng mờ
Nửa như móc bạc nửa ngò vành cung
Hò xanh ai xẻ đôi vừng
Nửa chìm đáy nước, nửa lòng chân mây.”

Cũng trong đêm trăng khuya huyền ảo ấy, nơi bến Phong Kiều, Trương Kế, người đất Thượng Châu - Hồ Bắc, cũng vừa làm được hai câu thơ rồi “bí”. Đến khi chợt nghe tiếng chuông chùa trầm hùng vọng lại ngân nga thì nguồn cảm hứng thi nhân trỗi dậy trong lòng. Giây phút xuất thần, Trương Kế làm tiếp hai câu cuối bài thơ Phong kiều dạ bạc (Đêm đậu thuyền ở Phong Kiều):

“Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên,
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên.
Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự,
Dạ bán chung thanh đảo khách thuyền.”

Tản Đà dịch là :

“Trăng tà tiếng quạ kêu sương,
Lửa chài, cây bến sầu vương giấc hồ.
Thuyền ai đậu bến Cô Tô,
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn Sơn.”

Thiết nghĩ, cũng như bao nhiêu văn sĩ thi nhân khác, Trương Kế hạ bút cốt để thỏa lòng. Nào ngờ bài thơ đã lưu danh thiên cổ. Và chùa Hàn Sơn cũng nhờ bài thơ nói đến tiếng chuông mà nổi tiếng gần xa.

Chúng tôi đến viếng bái chùa Hàn Sơn vào một buổi sáng trời mưa. Mưa càng lúc càng nặng hạt mà khách thập phương vẫn tấp nập ra vào. Họ đến đây vì tiếng chuông. Chúng tôi đến đây cũng vì tiếng chuông. Tiếng chuông của Trương Kế vọng ngân không dứt từ bấy đến nay hay bởi tiếng chuông ấy đã được thính lên từ cõi lòng thanh tịnh của một nhà tu? Chắc là cả hai!

Mặc dù trời đang mưa, chúng tôi cũng tranh thủ ngắm nghĩa bến Phong Kiều thơ mộng và rảo bước lên chiếc cầu xinh xắn để chụp hình (làm kỷ niệm).

Vô chùa, chúng tôi cũng bon chen theo thiên hạ thỏa tánh hiếu kỳ mua vé để đóng chuông. Thú thật, dù biết rằng chiếc chuông thời xa xưa ấy đã bị thiêu hủy rồi, tôi cũng không thất vọng. Chuông mới chuông cũ không thành vấn đề. Tôi chỉ thỉnh chuông thôi mà!

“Cùng bạn hành hương đất Trung Quốc,

Đến chùa Hàn Sơn ta thỉnh chuông.

Đâu ngờ tiếng vọng ngân trầm lắng,

Là chỗ xưa nay chẳng nghĩ lường!”

Đó là mấy câu thơ cảm tác của “tui” sau khi lắng lòng nghe tiếng chuông do tự tay mình thỉnh. Cũng may, tiếng chuông mà chúng tôi thỉnh lên nghe không đến nỗi nào.

Nhưng mà than ôi! Tiếng chuông muôn thuở vẫn thâm trầm, thoát tục, sâu lắng, vọng ngân mà người thỉnh chuông cơ hồ hời hợt. Tiếng chuông đâu đã dứt ngân nga mà lại động boong... boong? Chúng ta đóng liên tục, vội vàng, mau lẹ, đóng cho có, cho xong thì chỉ làm cho âm thanh tiếng chuông loạn xạ, mệt nhoài. Thỉnh chuông mà không để tâm để ý mình trong đó, không chí thành chí thiết thì tiếng chuông có cũng như không. Tiếc thật!

Trong chùa Hàn Sơn còn có Hàn Thập điện, nơi tôn thờ Hàn Sơn và Thập Đắc, hóa thân của Bồ Tát Văn Thù và Bồ Tát Phổ Hiền. Hai vị này hành trạng như ngài Tế Điện, thường lui tới chùa này nên sau khi hai Ngài mất chùa có tên là chùa Hàn Sơn.

Chùa Hàn Sơn được xây dựng vào thời Nam Triều, thế kỷ thứ 6, với quy mô khá lớn, với rất nhiều lầu, gác, sảnh. Có thuyết cho rằng chùa do ngài Hàn Sơn tu bổ, nâng cấp và trụ trì nên chùa mang tên ông, chứ không phải vì chùa Hàn Sơn có núi như người ta nghĩ.

Một ngày ở Tô Châu, gặp lúc trời mưa không dứt nên chúng tôi chỉ tham quan lướt qua thôi. Tuy vậy, từng cảnh, từng nơi cũng đã ít nhiều làm say lòng người. Nào là

một Thái Hồ bao la như biển, một phim trường nổi tiếng Tam Quốc thành mênh mông (ở Vô Tích), một phố cổ êm đềm, một công viên Sư Tử lâm rộng lớn (ở Tô Châu).

Và trước khi đi Hàng Châu, đoàn cũng được đưa đi tham quan đặc sản của vùng này như cửa hàng ngọc trai, ẩm trà Tử sa, xưởng sản xuất tơ lụa Tô Châu.

---o0o---

03. Hàng Châu và chùa Linh Ẩn

Ngày 20/09/2007.

Từ xế chiều hôm qua, đoàn đã có mặt ở Hàng Châu. Cũng như Tô Châu, Hàng Châu được ví như Thiên đàng ở hạ giới.

“Trên có Thiên đàng

Dưới có Tô - Hàng”

Thật vậy, phong cảnh Hàng Châu rất đẹp. Đẹp như thế nào cũng khó mà tả được. Nói đẹp như tranh vẽ, không được. Đẹp như trong phim, không xong (vì những cái đó đều từ thực tế mà phác họa nên). Thôi thì... đẹp như thiên đàng, đẹp như Tô - Hàng!

Trong làn mưa phát phát, Hàng Châu càng điểm ảo hơn. “Sức quyến rũ của Hàng Châu là núi sông hùng vĩ, suối hồ thơ mộng, cây rừng xanh tốt, tơ lụa mượt mà, thứ dân nho nhã chẳng khác gì Tô Châu”.

Hàng Châu, cố đô của nhiều thời đại, nay thuộc tỉnh Triết Giang, nơi có con sông Tiền Đường gợi nhắc chúng ta nhớ đến Đại thi hào Nguyễn Du với Truyện Kiều tuyệt tác, nơi có những tình sử đượm buồn.

Chỉ với một Tây Hồ thôi mà dệt nên bao chuyện tình điểm lệ: Lương Sơn Bá - Chúc Anh Đài, Ngưu Lang - Chức Nữ, Bạch Xà - Hứa Văn...

Vì Hàng Châu có nhiều cảnh đẹp nên thơ nên còn là nơi dừng chân của nhiều thi nhân văn sĩ nổi tiếng như Bạch Cư Dị, Tô Đông Pha ...

Không những thế, Hàng Châu còn ghi dấu một tăng sĩ kỳ dị tên là Tế Diên với chùa Linh Ẩn danh tiếng.

Theo lịch trình, chiều nay, chúng tôi đến chiêm bái thắng tích Linh Ân Tự. Đây là một trong những ngôi cổ tự lớn nhất và danh tiếng nhất Trung Quốc, nơi gắn liền với sự hành hóa của Ngài Tế Điền.

Chùa Linh Ân được khởi xây từ thời Đông Tấn, năm 326. Trải qua 16 lần hưng phế mà vẫn giữ nguyên được phong cách ban đầu và nay là di tích hàng đầu của Trung Quốc. Khuôn viên chùa Linh Ân cực lớn với diện tích các nguy nga đồ sộ lại nằm giữa cảnh núi rừng âm u, suối vắng róc rách, càng tạo nên cảm giác linh thiêng thâm trầm như tên gọi. Đây cũng là một trong những công trình kiến trúc tôn giáo độc đáo, hùng vĩ, sống động và to lớn nhất ở Trung Quốc. Cách chùa Linh Ân một con suối nhỏ là ngọn Phi Lai Phong với vô số hang hốc và gần 500 pho tượng Phật được tạc vào vách núi.

Tương truyền, khi mới đến Linh Ân Tự, ngài Tế Điền nằm mộng thấy điềm chẳng lành, liền báo cho dân làng biết mà tránh xa. Nhưng mọi người không tin. Đến khi xảy ra sự việc: ngọn núi Linh Thứu ở Ấn Độ bay đến “nghỉ tạm” trước chùa Linh Ân, nhưng nhờ có ngài Tế Điền cứu giúp, dân làng thoát nạn. Để ngọn Phi Lai Phong (bay lại đây) linh thiêng từ Ấn Độ bay qua sẽ không bay tiếp nữa, ngài Tế Điền dạy dân làng tạc tượng Phật quanh núi này để giữ lại. Nhờ thế, đến nay Phi Lai Phong vẫn còn cho đời sau chiêm bái. Còn chùa Linh Ân thì đã nhiều lần bị phá hủy và xây dựng lại.

Chúng tôi đến chùa lúc trời đang mưa nhỏ hạt lâm râm, gió khẽ khàng se lạnh. Dầu thế, chúng tôi vẫn nghe âm áp trong tâm hồn khi tới nơi đây. Phải chăng nhờ sự u tịch của cảnh lâm tuyền, trang nghiêm của Phật tự mà bao nỗi muộn phiền, mệt nhọc được xua tan, gột sạch? Phải lắm chứ! Bởi vì nơi đây, chùa Linh Ân, núi Phi Lai Phong, đã từng có các vị La Hán ẩn tu, các bậc cao tăng đắc đạo mà sức sống tâm linh còn lan tỏa đến giờ.

“Linh Ân là đây cõi tịnh thiên

Phi Lai Phong đó đỉnh non thiêng

Thăng trầm bao nỗi đời dâu bể

Dấu cũ còn lưu tích diệu huyền.”

Mặc dù ngày nay chùa là nơi tham quan viếng cảnh nổi tiếng hàng đầu của Hàng Châu, với số lượng du khách đến đây chiêm bái đông đúc, tấp nập rộn ràng mỗi ngày, nhưng tôi vẫn cảm nghe dư âm đạo lực của các Ngài quyện cùng linh khí núi non tươi mát tràn tâm tục lụy của khách lãng du! Tiếc là thời gian có hạn, chúng tôi phải quay về phố trước khi trời sập tối.

Lúc vừa lên chùa, gần tới giờ công phu chiều, chúng tôi có thấy quý Thầy trang nghiêm từng bước chân thanh thản đang từ từ bước vào chánh điện tụng kinh. Tự dung tôi nhớ đến hình ảnh chư Tăng trong các Viện chuyên tu ở Việt Nam: thông dong, tĩnh tại. Chỉ tiếc là đó đây trên cõi đời này không có ít người đã đem tâm phàm phu tục tử đầy đầy tham, sân, si mà học đòi cách sống thông tay vào chợ của một Tề Điền? Thật là tội nghiệp!

Sáng hôm sau, trước khi về Thượng Hải, đoàn được đi du thuyền ngắm cảnh Tây Hồ. Tây Hồ rộng gần 6 km vuông, có núi bao bọc ba phía. Trên một đỉnh núi có tháp Lô Phong, tương truyền là nơi nhốt Bạch Xà ngày xưa ngày xưa. Nhưng tháp đó đã bị sập rồi. Tháp bây giờ là mới xây lại trên nền tháp cũ, cũng y như cũ. Cái hay của Trung Quốc là ở chỗ đó.

Trong mấy ngày ngắn ngủi du lịch Trung Quốc, chúng tôi được đi tham quan một phần hướng Bắc và một phần vùng Giang Nam. Tuy không nhiều nhưng cũng đủ thấy biết bao cảnh đẹp. Và đẹp hơn nữa chính là ý thức bảo tồn những gì xưa cổ ở đây. Từng viên ngói, cục gạch, tảng đá, gốc cây... tất cả đều được chăm sóc, giữ gìn kỹ lưỡng. Kiến trúc cổ ra cổ, tân ra tân, đâu đó rõ ràng, không có sự xen tạp, đẹp quá đi chứ!

Rời Hàng Châu, chúng tôi đem theo danh trà Long Tỉnh. Dù không đậm đà hương vị nhưng lại là loại trà xanh nổi tiếng của vùng này và có tác dụng tẩy lọc độc tố, dễ pha, dễ uống.

---o0o---

4. Thượng Hải và chùa Ngọc Phật

Ngày 21/09/2007.

Ngay từ trưa hôm qua, chúng tôi đã trở về Thượng Hải. So với Tô - Hàng thì Thượng Hải thiếu thốn cây xanh trầm trọng. Đến Thượng Hải chỉ thấy toàn là

những tòa nhà cao tầng, chọc trời đến choáng ngợp. Ngược nhìn cho đến tầng cao nhất là đờ cở ra đấđ! Người ta gọi Thượng Hải là thành phố bê tông, không sai.

Thượng Hải tuy không giàu có bằng Bắc Kinh nhưng lại là thành phố lớn nhất Trung Quốc, thành phố trẻ. Người ta nói “muôn tìm hiểu quá khứ 5000 năm thì tới Tây An, 1000 năm thì tới Bắc Kinh, 100 năm thì tới Thượng Hải”, quả là như vậy!

Con sông Hoàng Phố có tuyến đường ngầm (dưới lòng sông) dài 2 km và chiếc cầu Nam Phố đại kiều dài 8 km nối liền hai khu Phố Tây - Thượng Hải cở và Phố Đông - Thượng Hải hiện đại (xây dựng từ năm 1990 và đang trên đà phát triển).

Ở Thượng Hải nhà cao 20, 30 tầng là bình thường. Có những tòa nhà trên 100 tầng, chót vót.

Đa phần du khách đến Thượng Hải đều thích leo lên tháp truyền hình Đông Phương Minh Châu cao nhất Châu Á (468 m), đứng hàng thứ ba trên thế giới và du thuyền trên sông Hoàng Phố về đêm để ngắm nhìn một “thành phố không đêm” xa hoa, lộng lẫy.

Riêng đoàn chúng tôi thì chẳng có lấy một người hứng thú tham gia khám phá “Bất dạ thành”, hòn ngọc về đêm của Trung Quốc, làm cho hướng dẫn viên phải sưng sờ, kinh ngạc (vì ai đến đây cũng đều đòi đi). Chúng tôi chỉ muốn tìm tòi vài địa danh nghe quen quen thôi. Hướng dẫn viên lại cho biết: Bến Thượng Hải nay không có bến, Miếu Thành Hoàng giờ không có miếu.

Tất cả giờ đây đều phải “thay da đổi thịt” để phù hợp với sự kiêu sa, hoa lệ của Thượng Hải, một thành phố đang vươn mình lớn dậy hằng ngày, thậm chí hằng giờ!...

Sáng hôm sau, chúng tôi đến tham quan chùa Ngọc Phật, một ngôi chùa cở nổi tiếng ở Thượng Hải, nơi tôn thờ hai pho tượng Phật bằng ngọc thạch tuyệt đẹp.

Tương truyền, vào cuối thế kỷ 19, có một nhà sư ở Phố Đà Sơn đi tham bái Ấn Độ. Sau đó, Ngài đi tiếp lên vùng Myanmar. Thấy ngọc ở đây đẹp và tốt, Ngài phát tâm thuê thợ tạc 5 pho tượng Phật. Nhờ sự giúp đỡ của bà con bản địa, công việc sớm hoàn thành. Ngài thỉnh Phật về Tứ Xuyên. Khi ngang qua Thượng Hải gặp lúc trời giông bão, Ngài cho neo thuyền trú lại. Thấy thế người dân Thượng Hải cho là duyên lành bèn thỉnh cầu Ngài để tượng Phật cho dân chúng phụng thờ. Ngài hoan

hỉ để lại một pho tượng Phật ngồi và một pho tượng Phật nằm (ngày nay vẫn còn). Chùa Ngọc Phật được kiến tạo từ đó.

Rồi chiến tranh xảy ra ở Thượng Hải năm 1918, chùa bị phá hủy gần như hoàn toàn. Sự ảnh hưởng tới hai pho tượng Phật, dân chúng đã thỉnh đến nơi khác cất giữ. Sau đó, họ xây dựng một ngôi chùa mới để phụng thờ và vẫn giữ nguyên tên chùa cũ. Đó chính là chùa Ngọc Phật - Thượng Hải, một ngôi Già lam được nhiều sự sùng kính trong Giáo hội Phật giáo tại Trung Quốc.

Cũng như nhiều ngôi chùa ở thành thị Việt Nam, trước đây chùa Ngọc Phật cũng thuộc vùng ngoại ô thanh vắng, yên tĩnh. Lâu dần, theo đà phát triển của xã hội, chùa lọt thỏm giữa chi chít nhà cửa của phố thị đông đúc, ồn ào.

Về mặt hình thức, chùa thành thị không u tịch, êm ả như chùa miền quê nhưng nét thanh nhã vẫn còn, mạch nguồn tâm linh vẫn chảy, để dân thành thị có chỗ quay về. Ở chốn thiền môn thanh tịnh, sự thực học, thực tu nào có phân biệt phố xá hay thôn quê! Tôi hằng tâm niệm như vậy dù biết mình vốn không quen với đô hội phồn hoa.

Rời chùa Ngọc Phật, chúng tôi đi dọc dài Đại Lộ Nam Kinh. Đoàn được dành cả buổi chiều còn lại trong ngày cuối cùng của tuần lễ hành hương Trung Quốc để mua sắm ở phố đi bộ này. “Chi nhiều vậy! Những nơi thích hợp với chúng tôi thì thời gian gấp rút, hối không kịp chạy. Còn những chỗ như thế này thì giờ giấc vô tư, tha hồ mua sắm” - Chúng tôi ta thán. Hướng dẫn viên thố lộ: “Không thể khác hơn được. Các công ty, xí nghiệp phục vụ tham quan có nhiệm vụ bù lỗ cho ngành du lịch Trung Quốc mà!” Thảo nào....

Nói đến chuyện mua sắm ở Trung Quốc, đối với chúng tôi cũng là một kỷ niệm. Họ ra giá trên trời, mình trả dưới đất mà vẫn bị hớ! Ví như có món hàng họ nói 1000 tệ, mình trả 200 tệ, tưởng là được rồi, liền mua. Ồ, làm tuốt! Mua trước làm trước, mua sau làm sau, giá nào cũng dính.

Trời vừa tối, chúng tôi chuẩn bị rời Thượng Hải, giã từ Trung Quốc để trở về Thành phố Hồ Chí Minh.

Thú thật, với một đất nước rộng lớn như Trung Quốc, lại có lịch sử hơn 5000 năm, và cũng là một trong những nền văn minh cổ của nhân loại thì một tuần tham quan có thấm tháp vào đâu.

Thường thì người ta chỉ đi đến những điểm chính, điểm cần thiết với mình. Chúng tôi thì ngược lại. Vì lý do khách quan, chúng tôi chưa đến được những nơi mình cần. Thôi thì hẹn lần sau vậy.

Vâng! Lần sau nếu đủ duyên chúng tôi sẽ hành hương về phương Nam Trung Quốc, nơi có nhiều danh lam cổ tự, cội nguồn Phật giáo Trung Quốc, nơi có dòng suối Thiền tông tuôn chảy đến Việt Nam. Còn chuyến du lịch này, tuy cũng ít nhiều biết đó biết đây, niềm vui cũng trọn, mà sao vẫn nghe bên lòng len lỏi chút nuối tiếc, ngậm ngùi! Kỳ cục thiệt!

---o0o---

Hành hương đất nước chùa vàng

Tháng rồi, tôi và mấy người bạn có chuyến du lịch Thái Lan. Thủ đô Bangkok và thành phố Pattaya, hai trung tâm nổi tiếng về nhiều mặt của xứ sở đầy những điều bí ẩn và kỳ lạ này là nơi chúng tôi ngoạn cảnh.

Nhập gia tùy tục. Bắt đầu cuộc ngao du, tham quan “Vương quốc của nụ cười”, chúng tôi được đưa đi lễ tượng Phật bốn mặt nổi tiếng linh thiêng nhất thủ đô Bangkok. Ái chà! Chắc vì có hai chữ “linh thiêng” mà người ta tập nập vào ra cứng vái. Nhưng phần lớn là người Tàu. Nhu cầu tín ngưỡng của họ mạnh mẽ lắm. Nhìn khói nhang nghi ngút “ngộp trời” là ít nhiều nhận ra liền. Cảnh tượng tuy đông đúc giống y Miếu bà Chúa xứ núi Sam Châu Đốc nhưng rất hay ở chỗ là trang nghiêm, không ồn ào.

Nhưng đối với người dân Thái, lễ Phật là một tục lệ của việc bắt đầu một ngày mới: Trước khi bước ra khỏi nhà để đi làm, cũng như sau khi đi làm về, họ đều lễ Phật. Biết được điều này, tôi không ngạc nhiên lắm. Bởi từ lâu, niềm tôn kính đạo Phật là một nhu cầu không thể thiếu trong nếp sống của người dân Thái, là một nét văn hóa đẹp.

Thật vậy! Cùng với Campuchia và Lào thì Phật giáo ở Thái Lan là quốc giáo. Và chỉ ngay nơi tên gọi “đất nước của những chiếc áo cà sa” thôi thì cũng đủ mô tả một cách sâu sắc về một tôn giáo lớn mà dân tộc Thái đang tôn thờ.

Theo nhiều nguồn tài liệu thì “Phật giáo được truyền vào Thái Lan vào khoảng năm 241 trước Tây lịch, theo sau cuộc truyền bá Chánh pháp quy mô của nhà vua Phật tử Asoka (A-dục) đến Tích Lan và Miến Điện. Phật giáo Thái Lan về sau còn

tiếp nhận thêm nhiều nhà truyền bá đến từ Miến Điện vào năm 1044 và các pháp sư đến từ Tích Lan vào năm 1155. Hầu hết theo truyền thống Phật giáo Theravāda.

“Tuy vậy, Phật giáo chỉ thực sự đặt lại nền móng, phát triển và ảnh hưởng sâu rộng vào xã hội Thái Lan từ triều đại Sukhothai (1237-1456). Trong thời kỳ này có rất nhiều vị vua tín ngưỡng Phật pháp, xây dựng chùa chiền, ủng hộ việc đào tạo tăng tài để phát triển Chánh pháp, thậm chí có nhiều vị xuất gia tu học luôn, như Vua Ramkhamheng và Vua Lithai. Từ thời kỳ này, Phật giáo đã được xem là quốc giáo của dân tộc Thái.

“Tiếp đến là các triều đại Ayudhya (1350-1766), Thonburi (1766-?) và triều đại Bangkok (1782 cho đến nay) do vua Rama I thiết lập, Phật giáo đã tiếp tục phát triển mạnh trong nhiều lĩnh vực như văn hóa, y tế, giáo dục và kinh tế.”

Nói chung, “Thái Lan từ ngày lập quốc đến nay, trải hơn 700 năm, qua từng giai đoạn lịch sử, Phật Giáo luôn được coi trọng”. Ngay trong pháp luật Thái Lan, Phật giáo cũng được xiển dương. Chẳng hạn như trong những Hiến pháp 1946, Hiến pháp 1949 và Hiến pháp hiện hành (11-10-1997) đều nhấn mạnh: “Quốc vương cần phải kính tin Phật giáo, hơn nữa, còn là người ủng hộ Phật giáo” (Điều VII - HP 1997) hay là “Nhà vua tín ngưỡng Phật giáo và là người bảo vệ tôn giáo”(Điều IX - HP 1997).

Tim hiểu đến đây, bỗng dưng tôi muốn nhắc một chút xíu tới thời kỳ vàng son của Phật giáo Việt Nam ở hai triều đại Lý-Trần. Vâng! Ở quê hương đất nước Việt Nam thân yêu của chúng ta có một thời kỳ Phật giáo được xem là quốc giáo.

Lịch sử ghi nhận, hơn 20 thế kỷ từ khi Phật giáo du nhập vào Việt Nam, Phật giáo đã bắt rễ ăn sâu vào mảnh đất này, đóng một vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Từ các triều đại Đinh (968-980), Tiền Lê (980-1009), Lý (1010-1225) và Trần (1225-1400), trong hơn 400 năm, đạo Phật luôn được Nhà nước kính tin và ủng hộ như một quốc giáo. Đáp lại, Phật giáo cũng đem hết sức mình góp phần dựng xây đất nước. Cho nên, đất nước vào thời kỳ này rất thái bình, thịnh vượng, người dân hiền lương, cuộc sống ấm êm, hạnh phúc. Về an ninh quốc phòng, chiến lược quân sự, cũng như văn hóa, giáo dục đã có những thành tựu tốt đẹp vào bậc nhất trong lịch sử phong kiến ở Việt Nam.

Nhiều vị cao Tăng thạc đức như Thái sư Khuông Việt, Pháp sư Đỗ Thuận, Thiền sư Vạn Hạnh, Quốc sư Thông Biện, Thiền sư Pháp Loa, Bảo Phác v.v... được triều đình mời ra giúp tham chính, cố vấn trong việc trị nước an dân. Ở thời kỳ này, đa phần các vua, quan, tướng lãnh, đại thần... đều là những Phật tử thuần thành và là những học giả Phật giáo. Có không ít người sau khi hoàn thành việc nước đã từ bỏ gia đình, tài sản, tìm đến các ngôi chùa quê hẻo lánh, dốc chí tu hành.

Như vua Lý Thái Tổ, người sáng lập Triều Lý vốn từng là một sa-di và Lý Thánh Tông, cũng là một nhà Phật học. Vua Trần Thái Tông là một thiền sư, tác giả của nhiều bộ sách Phật học giá trị, sau khi lãnh đạo nhân dân chiến thắng lấy lừng các đạo quân Mông Cổ, đã nhường ngôi cho con là Trần Thánh Tông, lui về lập am tu hành. Kế là Trần Nhân Tông, cũng giao quyền bính cho con là Trần Anh Tông, từ bỏ ngai vàng, vào núi Yên Tử tu hành ngộ đạo, sáng lập thiền phái Trúc Lâm, một thiền phái nổi tiếng của Việt Nam.

Từ đó đến nay, trải qua bao thăng trầm trong lịch sử dân tộc, Phật giáo Việt Nam vẫn thủy chung, kề vai sát cánh, tham gia phát triển đất nước.

Và bây giờ... xin trở lại vấn đề hành hương đất nước chùa vàng. À! Khi đến “Vương quốc của loài voi” này, tôi bỗng thấy thân quen, rất lạ! Dẫu rằng ở các trung tâm đô thị, so với Việt Nam thì sự phát triển về cơ sở hạ tầng vượt bậc quá xa, nhưng ra các vùng ngoại ô thì thấy phong cảnh cũng y chang như miền quê Việt Nam vậy.

Những người đi nhiều nơi trên đất Thái nói là phong cảnh thiên nhiên Thái Lan không đẹp bằng Việt Nam. Nhưng về cách làm du lịch để thu hút khách quốc tế thì phải nói là Thái Lan “số một”, đứng đầu khu vực Đông Nam Á.

Còn nhớ hôm tới Pattaya, chúng tôi được ở nghỉ tại một khách sạn xa phố thị, gần biển, rất yên tĩnh. Người nào đó chọn khu này thật là hợp ý chúng tôi. Thật lý tưởng!

Chiều, chúng tôi thả bộ dọc bờ cát mịn, lắng nghe tiếng sóng biển thì thầm nơi chốn phồn hoa. Tôi nghe nói, bãi biển này thuộc Vịnh Thái Lan. Từ đây về tới Việt Nam, vùng Rạch Giá quê tôi bằng tàu cao tốc chỉ độ chừng 10 tiếng đồng hồ thôi. Trong tương lai không xa, chính phủ sẽ mở tuyến du lịch Thái Lan - Việt Nam bằng đường biển này. Tôi cũng được biết, ngày trước có nhiều người dân Việt

Nam vượt biên tới Vịnh Thái Lan rồi tấp vào đây chờ ngày được bảo lãnh sang các nước Âu-Mỹ.

Mà phải nói, tuy bãi biển Pattaya không đẹp như Nha Trang của ta nhưng được cái sạch sẽ không chê vào đâu được. Đường phố cũng vậy! Nhưng nói gì nói, tôi lại thích nhất là con đường đi vào núi Phật Vàng... À! Thì ra vì nó giống những con đường núi thơ mộng và bình yên ở Việt Nam.

---o0o---

Dưới chân núi Phật vàng

Gọi là núi Phật vàng vì ở đây có một tượng Phật cao 140 mét do một vị Hoàng tử cho người tạc thẳng vào vách núi và dát vàng để tặng cho vua Rama IX nhân dịp 50 năm trị vì vương quốc Thái Lan.

Trong ánh hoàng hôn, tượng Phật chỉ sáng dịu dàng chứ không chói chang. Nhờ vậy, từ đằng xa, chúng tôi có thể tha hồ nhìn ngắm. Lúc tới nơi, đối trước tôn tượng, không ai bảo ai, tất cả đều trang nghiêm đánh lễ, thành kính chiêm bái.

Phía dưới chân núi, trước tượng Phật, người ta trồng nhiều hoa kiểng đẹp, tươi thắm, xa xa là một rừng cây cối xanh um. Trong ráng chiều, dáng núi như trầm mặc hơn. Chúng tôi chuyên máy ảnh cho nhau tranh thủ chụp hình và thông thả tận hưởng giây phút thiêng liêng bên chân bảo tượng. Lòng nhẹ bâng! Đến khi màu chiều sậm lại, khoảng thời gian buông thư cũng vừa đủ, chúng tôi ra xe về khách sạn nghỉ ngơi.

Sáng hôm sau, chúng tôi quay trở lại Bangkok. Mấy ngày ở Bangkok, chúng tôi có đến viếng thăm Bảo tàng Hoàng gia Thái Lan, nơi trưng bày các kỷ vật bằng vàng của Hoàng gia; cũng gọi là Tòa nhà quốc hội vì là nơi đón tiếp đoàn ngoại giao các nước của Quốc vương Thái Lan. Trong ánh chiều tà, Tòa nhà quốc hội mang phong cách của kiến trúc Ý thời Phục hưng như càng lộng lẫy thêm.

Ấn tượng nhất là Cung điện Vimanmek, nguyên là một cung điện hoàng gia của Thái Lan, được vua Rama V xây dựng vào năm 1901. Đây là tòa nhà bằng gỗ teak màu vàng đẹp và lớn nhất thế giới, đồng thời là chốn trú chân lý tưởng để tránh cái nóng hầm hập của Bangkok mùa hè.

Vimanmek có ba tầng, gồm 81 phòng, hội trường và phòng khách. Gần cổng vào có một bộ sưu tập độc nhất vô nhị mười ba cỗ xe ngựa hoàng gia từ thời vua Rama V.

Cung điện Vimanmek được xây dựng từ năm 1901 và từ đó đến nay vẫn luôn được bảo tồn cẩn thận để quảng bá sự huy hoàng và thịnh vượng của một thời kì hoàng kim.

Ở Bangkok, đối với tôi thú vị nhất là du thuyền trên dòng sông Chaophaya huyền thoại của vương quốc Thái. Bên này là vùng đất thanh bình yên ả, có phần cổ kính, bên kia là phố thị ồn ào san sát những cao ốc chọc trời, hiện đại. Tuy hai bờ cổ-kim ngăn cách nhưng hình ảnh những mái chùa uy nghi trầm mặc dọc sát hai bên bờ sông không hề ngăn cách. Những ngôi chùa dát vàng, những ngọn tháp hình xoắn ốc, nghệ thuật chạm trổ tinh vi... tạo nên vẻ rực rỡ đến sững sờ, thể hiện được phần nào phong cách kiến trúc độc đáo của người Thái nói chung và nét đặc trưng của kiến trúc chùa Thái nói riêng.

Chợt, thuyền dừng lại trước một ngôi chùa. Ô kìa! Cá và cá! Loại cá da trơn giống cá basa ở Việt Nam, cá lớn không hà! Thiệt, không thể tưởng tượng được lượng cá ở khúc sông này. Chúng chen chúc nhau, dày đặc, bơi sát mạn thuyền, bình thản, vô tư lự. Hình như du khách nào cũng thích thú khi vừa xé nhỏ những ổ bánh mì để thả xuống cho cá ăn, vừa nhìn ngắm cả một đại gia đình, bạn bè, chòm xóm nhà cá đua nhau đớp mồi.

Bến chùa Thuyền cũng vậy. Dưới sông là chi chít cá, trên bờ đầy cả chim. Chúng nô đùa, nhặt mồi ngay sát cạnh du khách, có con còn đậu lên cánh tay để làm quen khách lạ mớm mồi. Chúng có vẻ vui mừng như gặp lại bạn bè thân hữu. Cũng không có gì là lạ. Con người ở đây chưa từng làm chúng hoảng sợ bao giờ. Sự thân thiện của con người khiến chúng ngày càng dạn dĩ và gần gũi hơn. Rồi từ sự thân cận, chúng như nhận ra được nơi tự tâm con người vốn sẵn có lòng yêu thương.

Điều này hẳn chúng ta có biết, hạt giống từ bi không ai không có. Chỉ khổ nỗi duyên lành ít ỏi, gieo phải mảnh đất xấu nên mầm chồi èo uột, hoặc giả thối mầm luôn không chùng, thiệt là tội nghiệp!

Còn tên gọi chùa Thuyền, tiếng Thái là Wat Yan Nawa, là dễ hiểu nhất vì chùa được xây dựng theo kiểu hình dáng con thuyền của người Trung Hoa, cùng với kiến trúc Thái là các Chedi cao vút mang đậm phong cách thời Ayuthaya.

Chúng tôi tới đây đương lúc chùa trưng bày triển lãm Xá-lợi Phật và chư vị Thánh tăng. Phúc duyên làm sao, thêm một lần nữa chúng tôi được gặp Xá-lợi Phật, lòng hân hoan, chí thành đánh lễ, cầu nguyện hòa bình, quốc thái dân an.

Trong kinh Đại Bát Niết-bàn, phẩm Di Giáo thứ 26, Phật dạy rằng: “Sau khi ta nhập Niết Bàn, tất cả chúng sanh hoặc thiên thượng hay nhơn gian, được xá-lợi của ta mà vui mừng thương cảm cung kính lễ bái cúng dường thời được vô lượng vô biên công đức. Nếu thấy xá-lợi của Như Lai thời là thấy Phật, thấy Phật là thấy Pháp, thấy Pháp là thấy Tăng, thấy Tăng là thấy Niết-bàn.”

Chao ôi! Tôi chỉ dám mong người người sống thiết dạ, một lòng thương yêu giúp đỡ lẫn nhau...

Trưa, chúng tôi rủ nhau đến Chùa Suthat. Một người bạn đi cùng nói với tôi là có nghe một số người Việt gọi đây là Chùa may mắn (?). Đây là nơi lưu giữ nhiều tượng Phật mạ vàng nhất và là ngôi chùa cao nhất tại Bangkok.

Toàn bộ khuôn viên chùa được lát bằng đá hoa cương sạch sẽ và bóng lộn. Trong chính điện có thờ pho tượng Phật mạ vàng cổ nhất và lớn nhất Thái Lan.

Ngoài ra, tại Bangkok còn có Chùa Phật Ngọc nổi tiếng nằm bên trong khuôn viên của Cung điện Hoàng gia Thái. Đây là nơi tập trung những nét ưu tú nhất về kiến trúc chùa Phật ở Thái Lan, với rất nhiều tượng Phật và điện thờ. Trong đó, điện Phật Ngọc là điện lớn nhất, trang nghiêm, linh thiêng, bao trùm bầu không khí tôn giáo. Trên bệ Phật làm bằng vàng cao 2 mét là bàn thờ Phật Ngọc được tạc từ một khối ngọc bích nguyên chất, cao 66 cm. Tượng Phật Ngọc là thánh tượng quan trọng nhất đối với người Thái, là biểu tượng tối cao của nhà vua Thái Lan.

Ngày sau chót, trước khi ra sân bay để về lại Việt Nam, kết thúc 5 ngày du ngoạn đất Thái, y theo truyền thống Thái, chúng tôi đến chùa lễ Phật. Chùa Phật Vàng là điểm tham quan cuối cùng của chuyến hành hương. Đây là nơi có pho tượng Phật ngồi cao 3 mét đúc bằng vàng khối, nặng 5,5 tấn. Người địa phương cho rằng pho

tượng vàng lớn nhất thế giới này biểu thị cho sự thịnh vượng và thuần khiết cũng như sức mạnh và quyền năng. Pho tượng được làm khoảng thế kỷ 13-15, Triều đại Sukhothai, là một trong những giai đoạn nổi tiếng nhất của nghệ thuật kiến trúc Phật giáo Thái Lan.

Nói chung, Thái Lan là một đất nước của mùa xuân Phật giáo, của truyền thống và hiện đại. Hầu hết các ngôi chùa ở Thái mà tôi có biết qua đều rất nguy nga, đồ sộ với một khuôn viên rộng lớn, thoáng mát. Thế nên, dù nằm giữa phố thị ồn ào nhưng vẫn giữ được sự thanh tịnh vốn có của chốn thiền môn.

---o0o---

Hết